

CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT PHÂN VÔ CƠ HỖN HỢP
BÓN RỄ CÁC LOẠI, CÔNG SUẤT 8.700 TẤN/NĂM”**

Địa điểm: Thửa đất 418, tờ bản đồ số 15, tổ 2, Khu phố Khánh Long,
Phường Tân Phước Khánh, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY



Trương Phi Hùng

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC- KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



Nguyễn Trình Cao Sơn

Bình Dương, Tháng 09 năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC các từ và các ký hiệu VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	6
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	7
1.1. Tên chủ cơ sở:	7
1.2. Tên cơ sở:	7
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	10
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	10
1.3.2. Công nghệ sản xuất/vận hành của cơ sở:	11
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	15
1.4.1. Nguyên liệu và vật liệu.....	15
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước.....	18
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	21
1.5.1. Hạng mục đầu tư xây dựng chính.....	22
1.5.2. Hạng mục bảo vệ môi trường	25
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	27
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	27
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	27
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	37
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	37
3.1.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	37
3.1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải.....	38
3.1.3. Công trình xử lý nước thải.....	40
3.2. Biện pháp giảm thiểu giảm thiểu bụi và khí thải.....	49
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn	52
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	55
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	56
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	57
3.6.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải	57
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ nguyên liệu vào hóa chất	60

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ.....	62
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường	66
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	70
4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải	70
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng xả thải lớn nhất	70
4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận.....	70
4.1.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	70
4.1.4. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận.....	71
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại	71
4.2.1. Nội dung cấp phép đối với chất thải rắn thông thường	71
4.2.2. Nội dung cấp phép đối với chất thải rắn nguy hại.....	72
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	73
4.3.1. Nguồn phát sinh và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	73
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	74
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	76
5.1. Chất lượng không khí xung quanh và tiếng ồn	76
5.2. Chất lượng không khí lao động và tiếng ồn	77
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	82
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	82
6.1.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm.....	82
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	82
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.	82
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục.....	82
6.2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	82
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	84
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	85

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	- Nhu cầu oxy sinh hoá đo ở 20 ⁰ C - đo trong 5 ngày
BTCT	- Bê tông cốt thép
BTCT	- Bộ Tài Nguyên & Môi Trường
BVMT	- Bảo vệ môi trường
COD	- Nhu cầu oxy hóa học
CTCN	- Chất thải công nghiệp
CTNH	- Chất thải nguy hại
CTR	- Chất thải rắn
DO	- Ôxy hòa tan
PCCC	- Phòng cháy chữa cháy
TSS	- Chất rắn lơ lửng
QCVN	- Quy chuẩn Việt Nam
UBND	- Ủy Ban Nhân Dân
UPSC	- Ứng phó sự cố

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ các vị trí của nhà máy	7
Bảng 1. 2. Sản phẩm và công xuất sản xuất của Nhà máy	10
Bảng 1. 3. Nhu cầu nguyên liệu, hóa chất, vật liệu sử dụng trong sản xuất	16
Bảng 1. 4. Thành phần hóa học, đặc tính của nguyên liệu sử dụng	16
Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng điện của Nhà máy	18
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy	18
Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên	19
Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng nước cấp cho sản xuất.....	20
Bảng 1. 9. Nhu cầu lao động làm việc tại nhà máy	20
Bảng 1. 10. Danh mục các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của Nhà máy	21
Bảng 1. 11. Công trình xây dựng của Nhà máy	22
Bảng 2. 1. Kênh, rạch nhánh chính của sông Đồng Nai.....	31
Bảng 2. 2. Giới hạn chất lượng nước thải sau HTXLNT	32
Bảng 2. 3. Kết quả phân tích chất lượng nước Sông Đồng Nai.....	33
Bảng 2. 4. Các thông số tính toán tải lượng.....	34
Bảng 2. 5. Tải lượng ô nhiễm tối đa Sông Đồng Nai có thể tiếp nhận	34
Bảng 2. 6. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trên Sông Đồng Nai	35
Bảng 2. 7. Tải lượng ô nhiễm trong nước thải đưa vào Sông Đồng Nai	35
Bảng 2. 8. Tính toán khả năng tiếp nhận Sông Đồng Nai	36
Bảng 3. 1. Tọa độ vị trí đầu nối vào hệ thống thoát nước của Nhà máy.....	37
Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa.....	38
Bảng 3. 3. Số liệu chi tiết hệ thống công thu gom nước thải sinh hoạt	39
Bảng 3. 4. Danh sách các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải, công suất 2m ³ /ngày.đêm	45
Bảng 3. 5. Danh sách máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 2m ³ /ngày.đêm.....	46
Bảng 3. 6. Nhu cầu sử dụng hoá chất của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 2m ³ /ngày.đêm.....	49
Bảng 3. 7. Kết quả đo đặc chất lượng không khí lao động của Công ty.....	50
Bảng 3. 8. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Công ty	53
Bảng 3. 9. Thông tin về thùng rác sinh hoạt đặt tại nhà máy	54
Bảng 3. 10. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty	55
Bảng 3. 11. Kết quả đo đặc chất lượng tiếng ồn của Công ty.....	56

Bảng 3. 12. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT	58
Bảng 3. 13. Nguồn cung cấp nước phòng cháy chữa cháy của công ty	63
Bảng 3. 14. Phương tiện, thiết bị ứng phó sự cố PCCC	63
Bảng 3. 15. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.....	66
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	70
Bảng 4. 2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Công ty	71
Bảng 4. 3. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty	73
Bảng 4. 4. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	74
Bảng 4. 5. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	74
Bảng 4. 6. Tiếng ồn phát sinh đảm bảo theo yêu cầu bảo vệ môi trường	74
Bảng 4. 7. Độ rung phát sinh đảm bảo theo yêu cầu bảo vệ môi trường	75
Bảng 5. 1. Kết quả đo đặc chất lượng không khí xung quanh và tiếng ồn của Công ty	76
Bảng 5. 2. Kết quả đo đặc chất lượng không khí lao động và tiếng ồn của Công ty	78
Bảng 6. 1. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải.....	82
Bảng 6. 2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của Công ty.....	83

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. 1. Sơ đồ vị trí của Công ty TNHH Việt Na Uy	8
Hình 1. 2. Bản đồ đường dẫn đến công ty TNHH Việt Na Uy	9
Hình 1. 3. Một số hình ảnh các đối tượng tiếp giáp Nhà máy.....	9
Hình 1. 4. Sơ đồ quy trình sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt	11
Hình 1. 5. Một số hình ảnh trong quá trình sản xuất của công ty	14
Hình 1. 6. Một số hình ảnh trong quá trình sản xuất của công ty	15
Hình 1. 7. Một số hình ảnh của Nhà máy.....	25
Hình 2. 1. Mương thoát nước của khu vực.....	28
Hình 2. 2. Suối Bưng Cù	28
Hình 2. 3. Suối Cái	29
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của Công ty	37
Hình 3. 2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải của Công ty	38
Hình 3. 3. Sơ đồ thoát nước thải của Công ty	40
Hình 3. 4. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn.....	41
Hình 3. 5. Quy trình xử lý nước thải theo đề án BVMT, công suất 2 m ³ /ngày.đêm.....	42
Hình 3. 5. Sơ đồ quy trình hệ thống xử lý nước thải, công suất 2 m ³ /ngày.đêm	43
Hình 3. 7. Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	55
Hình 3. 8. Quy trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải	58
Hình 3. 9. Hình ảnh khu vực chứa nguyên liệu của Công ty	61
Hình 3. 10. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ nguyên liệu và hóa chất.....	61
Hình 3. 11. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	64
Hình 3. 12. Một số hình ảnh thiết bị phòng cháy chữa cháy	65

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

- Chủ cơ sở: Công ty TNHH Việt Na Uy
- Địa chỉ văn phòng: Thửa đất 418, tờ bản đồ số 15, tổ 2, Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện: Ông Trương Phi Hùng Chức danh: Giám đốc
- Điện thoại: 0974 073 868
- Email: vinauy12@gmail.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702069784 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 02 năm 2023.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón số 0712/GCN-BVTV-PB do Cục bảo vệ thực vật cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2016, cấp lại lần thứ nhất ngày 16 tháng 09 năm 2022.

1.2. Tên cơ sở:

- **Tên cơ sở:** Nhà máy sản xuất phân vô cơ hỗn hợp rế các loại
- **Địa điểm cơ sở:**

Công ty TNHH Việt Na Uy tọa lạc tại tổ 2, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 2.814,6 m². Khu đất của nhà máy có các vị trí tiếp giáp như sau:

 - Phía Bắc giáp: Đường nhựa bề rộng 12m. Bên kia đường nhựa là các hộ dân (khoảng cách hàng rào công ty đến hộ dân gần nhất là 15m);
 - Phía Nam giáp: Mương thoát nước của khu vực dọc theo giao thông nông thôn (đường nhựa rộng 4,5m), sau đường giao thông nông thôn là đất ruộng (không có hộ dân sinh sống).
 - Phía Đông giáp: Nhà xưởng cho thuê của Công ty Trần Lê Nam (sản xuất nhựa).
 - Phía Tây giáp: là dãy nhà trọ của ông Nguyễn Khải Luân.

Tọa độ các điểm mốc khu đất nhà máy được trình bày như sau:

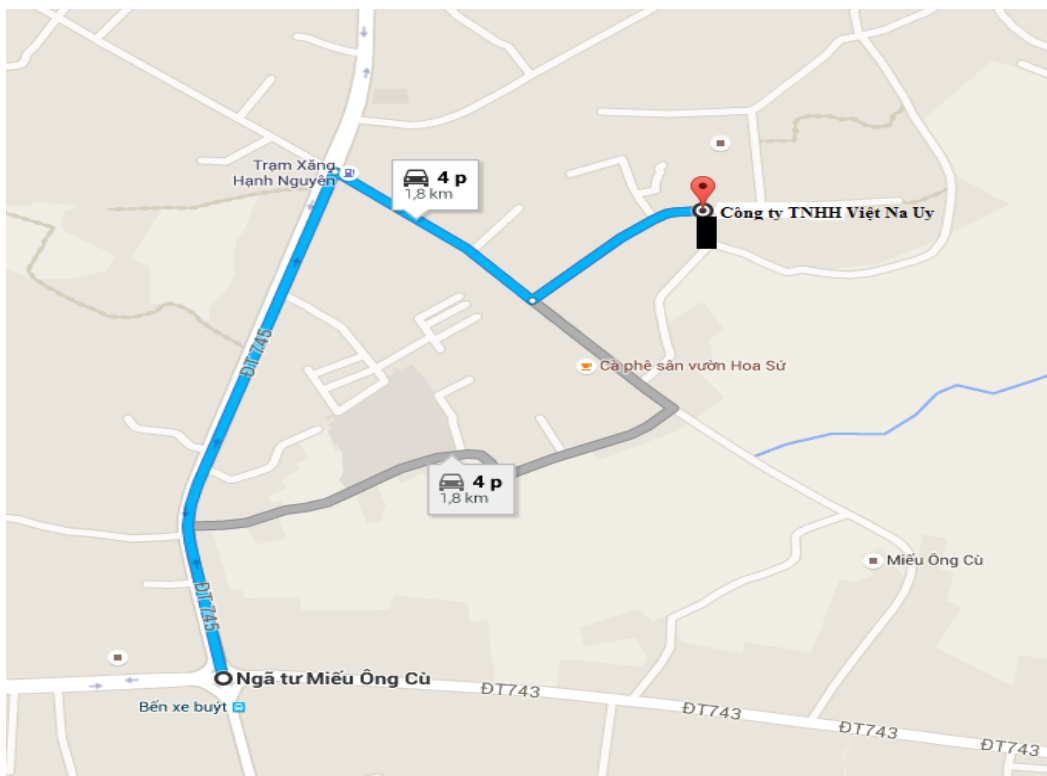
Bảng 1. 1. Tọa độ các vị trí của nhà máy

Điểm mốc	X (m)	Y (m)
Vị trí A	608881.063	1206263.753
Vị trí B	608895.823	1215118.160
Vị trí C	608898.576	1215046.153
Vị trí D	608848.672	1215065.238

Điểm mốc	X (m)	Y (m)
Vị trí E	608848.725	1215082.274



Hình 1. 1. Sơ đồ vị trí của Công ty TNHH Việt Na Uy



Hình 1. 2. Bản đồ đường dẫn đến công ty TNHH Việt Na Uy



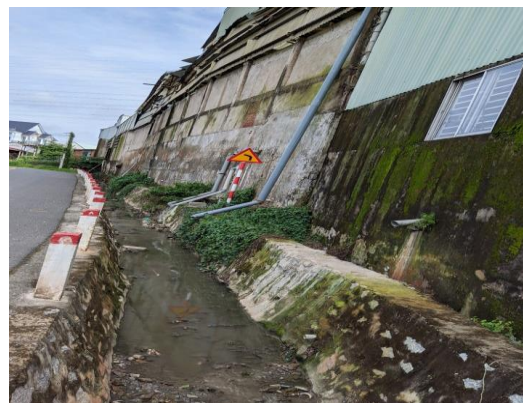
Các hộ dân tiếp giáp nhà máy về phía Bắc



Dãy nhà trọ của ông Nguyễn Khái Luân



Nhà xưởng cho thuê của
Công ty Trần Lê Nam



Mương thoát nước của khu vực

Hình 1. 3. Một số hình ảnh các đối tượng tiếp giáp Nhà máy

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 1184/QĐ-STNMT ngày 08/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Nhà máy sản xuất phân bón vô cơ hỗn hợp bón rễ các loại, công suất 8.730 tấn sản phẩm/năm” tại tổ 2, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, Tp.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Văn bản số 212/CSPC&CC-S5 của Phòng cảnh sát PCCC & về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy ngày 08/07/2016.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 856/TD-PCCC-P2 ngày 09/12/2015.

+ Văn bản số 411/NT-PC07-CTPC của Phòng cảnh sát PCCC & CNCH về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy ngày 28/08/2023.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 268/TD-PCCC-P2 ngày 25/05/2023.

- Quy mô cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Dự án có quy mô công suất sản xuất 8.700 tấn sản phẩm/năm với tổng vốn đầu tư là 11.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười một tỷ đồng). Dự án nhóm C căn cứ khoản 2, điều 8, Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 thông qua ngày 13/06/2019.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Công ty được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 4/2014, Công ty đã được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết công suất sản xuất phân bón vô cơ hỗn hợp bón rễ các loại là 8.730 tấn sản phẩm/năm (trong đó 8.700 tấn/năm sản phẩm dạng hạt và 30 tấn/năm sản phẩm dạng lỏng) tại Quyết định số 1184/QĐ-STNMT ngày 08/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động do nhu cầu thị trường của sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rễ dạng lỏng thấp nên Công ty đã ngưng sản xuất của sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rễ dạng lỏng từ năm 2020.

Công suất sản xuất của công ty hiện nay cụ thể như sau:

Bảng 1. 2. Sản phẩm và công suất sản xuất của Nhà máy

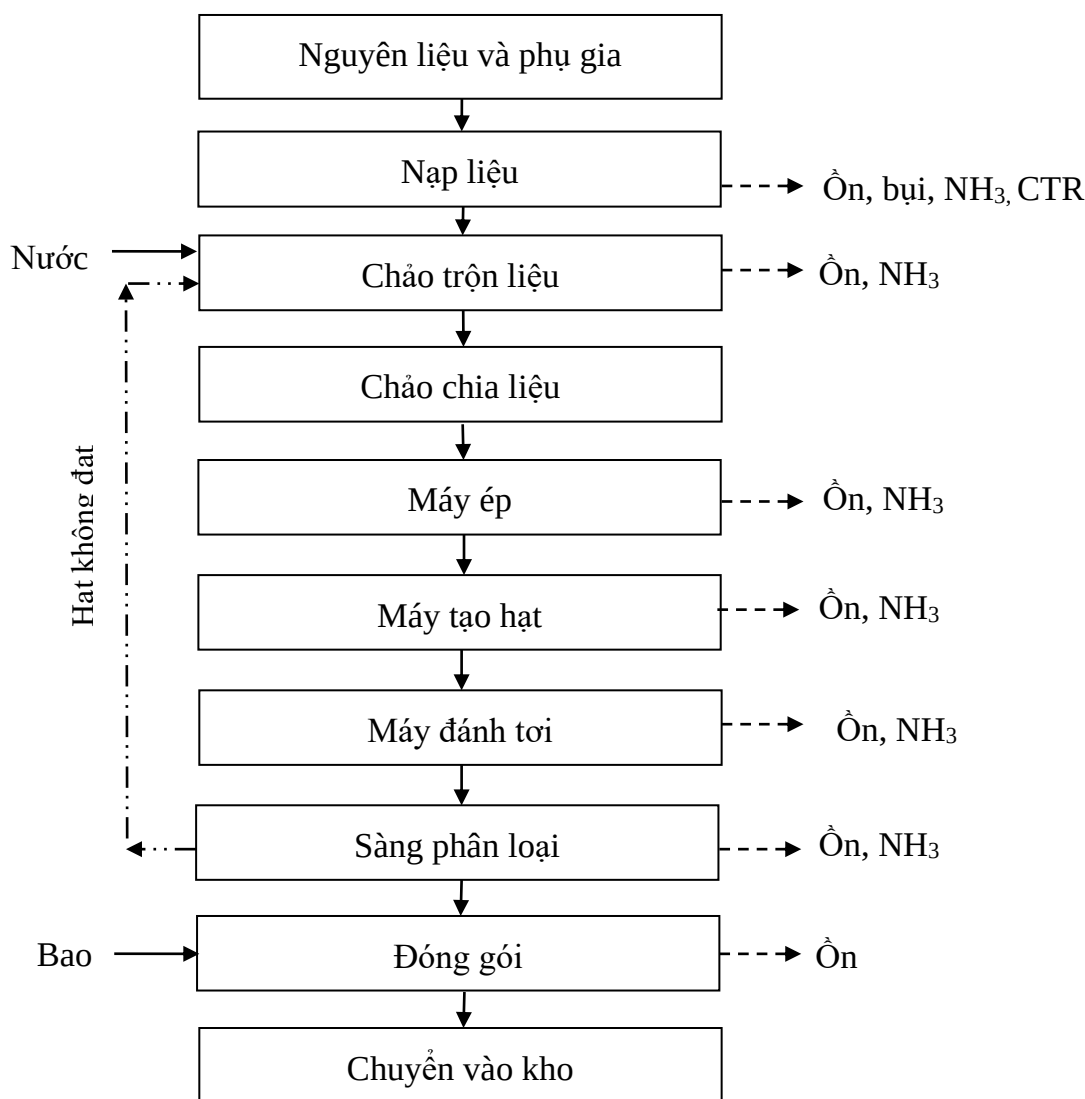
Stt	Tên sản phẩm	Công suất (tấn/năm)		
		Theo Đề án BVMT	Năm 2022	Sản xuất tối đa
1	Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rễ dạng hạt	8.700	1.554,5	8.700
2	Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rễ dạng lỏng	30	-	-
Tổng cộng		8.730	1.554,5	8.700

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

1.3.2. Công nghệ sản xuất/vận hành của cơ sở:

Quá trình sản xuất thuốc phân vô cơ hỗn hợp bón rể các loại đơn thuần chỉ là quá trình phối trộn các nguyên phụ liệu, không xảy ra các phản ứng hóa học. Quá trình sản xuất của công ty hoạt động theo từng mẻ trong hệ thống thiết bị liên hoàn tự động.

Phụ gia màu và vi lượng sẽ được cho vào máy trộn để trộn với nhau trước khi cho vào dây chuyền sản xuất.



Hình 1. 4. Sơ đồ quy trình sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rể dạng hạt

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu gồm Urea, SA, MAP, KCl, MgO, vi lượng và phụ gia màu. Nguyên liệu sẽ được công nhân thao tác cho lên băng tải chuyển lên phễu nạp liệu (6 phễu ứng với mỗi loại nguyên liệu, phễu nạp liệu được thiết kế trên cao với chiều cao khoảng 3m so với mặt sàn nhà xưởng, các phễu được gắn với bộ điều khiển quy định thời gian để chảy hết lượng nguyên liệu cần cho mỗi loại sản phẩm tương ứng). Sau đó, công nhân sẽ thao tác bằng tay cho 6 loại nguyên liệu vào 6 phễu nạp liệu tương ứng, tại đây hỗn hợp nguyên sẽ được chảy xuống băng tải và được chuyển vào chảo trộn liệu.

Tại chảo trộn liệu hỗn hợp bột sẽ được phun một lượng nước nhất định khoảng (5 lít/tấn sản phẩm) và được trộn đều để tạo độ kết dính. Sau đó, hỗn hợp nguyên liệu

được chuyển qua chảo chia liệu bằng gàu tải, tại đây hỗn hợp nguyên liệu sẽ được trộn lần 2 để tạo sự đồng nhất và sau đó được cánh gạt chia về 2 máy ép. Tiếp theo, hỗn hợp nguyên liệu nhờ lực cơ học hỗn hợp nguyên liệu được ép thành bánh, tiếp theo các bánh theo băng tải được qua máy tạo hạt để cắt thành hạt nhỏ khoảng 2 - 3 mm và qua máy đánh toi để tách các hạt khỏi nhau.

Tiếp theo các hạt rót xuống sàng phân loại, tại đây những hạt có kích cỡ không đạt sẽ được tách ra theo băng tải đưa trở lại chảo trộn liệu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất tiếp. Những hạt đạt chất lượng sẽ theo băng tải chảy vào vào một phễu chứa và các hạt từ phễu chứa sẽ chảy xuống (phía dưới phễu có đặt bao bì và cân điện tử) sau khi đủ khối lượng bao (25kg, 50kg) sẽ được đóng gói. Sau đó, sản phẩm được chuyển vào kho chờ xuất.

Trong quá trình sản xuất phát sinh bụi, NH₃, tiếng ồn, CTR và biện pháp để xử lý giảm thiểu như sau:

Bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu (thao tác bằng tay mở bao nguyên liệu cho vào phễu nạp liệu → Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên, thường xuyên vệ sinh sàn.

NH₃ phát sinh từ quá trình nạp liệu, trong quá trình trộn liệu, máy ép, máy tạo hạt, máy đánh toi, sàng phân loại → Dây chuyền tự động, thông thoáng nhà xưởng, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên, thường xuyên vệ sinh sàn.

CTR → Công nhân sẽ thu gom về khu vực chứa chất thải thông thường → Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Tiếng ồn phát sinh do quá trình vận hành của máy móc xuyên suốt → Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên, bố trí thời gian làm việc thích hợp,...



Máy trộn phụ gia



Các nguyên liệu sản xuất



Băng tải vận chuyển nguyên liệu



Phễu nạp liệu



Chảo trộn liệu



Gàu tải chuyển nguyên liệu từ chảo trộn
liệu qua chảo chia liệu



Máy ép



Máy tạo hạt



Máy đánh tơi



Sàng phân loại



Máy đóng gói

Hình 1. 5. Một số hình ảnh trong quá trình sản xuất của công ty

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Hiện nay, công ty đang sản xuất sản phẩm là phân vô cơ hỗn hợp bón rễ dạng hạt.



Hình 1. 6. Một số hình ảnh trong quá trình sản xuất của công ty

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.

1.4.1. Nguyên liệu và vật liệu

Công ty đã được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết công suất sản xuất phân bón vô cơ hỗn hợp bón rễ các loại là 8.730 tấn sản phẩm/năm (trong đó 8.700 tấn/năm sản phẩm dạng hạt và 30 tấn/năm sản phẩm dạng lỏng) tại Quyết định số 1184/QĐ-STNMT ngày 08/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động do nhu cầu thị trường của sản phẩm phân bón hỗn hợp bón rễ dạng lỏng thấp nên Công ty đã ngưng sản xuất của sản phẩm phân bón hỗn hợp bón rễ dạng lỏng từ năm 2020.

Nhu cầu nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt như sau:

Bảng 1. 3. Nhu cầu nguyên liệu, hóa chất, vật liệu sử dụng trong sản xuất

Stt	Tên nguyên vật liệu	Dạng tồn tại	Đơn vị	Số lượng (tấn/năm)		Nguồn cung cấp	Công đoạn sử dụng
				Năm 2022	Công suất tối đa 8.700		
I	Nguyên liệu			1.561	8.736,38	-	-
1	Urea 46%N	Rắn	Tấn	375,56	2.101,9	Trung Quốc, Việt Nam	Nguyên liệu sản xuất
2	SA chứa 21%N, 24%S	Rắn	Tấn	483,01	2.703,25	Trung Quốc	
3	MAP (10%N, 50% P ₂ O ₅)	Rắn	Tấn	311,30	1.742,22	Trung Quốc, Việt Nam	
4	KCl 61% K ₂ O	Rắn	Tấn	356,48	1.995,12	Lào, Canada, Uzbekistan	
5	MgO	Rắn	Tấn	21,09	118,02	Trung Quốc	
6	Vi lượng	Rắn	Tấn	12,65	70,81	Trung Quốc, Nga, Ấn Độ	
7	Phụ gia màu	Rắn	Tấn	0,9	5,06	Trung Quốc	
II	Vật liệu		Tấn	6,5	36,38	-	-
1	Bao bì 25kg	Rắn	Tấn	1,8	10,08	Việt Nam	Công đoạn đóng gói
2	Bao bì 50kg	Rắn	Tấn	4,7	26,3	Việt Nam	
Tổng cộng		-	Tấn	1.567,5	8.772,76	-	-

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

❖ **Thành phần hóa học, đặc tính của nguyên liệu sử dụng**

Bảng 1. 4. Thành phần hóa học, đặc tính của nguyên liệu sử dụng

Stt	Tên hóa chất	Đặc tính lý tính và hóa tính
1	Urea	- Công thức: CH₄N₂O - Thành phần: chứa 46% N - Trạng thái vật lý: rắn.

Stt	Tên hóa chất	Đặc tính lý tính và hóa tính
		- Mùi đặc trưng: không mùi. - Màu sắc: trắng - Tỷ trọng: 1,33g/cm³ - Khối lượng phân tử: 60,06 g/mol - Nhiệt độ nóng chảy T_m ≈ 133°C. - Độ hòa tan trong nước 108g/100ml (20°C).
2	SA (Amoni sulfate)	- Công thức: (NH₄)₂SO₄ - Thành phần: chứa 21%N và 24%S. - Trạng thái vật lý: rắn. - Màu sắc: trắng - Tỷ trọng: 1,77 g/cm³ - Khối lượng phân tử: 132,14 g/mol - Nhiệt độ nóng chảy T_m ≈ 140°C. - Độ hòa tan trong nước 71g/100ml (20°C).
3	MAP (Mono Amoni Phosphate)	- Công thức: NH₄H₂PO₄ - Thành phần: chứa 10%N và 50%P₂O₅. - Trạng thái vật lý: rắn. - Màu sắc: trắng - Tỷ trọng: 1,8 g/cm³ - Khối lượng phân tử: 115,03 g/mol - Nhiệt độ nóng chảy T_m ≈ 190°C. - Độ hòa tan trong nước 328g/100ml (20°C).
4	KCl	- Thành phần: chứa K₂O > 61% - Trạng thái vật lý: rắn. - Màu sắc: trắng - Mùi đặc trưng: không mùi. - Tỷ trọng: 1,99g/cm³ - Khối lượng phân tử: 74,55 g/mol - Nhiệt độ nóng chảy T_m ≈ 776°C. - Độ hòa tan trong nước 34g/100ml (20°C).
5	MgO	- Trạng thái vật lý: rắn. - Màu sắc: trắng - Mùi đặc trưng: không mùi. - Tỷ trọng: 3,58g/cm³ - Khối lượng phân tử: 40,3044 g/mol

Stt	Tên hóa chất	Đặc tính lý tính và hóa tính
		- Nhiệt độ nóng chảy $T_m \approx 2.852^\circ\text{C}$. - Độ hòa tan trong nước 0,0086g/100ml (30°C).

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước

a. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cấp điện cho Công ty là nguồn điện từ hệ thống lưới điện của điện lực Tân Uyên.

- Mục đích sử dụng: Sử dụng để chiếu sáng và vận hành máy móc, thiết bị để sản xuất.
- Nhu cầu sử dụng điện:

Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng điện của Nhà máy

Stt	Nội dung	Nhu cầu (KW/năm)	Ghi chú
1	Nhu cầu sử dụng điện năm 2022	46.480	Theo thống kê thực tế năm 2022
2	Nhu cầu sử dụng điện khi đạt công suất tối đa	260.132	-

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

b. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước:

Nước sử dụng cho các hoạt động sinh hoạt, sản xuất và PCCC trong nhà máy được lấy từ hệ thống cấp nước của chi nhánh cấp nước Dĩ An. Nhà máy sử dụng 100% nước thủy cục, không sử dụng nước dưới đất.

Nước sử dụng cho PCCC được lưu chứa trong bể chứa nước đặt ngầm có thể tích 262 m³.

- Nhu cầu sử dụng nước:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy

Stt	Đối tượng sử dụng nước	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /ngày)		Lưu lượng nước xả thải (m ³ /ngày)		Ghi chú
		Năm 2022	Công suất tối đa 8.700	Năm 2022	Công suất tối đa 8.700	
1	Nước sinh hoạt	0,315	1	0,315	0,405	-

Stt	Đối tượng sử dụng nước	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /ngày)		Lưu lượng nước xả thải (m ³ /ngày)		Ghi chú
		Năm 2022	Công suất tối đa 8.700	Năm 2022	Công suất tối đa 8.700	
2	Nước sản xuất	0,026	0,145	0	0	-
2.1	Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt	0,026	0,145	0	0	-
2.2	Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng lỏng	0	0	0	0	Đã ngưng sản xuất
3	Nước cấp cho tưới cây	0,21	0,21	0	0	-
4	Nước cấp cho rửa sân, đường nội bộ	0,18	0,18	0	0	-
Tổng cộng		0,731	1,535	0,315	0,405	-

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

❖ **Nước cấp cho sinh hoạt**

Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên

Đối tượng dùng nước	Định mức nước cấp (*)	Nhu cầu lao động (người)		Nhu cầu nước sử dụng (m ³ /ngày)	
		Năm 2022	Công suất tối đa 8.700	Năm 2022	Công suất tối đa 8.700
Công nhân viên của Nhà máy	45 lít/người/ngày	7	9	0,315	0,405

Ghi chú: (*) Tiêu chuẩn nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp (Phân xưởng tỏa nhiệt trên 20 Kcalo/m³.giờ) tại Bảng 3.4, TCVN XD 33:2006 cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.

❖ **Nước cấp cho sản xuất:**

Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng nước cấp cho sản xuất

Công đoạn	Định mức nước cấp (*)	Nhu cầu nước sử dụng (m ³ /ngày)		Ghi chú
		Năm 2022	Công suất tối đa 8.700	
Tạo độ kết dính cho sản phẩm tại công đoạn đảo trộn liệu của quy trình sản xuất sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rễ dạng hạt	5 lít/tấn sản phẩm	0,026	0,145	Không phát sinh nước thải

Ghi chú: () Theo số liệu thực tế sản xuất của Công ty*

❖ **Nước cấp cho tưới cây**

Theo Bảng 3.3, TCVN XD 33:2006 cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế thì lượng nước tưới cây là 3 lít/m²/lần tưới, Công ty tưới nước cây 01 ngày/lần.

Lượng nước cấp phục vụ cho mục đích tưới cây là:

$$(70 \times 3): 1000 = 0,21 \text{ m}^3/\text{lần tưới/ngày}$$

❖ **Nước cấp cho rửa sân, đường nội bộ**

Theo Bảng 3.3, TCVN XD 33:2006 cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế thì lượng nước rửa đường, sân bãi là 0,5 lít/m²/lần, Công ty rửa đường 01 ngày/lần.

Lượng nước cấp phục vụ cho mục đích rửa đường, sân bãi là:

$$(369,2 \times 0,5): 1000 = 0,18 \text{ m}^3/\text{lần tưới/ngày}$$

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động của dự án nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động phòng cháy chữa cháy như sau:

Theo TCVN 2622:1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế thì lưu lượng cấp nước chữa cháy là 15 lít/s cho 1 đám cháy cố định trong 3 giờ, số lượng đám cháy xảy ra đồng thời một lúc là 1 đám cháy, lượng nước cần dự trữ để chữa cháy trong 3h là: $Q=15 \times 3,6 \times 3 = 162 \text{ m}^3$.

c. Nhu cầu lao động

Bảng 1. 9. Nhu cầu lao động làm việc tại nhà máy

Stt	Nội dung	Nhu cầu lao động (người)
1	Nhu cầu lao động làm năm 2022	7

Stt	Nội dung	Nhu cầu lao động (người)
2	Nhu cầu lao động khi đạt công suất tối đa	9

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

Thời gian làm việc 8h/ngày, sáng: từ 7h30 – 11h30, chiều 12h30 – 16h30, nghỉ trưa 1h.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Máy móc, thiết bị sử dụng tại nhà máy

Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nhà máy hiện nay đều đang vận hành tốt. Chi tiết như sau:

Bảng 1. 10. Danh mục các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của Nhà máy

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng		Tình trạng	Xuất xứ
			Theo ĐABVMT phê duyệt	Hiện hữu		
I	Phục vụ cho sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rễ dạng hạt					
1	Máy trộn	Cái	02	02	95%	Việt Nam
2	Phễu nạp liệu	Cái	06	06	95%	Việt Nam
3	Máy ép	Cái	02	02	95%	Trung Quốc
4	Máy tạo hạt	Cái	02	02	95%	Việt Nam
5	Máy đánh toi	Cái	02	02	95%	Trung Quốc
6	Sàng phân loại	Cái	02	02	95%	Việt Nam
7	Phễu chứa	Cái	01	01	95%	Việt Nam
8	Máy đóng gói	Cái	01	01	95%	Việt Nam
9	Chảo trộn liệu	Cái	01	01	95%	Việt Nam
10	Chảo chia liệu	Cái	01	01	95%	Việt Nam
11	Băng tải, vít tải, gàu tải	Hệ thống	01	01	95%	Việt Nam
12	Buồng điều khiển	Buồng	01	01	95%	Việt Nam

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng		Tình trạng	Xuất xứ
			Theo ĐABVMT phê duyệt	Hiện hữu		
II	Phục vụ cho sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rễ dạng lỏng					
1	Cân định lượng	Cái	01	0	95%	Việt Nam
2	Thiết bị phối trộn	Cái	04	0	95%	Việt Nam
3	Thùng chứa nước vệ sinh thiết bị	Cái	03	0	95%	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

1.5.1. Hạng mục đầu tư xây dựng chính

Công ty TNHH Việt Na Uy đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng với tổng diện tích đất của Công ty là 2.814,6m². Các hạng mục công trình xây dựng được chi tiết tại bảng sau:

Bảng 1. 11. Công trình xây dựng của Nhà máy

Stt	Hạng mục	Số lượng	Năm xây dựng	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
				Theo ĐABVMT phê duyệt	Hiện hữu	
I	Các hạng mục công trình chính			2.022,2	2.298,1	81,6
1	Văn phòng	01	2014	72	72,3	2,6
2	Nhà xưởng sản xuất	01	2014	780	780	27,7
3	Kho chứa nguyên liệu	01	2014	400	400	14,2
5	Nhà chứa bao bì	01	2015	72	72	2,6
6	Kho chứa thành phẩm	01	2015	425	557,4	19,8
7	Khu vực lấy hàng	01	2015	240	240	8,5
8	Kho chứa dụng cụ cơ khí	01	2014	0	110	4,1
9	Nhà vệ sinh	01	2014	9	6	0,2
10	Nhà bảo vệ	01	2014	12	12	0,4

Stt	Hạng mục	Số lượng	Năm xây dựng	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
				Theo ĐABVMT phê duyệt	Hiện hữu	
11	Nhà để xe	01	2014	12,2	12,2	0,4
12	Căn tin	01	2014	0	30,2	1,1
II	Các hạng mục bảo vệ môi trường			847	516,5	18,4
1	Khu vực chứa CTRCNTT	01	2014	10	16	0,4
2	Khu vực chứa CTNH	01	2014	2	2	0,1
3	Hồ chứa PCCC	01	2015	60	77,5	2,8
4	Hệ thống XLNT	01	2023	0	20	0,7
5	Sân, đường nội bộ	-	2014	200	337	12
6	Cây xanh	-	2015	575	70	2,5
	Tổng cộng	-	-	2.869,2	2.814,6	100

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

Ghi chú: Công ty đã ngưng sản xuất của sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rễ dạng lỏng từ năm 2020.



Văn phòng



Kho chứa nguyên liệu



Khu vực bao bì



Khu vực sản xuất



Khu vực chứa thành phẩm



Nhà kho cơ khí



Khu vực lấy hàng



Nhà vệ sinh



Nhà bảo vệ



Căn tin

Hình 1. 7. Một số hình ảnh của Nhà máy

1.5.2. Hạng mục bảo vệ môi trường

a. Hạ tầng thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khuôn viên Công ty được xây dựng tách riêng thành hai hệ thống riêng biệt.

- Hệ thống thoát nước mưa.

Công ty đã bố trí hệ thống thu gom nước mưa trên mái các nhà xưởng uPVC đường kính D90-D140mm để thu gom toàn bộ lượng nước mưa phát sinh. Sau đó, nước mưa được đầu nối vào mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy) rồi chảy ra suối Bưng Cù, suối Cái và thoát ra sông Đồng Nai.

b. Hạ tầng thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh → Hệ thống uPVC, D140mm → Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m³, dài x rộng x cao = 4m x 1m x 1m).

- Nước thải rửa chân tay → Hệ thống uPVC, D140mm → Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m³, dài x rộng x cao = 4m x 1m x 1m).

- Nước thải từ khu vực nhà ăn → Hệ thống uPVC, D140mm → Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m³, dài x rộng x cao = 4m x 1m x 1m).

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy → Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m³, dài x rộng x cao = 4m x 1m x 1m) → Hệ thống cống ngầm BTCT đường kính D400mm trong khuôn viên nhà máy → 01 hố gas bằng BTCT dạng ống cống (dài x rộng = 1m x 1m) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2 m³/ngày.đêm (xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq = 0,9; kf = 1,2)) → Mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy) rồi chảy ra suối Bưng Cù, suối Cái và thoát ra sông Đồng Nai.

c. Công trình xử lý nước thải

Trong quá trình hoạt động do nhu cầu thị trường của sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rễ dạng lỏng thấp nên Công ty đã ngưng sản xuất của sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp

bón rế dạng lỏng từ năm 2020. Vì vậy, số lượng công nhân viên hoạt động tại Nhà máy hiện nay chỉ có 07 người với lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là $0,315 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và dự kiến khi công ty hoạt động sản xuất công suất tối đa chỉ khoảng 09 người với lưu lượng nước thải phát sinh khoảng $0,405 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Hiện nay, công ty đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt của nhà máy. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$) trước khi thải vào mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy).

d. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

Công ty đã bố trí khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 18 m^2 (dài x rộng = $4,5 \text{ m} \times 4 \text{ m}$) tại khu vực cuối nhà xưởng gần khu vực đóng gói. Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được xây dựng có mái che, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole.

e. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại

Công ty đã bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại với diện tích $2,07 \text{ m}^2$ (dài x rộng = $2,3 \text{ m} \times 0,9 \text{ m}$) tại khu vực cuối nhà xưởng gần khu vực kho cơ khí và khu vực chất thải rắn công nghiệp thông thường. Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng có mái che, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole, có rãnh và hố thu chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định, bố trí thiết bị PCCC.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Khu đất của nhà máy có vị trí tại tổ 2, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 2.814,6m² thuộc thửa đất số 418, tờ bản đồ số 15. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CD 399847 cấp nhật ngày 19/04/2016 và theo GCNQSDĐ mục đích sử dụng đất là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến ngày 31/12/2030.

Công ty TNHH Việt Na Uy được thành lập theo mã số doanh nghiệp 3702069784 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 10/07/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/02/2023. Đồng thời, công ty được Cục bảo vệ thực vật cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón số 0712/GCN-BVTV-PB cấp lần đầu ngày 11/10/2016, cấp lại lần thứ nhất ngày 16/09/2022.

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Nhà máy sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rễ các loại, công suất 8.730 tấn sản phẩm/năm” tại Quyết định số 1184/QĐ-STNMT ngày 08/12/2015.

Như vậy, vị trí đầu tư nhà máy sản xuất tole, thép các loại của Công ty TNHH Việt Na Uy là hoàn toàn phù hợp với Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Tân Uyên.

➔ Công ty cam kết sẽ thực hiện đúng các quy định trong quá trình hoạt động khi các quy hoạch được thay đổi.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy ➔ Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m³, dài x rộng x cao = 4m x 1m x 1m) ➔ Hệ thống cống ngầm BTCT đường kính D400mm trong khuôn viên nhà máy ➔ 01 hố gas bằng BTCT dạng ống cống (dài x rộng = 1m x 1m) ➔ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2 m³/ngày.đêm (xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq = 0,9; kf = 1,2)) ➔ Mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy) rồi chảy ra suối Bưng Cù, suối Cái và thoát ra sông Đồng Nai.

❖ Mương thoát nước khu vực

Mương thoát nước của khu vực có chiều rộng khoảng 1,5m, sâu khoảng 1,5m với chức năng tiêu thoát nước mưa và nước thải cho khu vực.



Hình 2. 1. Mương thoát nước của khu vực

❖ Suối Bưng Cù

Theo báo cáo tổng hợp Nhiệm vụ “Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn thành phố Tân Uyên”.

Suối Bưng Cù có tổng chiều dài 3.100m, độ dốc trung bình $I = 0,4 \div 0,5\%$. Suối bắt nguồn từ ĐT.747B cách ngã tư chùa Thầy Thỏ khoảng 200m về phía Bắc thuộc khu vực phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, chảy qua đường ĐT.743, ĐT.747B rồi chảy ra suối Cái tại K3+821, chiều dài gia cố 2.908m và điểm cuối suối đổ vào rạch Bà Kiên rồi dẫn ra sông Đồng Nai, dòng chảy của suối theo hướng từ Tây sang Đông.

Suối Bưng Cù có 01 tuyến chính và 01 nhánh phụ lưu, tuyến nhánh phụ lưu của suối tạo thành ranh giới phường Thái Hòa và phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên và phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, với chiều dài gần 1.200m, độ dốc trung bình $i = 1,62\%$.

Hiện nay, suối Bưng Cù tiếp nhận nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp từ các cơ sở kinh doanh nằm ngoài KCN/CCN và khu dân cư sinh sống trên địa bàn phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An và phường Thái Hòa, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên.



Hình 2. 2. Suối Bưng Cù

❖ Suối Cái

Theo báo cáo Đề án “Điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu để đánh giá sức chịu tải và dự báo chất lượng nước các kênh, rạch, sông, suối trên địa bàn tỉnh Bình Dương”.

Lưu vực suối Cái có diện tích khoảng 22.503 ha, chủ yếu nằm trong thành phố Tân Uyên và một phần thuộc huyện Bắc Tân Uyên, thị xã Bến Cát, thành phố Thuận An và thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương.

Dòng chính suối Cái dài khoảng 30.445m bắt nguồn từ khe suối sau đường ĐT (xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên) chảy qua các xã Tân Bình (huyện Bắc Tân Uyên), phường Vĩnh Tân, phường Phú Chánh, phường Tân Vĩnh Hiệp, phường Tân Hiệp, phường Khánh Bình, phường Tân Phước Khánh, phường Thái Hòa, phường Thạnh Phước thuộc thành phố Tân Uyên và phường Chánh Phú Hòa, phường Hòa Lợi (thành phố Thủ Dầu Một) sau đó đổ vào sông Đồng Nai theo hướng qua cầu Tổng Bàng và cầu Bà Kiên (phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên).

Suối Cái là một tuyến suối lớn, bề rộng suối khoảng 6m, sâu khoảng 1m. Suối có rất nhiều suối nhánh, trong đó có những nhánh suối chính sau: suối Chòi Ớt, suối Bà Phó, suối Ông Đông, suối Dững Gia, suối Long Đá, suối Chợ, suối Hố Đá, mương Bà Tô, Suối Nước. Suối bắt nguồn từ xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, là ranh giới tự nhiên của 2 phường Vĩnh Tân và Phú Chánh, chảy tiếp qua phường Tân Hiệp, qua phường Khánh Bình đến phường Thạnh Phước thì tách thành 2 nhánh rạch Tổng Bản và rạch Bà Kiên, cả 2 rạch đổ ra sông Đồng Nai.



Hình 2. 3. Suối Cái

Các suối Rạch khu vực thượng nguồn đến cầu Thợ Ụt:

- Suối Tre: Hiện tại lưu vực suối Tre nằm trong KCN Visip 2 và được san lấp chỉ còn đoạn cuối dài khoảng 80m đổ ra suối Cái.

- Suối Cái: từ đầu tuyến đến cầu Thợ Ụt: Chiều dài 14.574m, xuất phát từ vùng cao giáp đường ĐT đến cầu Thợ Ụt.

- Suối Bàn Kho Gạo (suối Trại Cưa) Tuyến suối xuất phát từ vùng cao giáp đường ĐT 747 chảy xuống gặp đường ĐT 742 tại cầu Trại Cưa K4+200 sau đó đổ ra suối Cái.

- Suối Bến Mít: Tuyến xuất phát từ kênh Tạo Lực Hòa Lợi nhánh 5 (của Khu liên hợp công nghiệp – Dịch vụ - đô thị Bình Dương) đi theo tuyến suối hiện hữu xuống hạ du rồi đổ vào suối Cái.

- Suối Bà Tánh: Tuyến xuất phát từ Kênh Tạo Lực Hòa Lợi nhánh 6 (của Khu liên hợp công nghiệp – Dịch vụ - đô thị Bình Dương) đi theo tuyến suối hiện hữu xuống hạ du rồi đổ vào suối Cái.

Ngoài ra còn một số nơi tụ thủy khác, tuy nhiên chiều dài ngắn và lưu vực phụ trách nhỏ không đáng kể.

Các sông rạch từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai.

Tổng chiều dài nhánh chính (từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai) 15.871m, nhánh phụ từ ngã ba sau cầu Khánh Vân ra sông Đồng Nai dài 4.956m.

- Suối Dung Gia (Long Đá): Bắt nguồn từ vùng cao phường Vĩnh Tân đổ ra suối Cái tại K15+530, tổng chiều dài 5.200m.

- Suối Vĩnh Lai (Vĩnh Lợi) – Bà Phó: Bắt nguồn từ KCN Bình Mỹ - Tân Lập chảy xuống gặp đường ĐT 747 sau đó đổ ra suối Cái tại K18+721, tổng chiều dài toàn tuyến 11.781m.

- Suối Ông Đông: Bắt nguồn từ KCN Nam Tân Uyên mở rộng chảy xuống gặp đường ĐT 747 sau đó đổ ra suối Cái tại K20+184, tổng chiều dài toàn tuyến 7.688m.

- Suối Con: Bắt nguồn tại vùng cao phường Tân Vĩnh Hiệp giáp Khu liên hợp công nghiệp – Dịch vụ - đô thị Bình Dương chảy xuống gặp đường ĐT 746 rồi đổ ra suối Cái K23+541, tổng chiều dài 3.419m.

- Suối Chợ: Bắt nguồn tại khu vực hồ Tân Vĩnh Hiệp thuộc khu công nghiệp – Dịch vụ - đô thị Bình Dương đổ ra suối Cái tại K26+152, tổng chiều dài 5.129m.

Mương Bà Tô và các nhánh 1, 2, 3.

- Suối Mương Bà Tô Nhánh 1: Bắt nguồn từ vùng cao phường Khánh Bình giáp đường ĐT 747b, tổng chiều dài 1.040m.

- Suối Mương Bà Tô Nhánh 2: Bắt nguồn từ vùng cao phường Khánh Bình giáp đường ĐT 747b, tổng chiều dài 2.019m.

- Suối Mương Bà Tô Nhánh 3: Bắt nguồn từ vùng cao phường Khánh Bình giáp đường ĐT 747b, tổng chiều dài 1.426m.

- Suối Chính Mương Bà Tô: Bắt nguồn từ vùng cao giáp ranh giữa phường Uyên Hưng và phường Khánh Bình, tổng chiều dài 6.228m.

- Suối Hồ Voi: Bắt nguồn từ vùng cao phường Thái Hòa giáp đường ĐT 747b, tổng chiều dài 2.328m.

- Suối Bưng Cù: Bắt nguồn từ khu vực phường Bình Chuẩn thành phố Thuận An, chảy qua đường ĐT 743, ĐT 747b rồi chảy ra suối Cái tại K3+821, chiều dài gia cố 2.908m.

❖ Sông Đồng Nai

Sông Đồng Nai bắt nguồn từ vùng núi của cao nguyên Langbiang thuộc dãy Trường Sơn Nam, với độ cao khoảng 2.000 m, gồm hai nhánh thượng nguồn là Đa Dung và Đa Nhim. Sông có hướng chảy chính là Đông Bắc – Tây Nam; đi qua các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Long An và đổ ra biển Đông.

Sông Đồng Nai thuộc địa phận tỉnh Bình Dương từ ngã ba Hiếu Liêm tới cầu Hóa An với chiều dài khoảng 46,95 km. Về hành chính bao gồm các xã: Hiếu Liêm, Lạc An, Thường Tân, phường Uyên Hưng, Bạch Đằng, Thạnh Phước thành phố Tân Uyên, Bình Thắng thành phố Dĩ An.

Trên hệ thống sông Đồng Nai được xây dựng nhiều hồ thủy điện, thủy lợi như: Đa Nhim, Đại Ninh, Đồng Nai 1, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 và Trị An.

Lưu vực sông Đồng Nai sau Trị An đến tại tuyến cầu Hóa An bao gồm: toàn bộ lưu vực sông Bé sau Phước Hòa, lưu vực suối Cái (207,68 km² nằm trọn trong tỉnh), lưu vực suối Sâu (106,56 km², phần ngoại tỉnh là 2,36 km²), lưu vực khu giữa (669,35km², nội tỉnh 231,44 km²).

Hệ thống kênh, rạch nhánh

Sông Đồng Nai thuộc địa phận tỉnh Bình Dương có nhiều sông, suối đổ vào. Trong đó, các suối có lưu vực khá lớn bao gồm: suối Tân Lợi, suối Sâu - Vũng Gấm, suối Bến Xoài - suối Cái,... Theo kết quả điều tra của đề án, thì thống kê các kênh, rạch nhánh chính của sông Đồng Nai như sau:

Bảng 2. 1. Kênh, rạch nhánh chính của sông Đồng Nai

Stt	Tên rạch	Xã, phường	Thị xã/huyện
1	Rạch Sầu	Lạc An	Bắc Tân Uyên
2	Suối Tân Lợi- suối Sâu	Lạc An	
3	S. Bà Đông	Tân Mỹ	
4	S. Cầu Gò	Tân Uyên	Tân Uyên
5	Suối Ông Hựu	Tân Uyên	
6	Suối Cầu Tre	Tân Uyên	
7	Suối Ông Đông	Tân Vĩnh Hiệp	
8	Suối Vĩnh Lai	Tân hiệp	
9	Suối Ông Đông	Tân Hiệp	
10	Suối Cái	Tân Hiệp	
11	Suối Hồ Voi	Phú Chánh	
12	Suối Cả	Tân Vĩnh hiệp	
13	Suối Giữa	Tân Vĩnh hiệp	
14	Rạch Bà Kiên	Thạnh Phước	
15	Suối Bến Xoài- suối Cái	Thạnh Phước	

Stt	Tên rạch	Xã, phường	Thị xã/huyện
16	Rạch Ông Tổng Bàng	Thanh Phước	
17	Rạch Hồ Đá	Thái Hòa	
18	Rạch Giữa	Thái Hòa	

Với chiều dài hơn 46km có khoảng 18 kênh, rạch nhánh, như vậy cứ 2,5km thì có một nhánh sông.

Bảng 2. 2. Giới hạn chất lượng nước thải sau HTXLNT

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq = 0,9; kf = 1,2)
1	pH	-	6-9
2	BOD ₅	mg/l	32,4
3	COD	mg/l	81
4	SS	mg/l	54
5	NH ₄ ⁺	mg/l	5,4
6	Tổng N	mg/l	21,6
7	Tổng P	mg/l	4,32
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4
9	Coliform	MPN/100 mL	3.000

Đánh giá khả năng tiếp nhận của Sông Đồng Nai được thực hiện theo phụ lục 1 - thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Vị trí xả thải đề xuất không nằm trên hoặc ngay gần thượng lưu khu vực bảo hộ vệ sinh.
- Vị trí xả thải đề xuất không nằm trong khu vực bảo tồn.
- Sông Đồng Nai tại khu vực xả thải có chất lượng nước tốt, không xảy ra hiện tượng nước đen và bốc mùi hôi thối.
- Sông Đồng Nai tại khu vực xả thải hiện nay không xảy ra hiện tượng các sinh vật thủy sinh bị đe dọa sự sống hoặc xảy ra hiện tượng cá, thủy sinh vật chết hàng loạt.
- Sông Đồng Nai chưa từng xảy ra hiện tượng tảo nở hoa.
- Khu vực chưa từng có báo cáo, số liệu liên quan đến vấn đề bệnh tật cộng đồng do tiếp xúc với nguồn nước mặt gây ra.

Quá trình đánh giá khả năng tiếp nhận được thực hiện theo phụ lục 1 - thông tư

số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các thông số cụ thể và đánh giá chi tiết sẽ được tính toán như sau:

- Các thông số được đánh giá về khả năng tiếp nhận nước thải của Sông Đồng Nai bao gồm: BOD₅, COD, SS, NH₄⁺, tổng N, tổng P.

- Giả thiết rằng các chất ô nhiễm sau khi đi vào nguồn nước tiếp nhận sẽ không tham gia vào các quá trình biến đổi chất trong nguồn nước như:

- + Lắng đọng, tích lũy, giải phóng các chất ô nhiễm
- + Tích đọng các chất ô nhiễm trong thực vật, động vật thủy sinh
- + Tương tác vật lý, hóa học hoặc/và sinh học của các chất ô nhiễm trong nguồn nước.
- + Sự bay hơi của các chất ô nhiễm ra khỏi nguồn nước.

❖ **Nồng độ chất ô nhiễm trong nguồn tiếp nhận**

Nguồn nước tiếp nhận Sông Đồng Nai theo kết quả quan trắc của tỉnh tháng 06/2023 như sau:

Bảng 2. 3. Kết quả phân tích chất lượng nước Sông Đồng Nai

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (A2)
1	pH	-	6,95	6-8,5
2	BOD ₅	mg/l	3	6
3	COD	mg/l	6	15
4	SS	mg/l	15,5	30
5	NH ₄ ⁺	mg/l	0,01	0,3

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm**

Tải lượng tối đa chất ô nhiễm mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức:

$$L_{td} = Q_s * C_{qc} * 86,4 \quad (1)$$

Trong đó:

L_{td}: tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận (kg/ngày).

C_{qc}: giá trị nồng độ giới hạn theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A₂) (mg/l).

Q_s: lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại đoạn sông cần đánh giá (m³/s).

Q_t: lưu lượng nước thải lớn nhất (m³/s).

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m³/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Bảng 2. 4. Các thông số tính toán tải lượng

Stt	Thông số	Nguồn thải	Sông Đồng Nai
1	Q_s (m ³ /s)	-	773
2	Q_t (m ³ /s)	0,0000047	-

Kết quả tính toán như sau:

Bảng 2. 5. Tải lượng ô nhiễm tối đa Sông Đồng Nai có thể tiếp nhận

Stt	Thông số	Giá trị C_{qc} (mg/L)	L_{td} (kg/ngày)
1	BOD ₅	6	400.723
2	COD	15	1.001.808
3	SS	30	2.003.616
4	NH ₄ ⁺	0,3	20.036
5	Tổng N	-	-
6	Tổng P	-	-

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận**

Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức:

$$L_{nn} = Q_s * C_{nn} * 86,4 \quad (2)$$

Trong đó:

L_{nn} : tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (kg/ngày)

Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại đoạn sông, suối cần đánh giá

C_{nn} : nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nguồn nước trước khi tiếp nhận nước thải (mg/l)

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m³/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Bảng 2. 6. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trên Sông Đồng Nai

Stt	Thông số	Nồng độ lớn nhất C_{nn} (mg/L)	L_{nn} (kg/ngày)
1	BOD ₅	3	200.362
2	COD	6	400.723
3	SS	15.5	1.035.202
4	NH ₄ ⁺	0,01	668
5	Tổng N	-	-
6	Tổng P	-	-

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận**

$$L_t = Q_t * C_t * 86,4 \quad (3)$$

Trong đó:

L_t (kg/ngày) là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;

Q_t (m³/s) là lưu lượng nước thải lớn nhất

C_t (mg/l) là giá trị nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nước thải.

Bảng 2. 7. Tải lượng ô nhiễm trong nước thải đưa vào Sông Đồng Nai

Stt	Thông số	Nồng độ (C_t) (mg/L)	L_t (kg/ngày)
1	BOD ₅	32,4	0,013
2	COD	81	0,033
3	SS	54	0,022
4	NH ₄ ⁺	5,4	0,002
5	Tổng N	21,6	0,009
6	Tổng P	4,32	0,002

❖ **Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải**

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) * F_s + NP_{td}$$

Trong đó:

L_{tt} (kg/ngày): tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

F_s : là hệ số an toàn ($0,7 < F_s < 0,9$), chọn 0,8

NP_{td} (kg/ngày): tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Nếu giá trị L_m lớn hơn ($>$) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị L_m nhỏ hơn hoặc bằng ($\leq$) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

Bảng 2. 8. Tính toán khả năng tiếp nhận Sông Đồng Nai

Thông số	$L_{td}(\text{kg/ngày})$	$L_{nn}(\text{kg/ngày})$	$L_t(\text{kg/ngày})$	$L_m(\text{kg/ngày})$
BOD ₅	400.723	200.362	0,013	160.289
COD	1.001.808	400.723	0,033	480.867
SS	2.003.616	1.035.202	0,022	774.731
NH ₄ ⁺	20.036	668	0,002	15.494
Tổng N	-	-	0,009	-
Tổng P	-	-	0,002	-

Nhận xét:

Như vậy, với chất lượng nước mặt Sông Đồng Nai vẫn còn khả năng tiếp nhận các chỉ tiêu BOD₅, COD, SS và NH₄⁺. Ngoài ra, lưu lượng xả thải của hệ thống xử lý nước thải của Công ty rất nhỏ rất nhiều so với lưu lượng Sông Đồng Nai. Như vậy, có thể đánh giá việc xả nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải của Công ty vào nguồn tiếp nhận ảnh hưởng không đáng kể đến chất lượng nước Sông Đồng Nai.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khuôn viên Công ty được xây dựng tách riêng thành hai hệ thống riêng biệt.

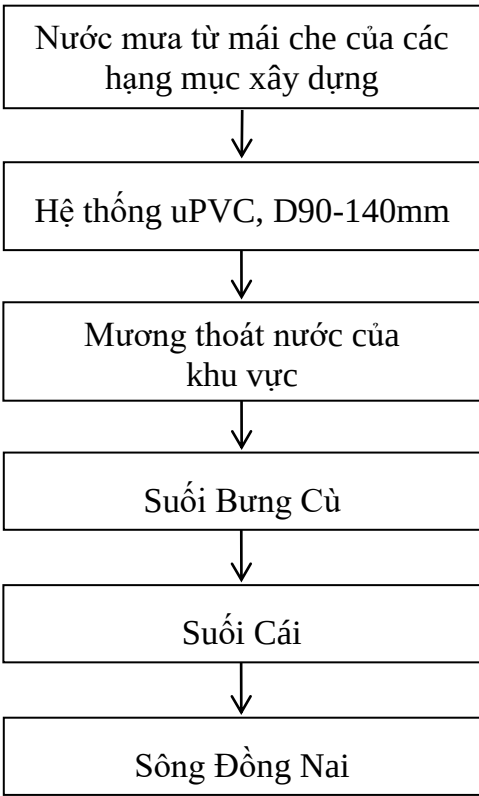
Công ty đã bố trí hệ thống thu gom nước mưa trên mái các nhà xưởng uPVC đường kính D90-D140mm để thu gom toàn bộ lượng nước mưa phát sinh. Sau đó, nước mưa được đầu nối vào mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy) rồi chảy ra suối Bưng Cù, suối Cái và thoát ra sông Đồng Nai.

Bảng 3. 1. Tọa độ vị trí đầu nối vào hệ thống thoát nước của Nhà máy

Stt	Vị trí đầu nối	Tọa độ X	Tọa độ Y	Ghi chú
1	Số 1	1215046,710m	608898,902m	Phía sau nhà xưởng (phía Nam)
2	Số 2	1215056,689m	608872,746m	
3	Số 3	1215066,123m	608848,779m	

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa công ty như sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của Công ty

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước mưa của dự án được đính kèm ở Phụ lục).

Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa

Stt	Hạng mục	Khối lượng	Kết cấu
1	Ống nhựa uPVC, D = 90mm	31 m	uPVC
2	Ống nhựa uPVC, D = 114mm	105 m	uPVC
3	Ống nhựa uPVC, D = 140mm	60 m	uPVC

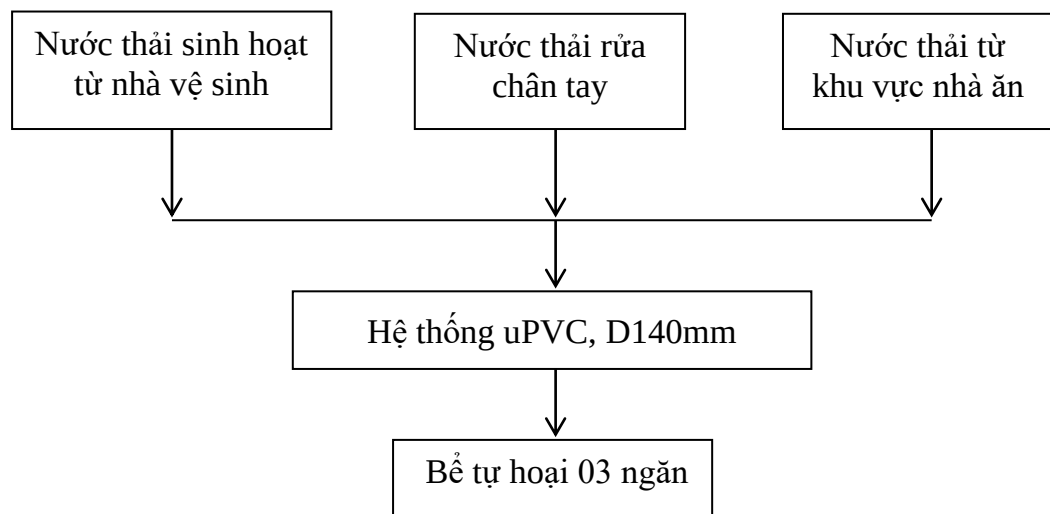
Nguồn: Công TNHH Việt Na Uy, 2023

3.1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước thải.

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Công ty chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt, không phát sinh nước thải sản xuất.



Hình 3. 2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải của Công ty

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh → Hệ thống uPVC, D140mm → Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m³, dài x rộng x cao = 4m x 1m x 1m).

- Nước thải rửa chân tay → Hệ thống uPVC, D140mm → Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m³, dài x rộng x cao = 4m x 1m x 1m).

- Nước thải từ khu vực nhà ăn → Hệ thống uPVC, D140mm → Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m³, dài x rộng x cao = 4m x 1m x 1m).

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy → Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m³, dài x rộng x cao = 4m x 1m x 1m) → Hệ thống cống ngầm BTCT đường kính D400mm trong khuôn viên nhà máy → 01 hố gas bằng BTCT dạng ống cống (dài x rộng = 1m x 1m) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2 m³/ngày.đêm (xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq = 0,9; kf = 1,2)) → Mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy) rồi chảy ra suối Bung Cù, suối Cái và thoát ra sông Đồng Nai.

Các thông số kỹ thuật của hệ thống cống thu gom nước thải sinh hoạt: kích thước, vật liệu, số lượng hố ga, chiều dài các loại ống cống được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 3. Số liệu chi tiết hệ thống cống thu gom nước thải sinh hoạt

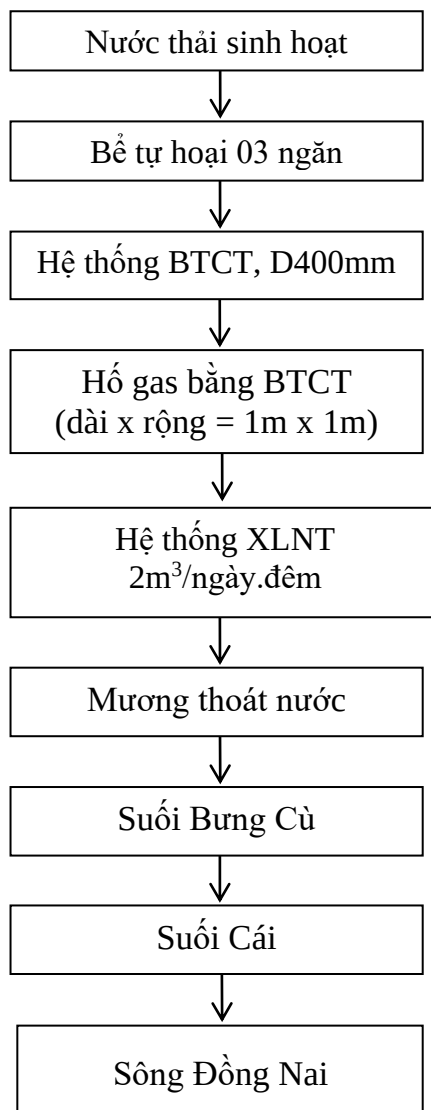
Stt	Hạng mục	Khối lượng	Kết cấu
1	Ống nhựa uPVC, D = 140mm	78 m	uPVC
2	Hố ga dài x rộng = 1mx1m	01 cái	BTCT

Nguồn: Công TNHH Việt Na Uy, 2023

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy → Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m³, dài x rộng x cao = 4m x 1m x 1m) → Hệ thống cống ngầm BTCT đường kính D400mm trong khuôn viên nhà máy → 01 hố ga bằng BTCT dạng ống cống (dài x rộng = 1m x 1m) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2 m³/ngày.đêm (xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq = 0,9; kf = 1,2)) → Mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy, tọa độ: X= 1215050,270; Y= 608906,210)) rồi chảy ra suối Bưng Cù, suối Cái và thoát ra sông Đồng Nai.

Sơ đồ thoát nước thải của nhà máy như sau:



Hình 3. 3. Sơ đồ thoát nước thải của Công ty

3.1.3. Công trình xử lý nước thải

Công ty không phát sinh nước thải sản xuất chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt.

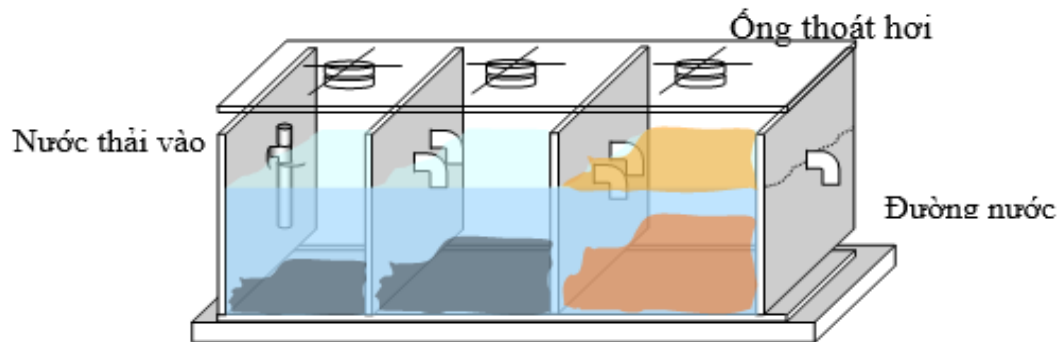
Trong quá trình hoạt động do nhu cầu thị trường của sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng lỏng thấp nên Công ty đã ngưng sản xuất của sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng lỏng từ năm 2020. Vì vậy, công ty không còn phát sinh nước thải sản xuất. Bên cạnh đó, số lượng công nhân viên hoạt động tại Nhà máy hiện nay chỉ có 07 người với lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 0,315 m³/ngày và dự kiến khi công ty hoạt động sản xuất công suất tối đa chỉ khoảng 09 người với lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 0,405 m³/ngày.

Hiện nay, công ty đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2m³/ngày.đêm để thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt của nhà máy. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (k_q = 0,9; k_f = 1,2) trước khi thải vào mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy).

3.1.3.1. Bể tự hoại

Nước thải từ các khu vệ sinh thoát xuống bể tự hoại và qua lần lượt các ngăn trong bể, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể. Thời gian lưu bùn trong bể dao động 3, 6, 12 tháng, cặn lắng sẽ bị phân hủy yếm khí trong ngăn yếm khí. Sau đó nước thải qua ngăn lắng và thoát ra ngoài theo ống dẫn. Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu).

Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Cấu tạo bể tự hoại của Công ty được trình bày trong hình sau:



Hình 3. 4. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn

Tính toán khả năng đáp ứng của hệ thống bể tự hoại của Công ty như sau:

Tổng dung tích của bể tự hoại được tính dựa trên Tài liệu hướng dẫn thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt, quản lý vận hành và bảo dưỡng của Bộ Xây dựng, 12/2007 như sau:

$$V_{\text{bể}} = V_{\text{cặn}} + V_{\text{nước}}$$

$V_{\text{nước}} = Q_{\text{VS}} \times K = 0,135 \text{ m}^3 \times 2,5 = 0,3375 \text{ m}^3$ (Lượng nước vào bể tự hoại bằng 1/3 lượng nước cấp sinh hoạt). K: hệ số lưu lượng, K = 2,5.

$V_{\text{cặn}}$: dung tích vùng chứa bùn cặn và váng nổi trong bể tự hoại (m^3).

Dung tích vùng lắng của bể tự hoại được tính như sau:

$$V_c = \frac{[aT(100 - W_1)bc]N}{(100 - W_2) \times 1000}$$

Theo tiêu chuẩn chọn:

- + Lượng cặn trung bình một người thải ra là $a = 0,7 \text{ l/người/ngày}$
- + Thời gian giữa hai lần lấy cặn trung bình $T = 4 \text{ tháng} = 120 \text{ ngày}$
- + Thời gian giữa hai lần lấy cặn phụ thuộc vào điều kiện đảm bảo cho cặn lên men hoàn toàn và điều kiện quản lý (lấy cặn)
- + Số người tối đa mà bể phục vụ $N = 9 \text{ người}$
- + W_1, W_2 : Độ ẩm của cặn tươi vào bể và của cặn khi lên men với: $W_1: 95\%$, $W_2: 90\%$.
- + b: Hệ số kể đến việc giảm thể tích cặn khi lên men (giảm 30%) $b = 0,7$

+ c: Hệ số kể đến việc để lại một phần cặn đã lên men khi hút cặn để giữ lại vi sinh vật giúp cho quá trình lên men cặn được nhanh chóng, dễ dàng, thông thường $c = 1,2$.

Từ các thông số trên tính được thể tích cặn của bể tự hoại

$$V_c = \frac{(0,7 \times 120 \times (100 - 0,95) \times 0,7 \times 1,2)}{(100 - 0,90) \times 1000} \times 9 = 0,6342 \text{ m}^3$$

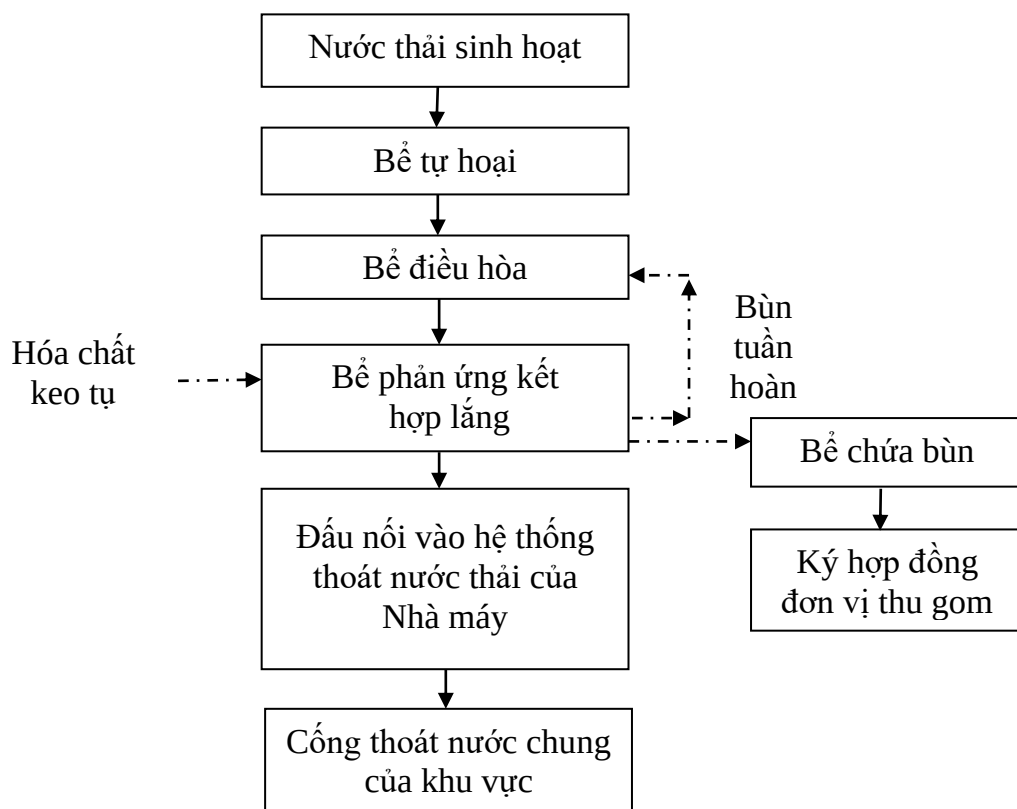
Thể tích cần thiết của bể tự hoại là:

$$V_{bể} = 0,3375 + 0,6342 = 0,9717 \text{ m}^3.$$

Hiện nay, Công ty đã bố trí 01 bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4 m^3 , dài x rộng x cao = $4 \text{ m} \times 1 \text{ m} \times 1 \text{ m}$) nằm dưới nền khu văn phòng đảm bảo thể tích lưu chứa.

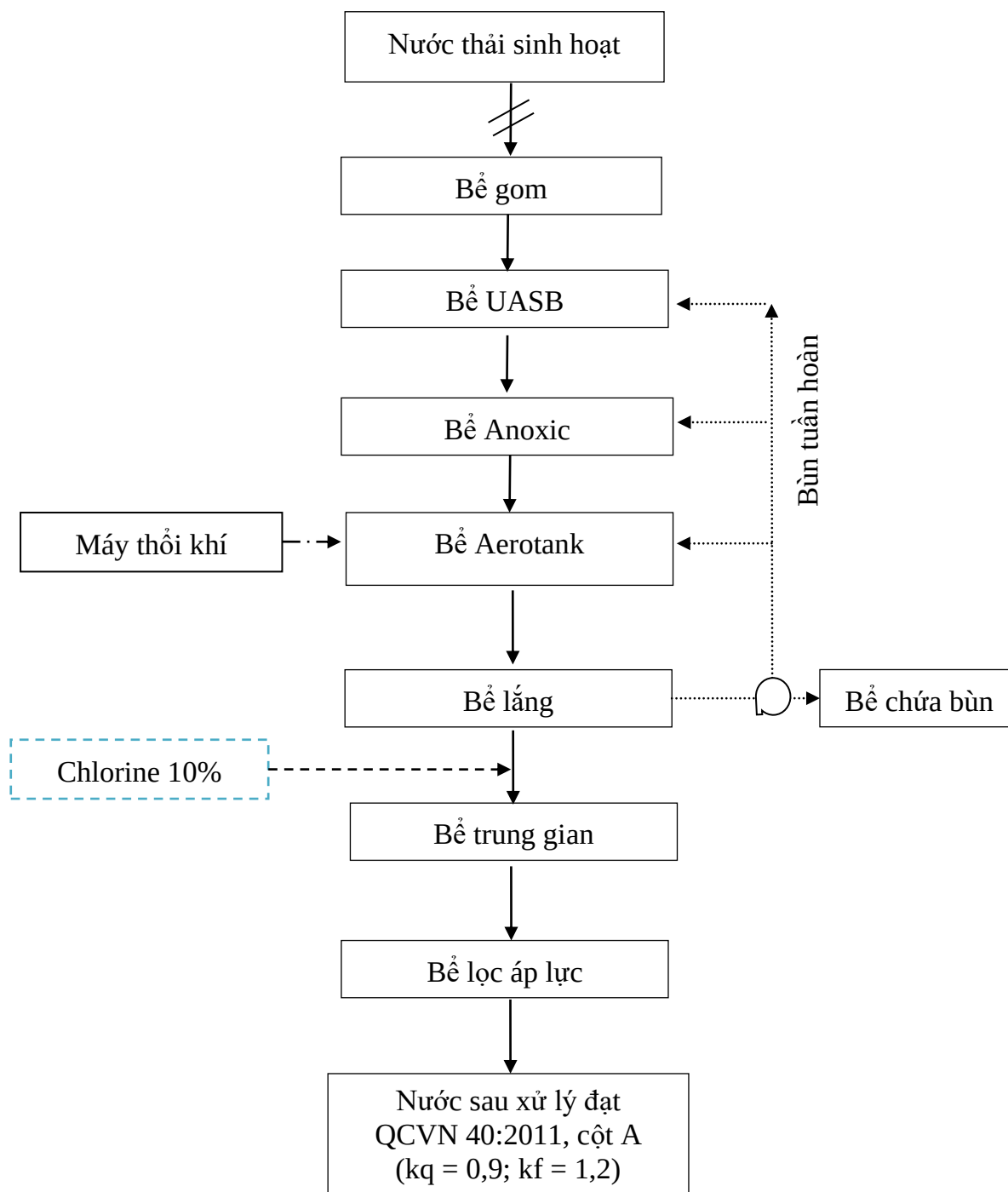
3.1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải, công suất $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Theo đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, Công ty sẽ xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ với quy trình xử lý như sau:



Hình 3. 5. Quy trình xử lý nước thải theo đề án BVMT, công suất $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Công ty chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt có thành phần chủ yếu là các chất ô nhiễm hữu cơ như BOD, COD, tổng N, tổng P, NH_4^+ do đó qua nghiên cứu phương pháp xử lý sinh học là phương pháp phù hợp. Công ty, đã tiến hành xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ với công nghệ xử lý như sau:



Hình 3. 6. Sơ đồ quy trình hệ thống xử lý nước thải, công suất $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Thuyết minh quy trình công nghệ:

- **Bể gom:** Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy. Nước thải từ bể thu gom sẽ được bơm về bể UASB.

- **Bể UASB:** Quá trình xử lý nước thải bể UASB sẽ phải trải qua 3 giai đoạn.

Giai đoạn 1 là quá trình diễn ra các phản ứng thủy phân, cắt mạch làm ngắn các hợp chất cao phân tử.

Giai đoạn 2 là giai đoạn xảy ra các phản ứng axit hóa.

Giai đoạn cuối cùng là giai đoạn Methane hóa trở thành khí CH_4 và khí CO_2 .

Quá trình phản ứng thủy phân, cắt mạch làm ngắn các hợp chất cao phân tử

Ở giai đoạn đầu này, diễn ra quá trình chuyển hóa các chất thải phức tạp cũng như chất không tan điển hình như (polysaccharides, proteins, lipids) thành các chất thải đơn giản hoặc phân hủy thành chất hòa tan đơn giản như đường, Amoni axit, axit béo. Quá trình chuyển hóa này có được là nhờ những enzym do vi khuẩn sinh học tiết ra.

Thường thì quá trình này diễn ra khá chậm. Và tốc độ thủy phân trong giai đoạn này của bể UASB phụ thuộc vào độ pH, kích thước hạt cũng như đặc tính dễ phân hủy hay khó phân hủy của hợp chất.

Giai đoạn xảy ra các phản ứng axit hóa

Ở giai đoạn này, trong bể UASB chủ yếu diễn ra quá trình lên men chuyển hóa các chất đã hòa tan trong bể thành chất đơn giản hơn như axit béo, lcohols, acid lactic, methanol, CO_2 , H_2 , NH_3 , H_2S và các sinh khối mới.

Do sự hình thành axit béo trong quá trình này nên độ pH trong bể UASB có thể giảm xuống mức 4.0.

Quá trình Methane hóa trở thành khí CH_4 và khí CO_2

Đây là giai đoạn mà trong bể UASB diễn ra quá trình của các chất đã Methan hóa thành khí CH_4 và khí CO_2 bằng nhiều loại vi khuẩn kỵ khí.

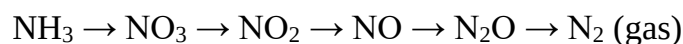
Nước thải từ bể UASB sẽ chảy qua bể Anoxic.

- Bể Anoxic

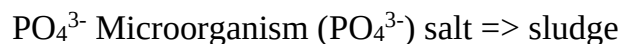
Khi nước thải được dẫn vào bể này tại đây sẽ diễn ra các phản ứng Nitrat hóa và Photphorit. Trong bể Anoxic được trang bị máy khuấy chìm với nhiệm vụ khuấy trộn dòng nước liên tục với một tốc độ ổn định nhằm tạo ra môi trường thiếu oxy, giúp vi sinh vật thiếu khí phát triển

Trong quá trình xử lý sinh học thiếu khí tại bể Anoxic, chủng vi khuẩn Acinetobacter sẽ được tham gia vào nhằm hỗ trợ chuyển hóa các hợp chất hữu cơ chứa Photpho thành hợp chất mới loại bỏ hoàn toàn Photpho, giúp các vi sinh vật hiếu khí dễ dàng phân hủy hơn. Còn vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter có chức năng hỗ trợ khử Nitrat hiệu quả. Các phản ứng được diễn ra theo phương trình sau:

Phản ứng Nitrat hóa:



Phản ứng Photphorit:



Nước thải từ bể Anoxic sẽ chảy qua bể Aerotank.

- Bể Aerotank

Tại bể aerotank bổ sung thêm các vi sinh vật hiếu khí nhờ khí cấp vào từ máy thổi khí và hệ thống đĩa phân phối khí được phân bố đều trên đáy bể.

Quá trình này tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hiếu khí sinh trưởng và phát triển. Trong quá trình tiếp xúc đó, vi sinh vật hiếu khí lấy các chất ô nhiễm có trong

nước thải (Nitơ, photpho, kim loại nặng,...) làm thức ăn của chúng, làm tăng sinh khối và kết thành các bông bùn.

Các chỉ tiêu COD, BOD được xử lý hiệu quả 92 – 98% làm tăng chỉ số oxy hòa tan trong nước (DO). Mức duy trì chỉ số DO trong bể Aerotank luôn ở mức 1,5 – 2 mg/l.

Nước thải từ bể Aerotank sẽ chảy tràn qua bể lắng.

- Bể lắng

Tại đây, xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phân bùn (vi sinh vật). Phần bùn lắng này sẽ được bơm bùn tuần hoàn về bể UASB và bể Anoxic nhằm duy trì nồng độ vi sinh vật. Phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn. Phần bùn dư sẽ được hút định kỳ đổ bỏ nơi quy định, phần nước tách pha được dẫn về bể gom để tiếp tục xử lý.

- Bể trung gian

Phần nước trong sau khi qua bể lắng sẽ được dẫn qua bể trung gian và được châm dung dịch khử trùng bằng chlorine 10% vào để khử mùi trong nước thải. Sau đó, nước được bơm qua bể lọc áp lực.

- Bể lọc áp lực

Bể lọc áp lực có tác dụng loại bỏ toàn bộ lượng cặn còn lại có trong nước thải.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($kq = 0,9$; $kf = 1,2$).

Bảng 3. 4. Danh sách các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải, công suất $2m^3/ngày.đêm$

Stt	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Bể gom	- Kích thước: $\varnothing = 1m$; $H = 1,5m$ $= 1,5m^3$	BỂ	01
		- Vật liệu: Thép CT3, dày 3mm		
2	Bể UASB	- Kích thước: $1m \times 0,8m \times 1,5m$ $= 1,2m^3$	BỂ	01
		- Vật liệu: Thép CT3, dày 3mm		
3	Bể Anoxic	- Kích thước: $1m \times 1m \times 1,5m = 1,5m^3$	BỂ	01
		- Vật liệu: Thép CT3, dày 3mm		
4	Bể Aerotank	- Kích thước: $1m \times 1m \times 1,5m = 1,5m^3$	BỂ	02
		- Vật liệu: Thép CT3, dày 3mm		
5	Bể lắng	- Kích thước: $1,5m \times 0,8m \times 1,5m = 1,8m^3$	BỂ	01
		- Vật liệu: Thép CT3, dày 3mm		

Stt	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
6	Bể trung gian	- Kích thước: 0,8m x 0,5m x 1,5m = 0,6m ³	Bể	01
		- Vật liệu: Thép CT3, dày 3mm		
7	Bể lọc áp lực	- Kích thước Ø =0,5m; H = 1,5m = 0,75m ³	Bể	01
		- Vật liệu: Thép CT3, dày 3mm		
8	Bể chứa bùn	- Kích thước: 1,5mx 1m x1,5m = 2,25m ³	Bể	01
		- Vật liệu: Thép CT3, dày 3mm		

Nguồn: Công ty TNHH Việt NaUy, 2023

Bảng 3. 5. Danh sách máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 2m³/ngày.đêm

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
1	Hệ thống thu gom		
1.1	Bơm nước thải Điện áp: 3pha/380V/50Hz. Công suất : 1 HP Lưu lượng: 8- 12 m ³ /giờ Cột áp: 10 m. Điện áp: 3pha/380V/50Hz.	Cái	1
1.2	Phao tín hiệu - Chiều dài dây: 3m - Kích thước (mm): 106×154×54 - Loại: Phao nổi - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Nguồn điện: 16A/250V	Bộ	1
2	BỂ Aerotank		
2.1	Máy thổi khí Đặc tính kỹ thuật: - Loại: máy thổi khí - Lưu lượng khí: 0.1 ~120 m3/h	Cái	2

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	- Công suất: 1 HP - Áp lực: 0-5000mmH₂O - Điện áp: 1- 3pha/380V/50Hz.		
2.2	Hệ thống đĩa khuếch tán khí tinh Thông số kỹ thuật: - Kiểu: bọt tinh - Lưu lượng thiết kế: 3 – 7 m³/h - Diện tích bề mặt hoạt động: 0,055 m² - Đường kính hoạt động: 265 mm - Đường kính tổng: 275 mm - Chiều cao đĩa: 46 mm - Đầu nối: ren 27 mm dùng cho cả ren âm và ren dương - Vật liệu: Màng Flexlon - Khung nhựa PP GF 20 - Màu sắc màng: màu xanh - Nhiệt độ hoạt động: 0 – 120⁰C - Chịu được hóa chất, tia UV	Đĩa	4
3	BỂ LẮNG		
	Bơm bùn Loại: Bơm chìm Điện áp: 3pha/380V/50Hz. Công suất : 1/4 HP Lưu lượng: 0 - 12 m³/giờ Cột áp: 10 m. Điện áp: 3pha/380V/50Hz.	Bộ	1
4	Bồn chứa dung dịch khử trùng		
4.1	Kiểu: Bồn đứng Thể tích: 200l Vật liệu : PE	Bồn	1
4.2	Bơm định lượng:	Bộ	1

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Lưu lượng = 18,5l/h, - Điện áp: 1pha/380V/50Hz.1phase		
5	Hệ thống điện động lực và điện điều khiển		
5.1	Tủ điện Động lực và điều khiển - <i>Vật liệu: Vỏ tủ điện thép sơn tĩnh điện dày 2mm</i> - <i>Xuất xứ: Việt Nam</i> - <i>Linh kiện chính:</i> + <i>PLC: Schneider.</i> + <i>Thiết bị đóng cắt: MCB, MCCB, Contactor, Relay nhiệt: LS</i> + <i>Relay trung gian, đèn báo, nút nhấn: Idec (Nhật Bản).</i> + <i>Bảo vệ pha, Đồng hồ đa năng: Selec (Ấn Độ).</i> + <i>Cáp động lực: Lion (Viet Nam);.</i> + <i>Cáp điều khiển: Lion (Viet Nam).</i>	Hệ thống	1
5.2	Hệ thống cáp điện động lực và cáp điều khiển - <i>Cáp điện: Cadivi – Việt Nam</i> - <i>Cáp đi hở: Máng cáp sơn tĩnh điện</i> - <i>Cáp chôn ngầm: ống bảo vệ PVC</i>	Hệ thống	1
6	Hệ thống đường ống công nghệ		
6.1	Đường ống dẫn nước thải - <i>Vật liệu: uPVC - Bình Minh (Việt Nam)</i> - <i>Hệ thống van: uPVC - Bình Minh (Việt Nam)</i> <i>Phụ kiện kèm theo:</i> - <i>Mặt bích, bulong, ke pat đỡ ống, co, tê: cùng chất liệu với đường ống</i>	Hệ thống	1
6.2	Đường ống dẫn khí - <i>Ống dưới mực nước: uPVC - Bình Minh (Việt Nam)</i> - <i>Ống trên mực nước: STK - Việt Nam</i> - <i>Hệ thống van: uPVC - Bình Minh (Việt Nam)</i> <i>Phụ kiện kèm theo:</i> - <i>Mặt bích, bulong, ke pat đỡ ống, co, tê: cùng chất liệu với đường ống</i>	Hệ thống	1

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
6.3	Đường ống dẫn bùn - Vật liệu: uPVC - Bình Minh (Việt Nam) - Hệ thống van: uPVC - Bình Minh (Việt Nam) Phụ kiện kèm theo: - Mặt bích, bulong, ke pát đỡ ống, co, tê: cùng chất liệu với đường ống	Hệ thống	1
6.4	Đường ống dẫn hóa chất - Vật liệu: uPVC - Bình Minh (Việt Nam) - Hệ thống van: uPVC - Bình Minh (Việt Nam) Phụ kiện kèm theo: - Mặt bích, bulong, ke pát đỡ ống, co, tê: cùng chất liệu với đường ống	Hệ thống	1

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

Bảng 3. 6. Nhu cầu sử dụng hoá chất của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 2m³/ngày.đêm

Tên hóa chất	Khối lượng (Kg/năm)	Nguồn cung cấp	Mục đích sử dụng	Công đoạn sử dụng
Chlorine 10%	25	Trong nước	Xử lý vi sinh vật có hại trong nước thải	Khử trùng

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

3.2. Biện pháp giảm thiểu giảm thiểu bụi và khí thải

- Đối với bụi phát sinh từ quá trình sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rải các loại: Công ty sử dụng các nguyên liệu chủ yếu là dạng rắn, đồng thời quá trình sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rải các loại đơn thuần chỉ là quá trình phối trộn các nguyên phụ liệu trong hệ thống máy móc thiết bị tự động và trong quá trình sản xuất tại công đoạn trộn liệu được phun một lượng nước để tăng khả năng kết dính giữa các nguyên liệu nên bụi phát sinh trong quá trình sản xuất không đáng kể và phạm vi ảnh hưởng chỉ mang tính cục bộ tác động trong khu vực nhà máy.

- Đối với mùi Amoniac phát sinh từ thành phần các nguyên liệu sử dụng như SA, MAP, Ure: Quá trình sản xuất thuốc phân vô cơ hỗn hợp bón rải các loại đơn thuần chỉ là quá trình phối trộn các nguyên phụ liệu ở nhiệt độ thường và không xảy ra các phản ứng hóa học nên phạm vi ảnh hưởng chỉ mang tính cục bộ tác động trong khu vực nhà máy.

Hiện nay, Công ty đã áp dụng một số biện pháp nhằm hạn chế ảnh hưởng của bụi, khí thải và mùi Amonia tới mức thấp nhất đến môi trường và sức khỏe của công nhân như sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

- Công ty bố trí nhà xưởng cao 6 – 7 m, thông thoáng, tạo đối lưu không khí trong môi trường lao động.
- Nhà xưởng thường xuyên được vệ sinh gọn gàng sạch sẽ.
- Công ty đã lắp đặt 7 quạt công nghiệp, cửa sổ thông gió xung quanh nhà xưởng.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân khi làm việc.
- Yêu cầu các phương tiện vận chuyển phải giảm tốc độ khi ra vào Nhà máy, phải tắt máy trong quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu, thành phẩm.

Theo báo cáo giám sát môi trường từ năm 2021, 2022 và quý 2/2023, vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

- Các thông số đo đạc và phân tích: Bụi, nhiệt độ, độ ẩm, NH₃.
- Điều kiện lấy mẫu: thời tiết khô ráo, không mưa.
- Vị trí lấy mẫu:
 - + KK1: khu vực trộn nguyên liệu.
 - + KK2: khu vực sàng phân loại.

- Kết quả đo đạc phân tích chất lượng môi trường không khí lao động của công ty được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 7. Kết quả đo đạc chất lượng không khí lao động của Công ty

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 02:2019 /BYT	QCVN 03:2019 /BYT	QCVN 26:2019 /BYT	QCVN 24:2016 /BYT
			KK1	KK2				
Năm 2021								
Quý 1								
1	Bụi	µg/m ³	64	42	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	10,9	11,5	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	31,2	31,1	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	64,7	64,5	-	-	40-80	-
Quý 2								
1	Bụi	µg/m ³	78	85	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	6	6	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	31,2	31,4	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	62,5	61,7	-	-	40-80	-
Quý 3, Quý 4 - không thực hiện quan trắc (*)								
Năm 2022								

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 02:2019 /BYT	QCVN 03:2019 /BYT	QCVN 26:2019 /BYT	QCVN 24:2016 /BYT
			KK1	KK2				
Quý 1								
1	Bụi	µg/m ³	96	73	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	<6(**)	<6(**)	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	31,3	30,8	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	63,5	62,7	-	-	40-80	-
Quý 2								
1	Bụi	µg/m ³	55	61	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	<6(**)	<6(**)	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	30,4	30,5	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	68,7	68,4	-	-	40-80	-
Quý 3								
1	Bụi	µg/m ³	61	52	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	<6(**)	<6(**)	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	31,1	31,3	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	64,8	63,9	-	-	40-80	-
Quý 4								
1	Bụi	µg/m ³	76	67	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	<6(**)	<6(**)	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	31,4	31,2	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	65,6	64,7	-	-	40-80	-
Năm 2023								
Quý 1								
1	Bụi	µg/m ³	58	58	8.000	-	-	-

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 02:2019 /BYT	QCVN 03:2019 /BYT	QCVN 26:2019 /BYT	QCVN 24:2016 /BYT
			KK1	KK2				
2	NH ₃	µg/m ³	<6(**)	<6(**)	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	31,4	31,3	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	65,6	64,9	-	-	40-80	-
Quý 2								
1	Bụi	µg/m ³	70	64	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	9	8	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	30,6	30,8	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	60,8	74,6	-	-	40-80	-

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

Ghi chú:

(*): Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19, Công ty tạm ngưng hoạt động đo đạc công ty không tiến hành quan trắc môi trường trong Quý 4/2021.

(**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Nhận xét:

Từ kết quả phân tích cho thấy, chất lượng môi trường không khí trong khu vực sản xuất của Công ty từ năm 2021 đến quý 2/2023 vẫn luôn đảm bảo tốt, các thông số đo đạc đều đạt quy chuẩn cho phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

a. Chứng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường

Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh theo số liệu thống kê quá trình hoạt động hiện hữu của Công ty và dự kiến khối lượng phát sinh trong thời gian tới như sau:

Bảng 3. 8. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Công ty

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng chất thải (tấn/năm)		Ghi chú
			Năm 2022	Công suất sản xuất tối đa	
I	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	6,3	8,1	- Số người: + Năm 2022: 7 người. + Tối đa: 9 người. - Thành phố Tân Uyên là đô thị loại III. Do đó, hệ số phát thải sinh hoạt: 0,9 kg/người.ngày (Theo QCVN 01:2021/BXD)
II	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	7,5	42,14	-
1	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	Rắn	6,5	36,4	-
2	Các loại vật tư hỏng trong quá trình sản xuất (sắt, thép, nhôm,...).	Rắn	1	5,6	-
3	Bùn thải	Bùn	0	0,14	-
Tổng cộng khối lượng = (I+II)		-	13,8	50,24	-

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

➤ Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt được phân thành 3 loại: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế gồm: Bìa carton, vỏ lon, giấy vụn,... được thu gom, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu thu gom, tái chế, tái sử dụng.

- Đối với thực phẩm thừa và chất thải sinh hoạt khác không thể tái chế sẽ được thu gom vào thùng chứa chất thải sinh hoạt và chuyển cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý.

Công ty trang bị 1 thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa HDPE dung tích 120 lít có nắp đậy kín được bố trí trước cổng Công ty.

Bảng 3. 9. Thông tin về thùng rác sinh hoạt đặt tại nhà máy

Đặc điểm	Hình ảnh thùng chứa
Màu xanh. Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng Dung tích: 120 lít Kích thước: DxRxC=580 x 470 x 930 mm Nguyên liệu: Nhựa HDPE	

Định kỳ 02 lần/tuần, chất thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty được thu gom và chuyển giao cho đội thu gom rác của phường Tân Phước Khánh (phường Tân Phước Khánh có ký hợp đồng với Công ty Môi trường Khánh Minh Khoa để thu gom vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn phường).

➤ **Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh như: Bao bì nhựa thải bỏ (bao bì hỏng để chứa sản phẩm, bao bì chứa nguyên liệu thải bỏ; Các loại vật tư hỏng trong quá trình sản xuất (sắt, thép, nhôm,...).

- Đối với bao bì nhựa chứa nguyên liệu thải bỏ và bao bì nhựa để chứa sản phẩm bị hỏng được Công ty bố trí khu vực tạm gần khu vực sàn nạp liệu với diện tích 40m² để chứa tạm (khu vực chứa có mái che, dán băng cảnh báo nguy hiểm, bố trí thiết bị PCCC). Định kỳ 1 tháng /lần, Công ty hợp đồng với hộ cá thể Ông Hoàng Văn Chín định kỳ thu gom và vận chuyển đi xử lý (hợp đồng số 01/2023/HĐ-KT ngày 01 tháng 01 năm 2023).

- Đối với các loại vật tư hỏng trong quá trình sản xuất (sắt, thép, nhôm,...) được công nhân phân loại sau đó vận chuyển về khu vực nhà lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 18m² (dài x rộng = 4,5m x 4m) tại khu vực cuối nhà xưởng gần khu vực đóng gói. Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được xây dựng có mái che, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole. Công ty hợp đồng với hộ cá thể Ông Hoàng Văn Chín định kỳ thu gom và vận chuyển đi xử lý (hợp đồng số 01/2023/HĐ-KT ngày 01 tháng 01 năm 2023).

Riêng bùn thải của hệ thống XLNT. Định kỳ 06 tháng/lần, được Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.



Khu vực chứa bao bì nhựa chứa nguyên liệu thải bỏ và bao bì nhựa để chứa sản phẩm bị hỏng



Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (các loại vật tư hỏng trong quá trình sản xuất (sắt, thép, nhôm,...))

Hình 3. 7. Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh theo số liệu thống kê quá trình hoạt động hiện hữu của Công ty và dự kiến khối lượng phát sinh trong thời gian tới như sau:

Bảng 3. 10. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng chất thải (Kg/năm)	
					Năm 2022	Công suất sản xuất tối đa
1	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	22	123
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	5	28
3	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	16	90
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	NH	17	95
5	Ắc quy chì thải, pin thải	Rắn	19 06 05	NH	0	2
Tổng cộng		-	-	-	60	338

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH

Công ty đã bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại với diện tích 2,07 m² (dài x

rộng = 2,3m x 0,9 m) tại khu vực cuối nhà xưởng gần khu vực kho cơ khí và khu vực chất thải rắn công nghiệp thông thường. Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng có mái che, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole, có rãnh và hố thu chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định, bố trí thiết bị PCCC.

Công ty lưu chứa chất thải nguy hại trong thùng nhựa dung tích 200 lít, được công nhân phân loại, dán bằng cảnh báo nguy hiểm. Công ty hợp đồng với Công ty Cổ Phần Môi Trường Miền Đông thu gom và vận chuyển đi xử lý theo Hợp đồng số 10823/HDMD-NH ngày 27/02/2023, thời hạn đến ngày 06/03/2024); mã số QLCTNH: 3-4-5-6.128.VX (cấp lần đầu) vào ngày 25/12/2019, thời hạn đến ngày 22/04/2024).

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Hiện nay, Công ty đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung như sau:

- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý.
- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các thiết bị mài mòn.
- Tại các khu vực có mức ồn cao, bố trí luân phiên các công nhân làm việc đảm bảo thời gian tiếp xúc phù hợp với quy định đối với từng mức ồn khác nhau và trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

Theo báo cáo giám sát môi trường từ năm 2021, 2022 và quý 2/2023, vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

- Thông số đo đạc: Tiếng ồn.
- Điều kiện lấy mẫu: thời tiết khô ráo, không mưa.
- Vị trí lấy mẫu:
 - + KK1: khu vực trộn nguyên liệu.
 - + KK2: khu vực sàng phân loại.
- Kết quả đo đạc phân tích chất lượng môi trường không khí lao động của công ty được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 11. Kết quả đo đạc chất lượng tiếng ồn của Công ty

Kết quả dB(A)								QCVN 24:2016/ BYT
Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4		
KK1	KK2	KK1	KK2	KK1	KK2	KK1	KK2	
Năm 2021								
79,6	80,7	75,4	76,1	Không thực hiện quan trắc (*)				85
Năm 2022								
78,2	80,4	55	61	74,2	73,6	76,2	77,6	85

Kết quả dB(A)								QCVN 24:2016/ BYT
Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4		
KK1	KK2	KK1	KK2	KK1	KK2	KK1	KK2	
Năm 2023								
77,4	76,8	68,4	71,3	-	-	-	-	85

Nguồn: Công ty TNHH Việt NaUy, 2023

Ghi chú:

- (*): Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19, Công ty tạm ngưng hoạt động do đó công ty không tiến hành quan trắc môi trường trong Quý 4/2021.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Nhận xét:

Từ kết quả đo đạc cho thấy, tiếng ồn trong khu vực sản xuất của Công ty từ năm 2021 đến quý 2/2023 đều đạt quy chuẩn cho phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: như hư máy bơm, vỡ hồ thu gom, thiết bị châm hóa chất, chế độ vận hành,... Tất cả các nguyên nhân này đều dẫn đến việc xử lý nước thải không đạt yêu cầu, ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.

Để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, (kq=0,9; kf=1,2). Công ty đã có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải như sau:

- Xây dựng phòng vận hành phục vụ cho hệ thống xử lý nước thải, trong đó cần cử người chuyên làm công tác vận hành hệ thống xử lý.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng HTXLNT.

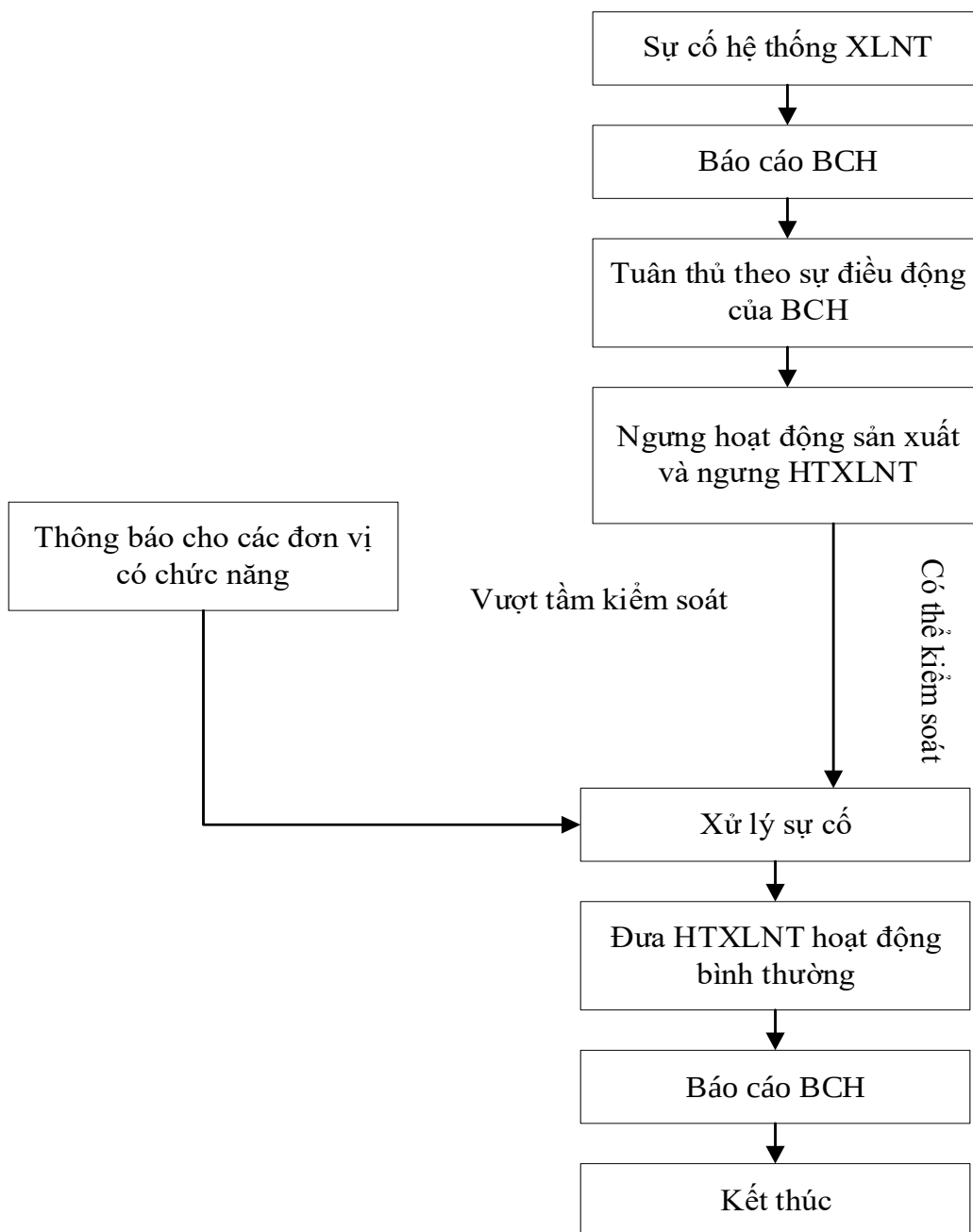
- Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh.

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải.

- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Định kỳ theo ca, ngày làm việc nhân viên vận hành hệ thống XLNT và bảo trì có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các thiết bị, các đường ống, tình trạng của các bể chứa, bể xử lý, các thiết bị xử lý để kịp thời xử lý khi có hiện tượng như rò rỉ, rách thùng, hư hại do quá trình vận chuyển, tuổi thọ công trình hoặc do va đập. Trường hợp phát hiện vị trí, nội dung bất thường, không phù hợp thông báo ngay cho quản lý xưởng, Phòng An toàn môi trường để báo Ban Giám đốc xử lý.

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hiện nay, Công ty đã thành lập đội ứng phó sự cố môi trường với các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải như sau:



Hình 3. 8. Quy trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải

Bảng 3. 12. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT

Stt	Quy trình	Hành động
I	Phối hợp nội bộ	
1	Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý	- Nhận biết được các thông tin sự cố: Vị trí công đoạn gặp sự cố. Mức độ, tình trạng gặp sự cố.

Stt	Quy trình	Hành động
	nước thải	Nguyên nhân công đoạn của HTXL gặp sự cố. Có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố hay không? - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố; - Thông báo sự cố cho Giám đốc Công ty (Ban chỉ huy điều hành UPSC); Báo cáo rõ ràng, chính xác cho Ban chỉ huy điều hành UPSC về tình hình sự cố tại công đoạn hiện tại; - Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc lực lượng cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở) hoặc trở về vị trí làm việc của mình; - Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.
2	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	- Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan trong khu vực xử lý nước thải theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố. - Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm. - Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố và phạm vi tác động của sự cố ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất của nhà máy. - Chỉ đạo các đội viên trong Đội ứng phó sự cố thực hiện các nhiệm vụ sau: + Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố và thông báo cho bộ phận sản xuất ngừng sản xuất. + Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sửa chữa công đoạn gặp sự cố. + Bộ phận vận hành HTXLNT: kiểm tra các thông số vận hành liên tục để làm căn cứ xem xét sự cố đã được khắc phục hay chưa. + Sau khi khắc phục xong: - Bộ phận vận hành HTXLNT tiến hành vận hành HTXLNT. - Bộ phận vận hành HTXLNT báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Lãnh đạo công ty. - Bộ phận sản xuất: sau khi kiểm tra chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại.
3	Đội viên Đội ứng phó sự cố cơ sở	- Nghe theo mệnh lệnh của Ban chỉ huy UPSC công ty trực tiếp xử lý sự cố.
II	Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố vượt tầm kiểm soát của Công ty	

Stt	Quy trình	Hành động
1	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của Công ty, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ.
2	Các lực lượng hỗ trợ bên ngoài (Sở Tài nguyên môi trường, UBND thành phố Tân Uyên, UBND phường Tân Phước Khánh, Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của thành phố Tân Uyên, đơn vị lấy mẫu, các đơn vị thi công, sửa chữa,...).	Khi đến cổng Công ty sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố. Thực hiện triển khai sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố. - Xác định các đối tượng bị ảnh hưởng. - Lấy mẫu giám định, kiểm tra chất lượng nước.

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

Trong trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($kq=0,9$; $kf=1,2$), Công ty cam kết sẽ ngưng hoạt động sản xuất để tìm ra nguyên nhân và khắc phục sự cố cho đến khi toàn bộ hệ thống xử lý nước thải vận hành bình thường mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

Công ty sẽ tổ chức diễn tập ứng phó với các sự cố của hệ thống xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Công ty đã trang bị 02 bơm chìm dự phòng trong trường hợp bơm của các hệ thống nước thải gặp sự cố.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ nguyên liệu vào hóa chất

Hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Việt NaUy có sử dụng có loại nguyên liệu như Urea, KCl, MgO, phụ gia màu,... tất cả đều ở dạng rắn và được đóng bao 25 kg và 50kg. Riêng hóa chất khử trùng bằng chlorine 10% sẽ được lưu chứa trong bồn nhựa PE thể tích 200 lít.

Các nguyên liệu và hóa chất nếu thao tác không đúng hoặc sắp xếp sai quy tắc an toàn,... dẫn đến tràn đổ, rò rỉ.

Để giảm thiểu sự cố rò rỉ, tràn đổ nguyên liệu và hóa chất tại nhà máy, công ty sẽ thực hiện một số biện pháp như sau:

➤ Đối với khu vực chứa nguyên liệu

Hiện tại, Công ty đã bố trí 01 nhà kho chứa nguyên liệu với tổng diện tích 400m² trong nhà xưởng gần khu vực nạp liệu. Kết cấu: móng đơn bằng BTCT được chôn sâu, đà kiên, cột bằng BTCT, khung thép chịu lực, mái lợp tôn, nền lát gạch.

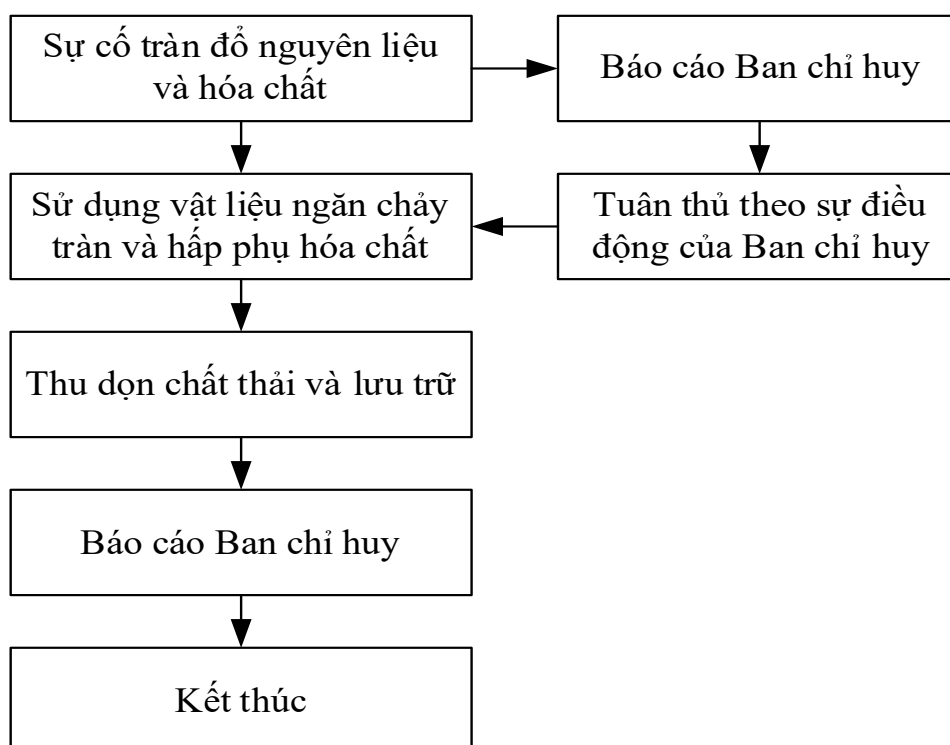


Hình 3. 9. Hình ảnh khu vực chứa nguyên liệu của Công ty

➤ **Quy định an toàn trong bảo quản nguyên liệu và hóa chất**

Để hạn chế tối đa các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình bảo quản, lưu trữ nguyên liệu và hóa chất, cần thực hiện một số quy định về an toàn như sau:

- Xây dựng bảng nội quy hướng dẫn sử dụng, về an toàn nguyên liệu và hóa chất.
- Có bản hướng dẫn cụ thể tính chất của các hoá chất và các quy định cần phải tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển,...
- Tổ chức tốt việc giao nhận nguyên liệu được xếp lên giá và xếp đúng quy cách, đảm bảo an toàn, ngăn nắp và dễ dàng nhìn thấy nhãn.
- Thường xuyên kiểm tra để phát hiện những mối nguy hiểm có thể dẫn đến rủi ro.
- Ứng cứu sự cố rò rỉ, đổ nguyên liệu và hóa chất.



Hình 3. 10. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ nguyên liệu và hóa chất

Thuyết minh quy trình ứng phó sự cố tràn đổ nguyên liệu và hoá chất.

Bước 1: Thông báo cho Ban chỉ huy (giám đốc nhà máy).

Bước 2: Nhân viên vận hành nhanh chóng trang bị đồ bảo hộ lao động, nhanh chóng ngăn nguyên liệu chảy tràn ra bên ngoài nhà kho, dùng các dụng cụ để cô lập vật liệu tràn đổ.

Bước 3: Sau đó, tiến hành thu gom toàn bộ nguyên liệu tràn đổ.

Bước 4: Báo cáo Ban chỉ huy về kết quả xử lý sự cố.

Trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố tràn đổ nguyên liệu.

Hàng năm, Công ty sẽ tổ chức diễn tập ứng phó với các sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

➤ Những yêu cầu chung về PCCC

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về phòng cháy chữa cháy.
- Chấp hành các tiêu chuẩn, quy định hiện hành về PCCC và đã xin giấy chứng nhận thẩm duyệt về hệ thống PCCC cho nhà xưởng.
- Luôn luôn đảm bảo về khoảng cách an toàn PCCC, bậc chịu lửa, các cấu kiện ngăn cháy, giải pháp chống cháy lan; không sử dụng vật liệu dễ cháy làm trần, vách ngăn, cách nhiệt trong kho và ở nơi sản xuất.
- Công ty đã bố trí sắp xếp vật tư nguy hiểm dễ cháy với nguồn gây cháy và các hàng hóa vật tư khác. Các loại phế liệu được dọn dẹp thường xuyên và đưa ra nơi lưu trữ an toàn, cách xa khu vực sản xuất.

➤ Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó

- Công ty đã ban hành, niêm yết nội quy về an toàn PCCC, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC tại các khu vực sản xuất, kho, văn phòng.
- Đầu tư xây dựng hệ thống báo cháy, PCCC bao gồm hệ thống cấp nước cứu hỏa, hệ thống đường ống dẫn nước, vòi phun nước và các thiết bị chữa cháy cầm tay theo Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5760-1993 Hệ thống chữa cháy – Yêu cầu chung về thiết kế và lắp đặt.
- Công ty đã bố trí phân khu chức năng cho từng khu vực sản xuất trong nhà máy để đảm bảo phòng cháy chữa cháy kịp thời, hạn chế mức tối đa khi có sự cố xảy ra và phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường.
- Công ty đã được Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp Văn bản số 212/CSPC&CC-S5 của Phòng cảnh sát PCCC & về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy ngày 08/07/2016 và Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 856/TD-PCCC-P2 ngày 09/12/2015.
- Công ty đã trang bị hệ thống chống sét và được kiểm tra định kỳ.
- Xây dựng kế hoạch phòng cháy chữa cháy, thực hiện diễn tập kế hoạch PCCC hàng năm theo đúng quy định.

Thiết bị phòng cháy chữa cháy

Tại khu vực dễ xảy ra cháy nổ công ty đã bố trí các bình khí CO₂. Hệ thống phòng cháy chữa cháy được công ty lắp đặt xung quanh nhà xưởng và khu vực văn phòng. Đồng thời dán bảng cảnh báo phòng cháy chữa cháy khi có sự cố xảy ra có thể ứng phó kịp thời. Nguồn lực ứng phó phòng cháy chữa cháy của công ty bao gồm các nội dung sau:

Bảng 3. 13. Nguồn cung cấp nước phòng cháy chữa cháy của công ty

Nguồn nước	Trữ lượng (m³)	Những điểm cần lưu ý
01 bể chứa nước PCCC	262	Máy bơm chữa cháy có thể lấy nước thuận lợi.

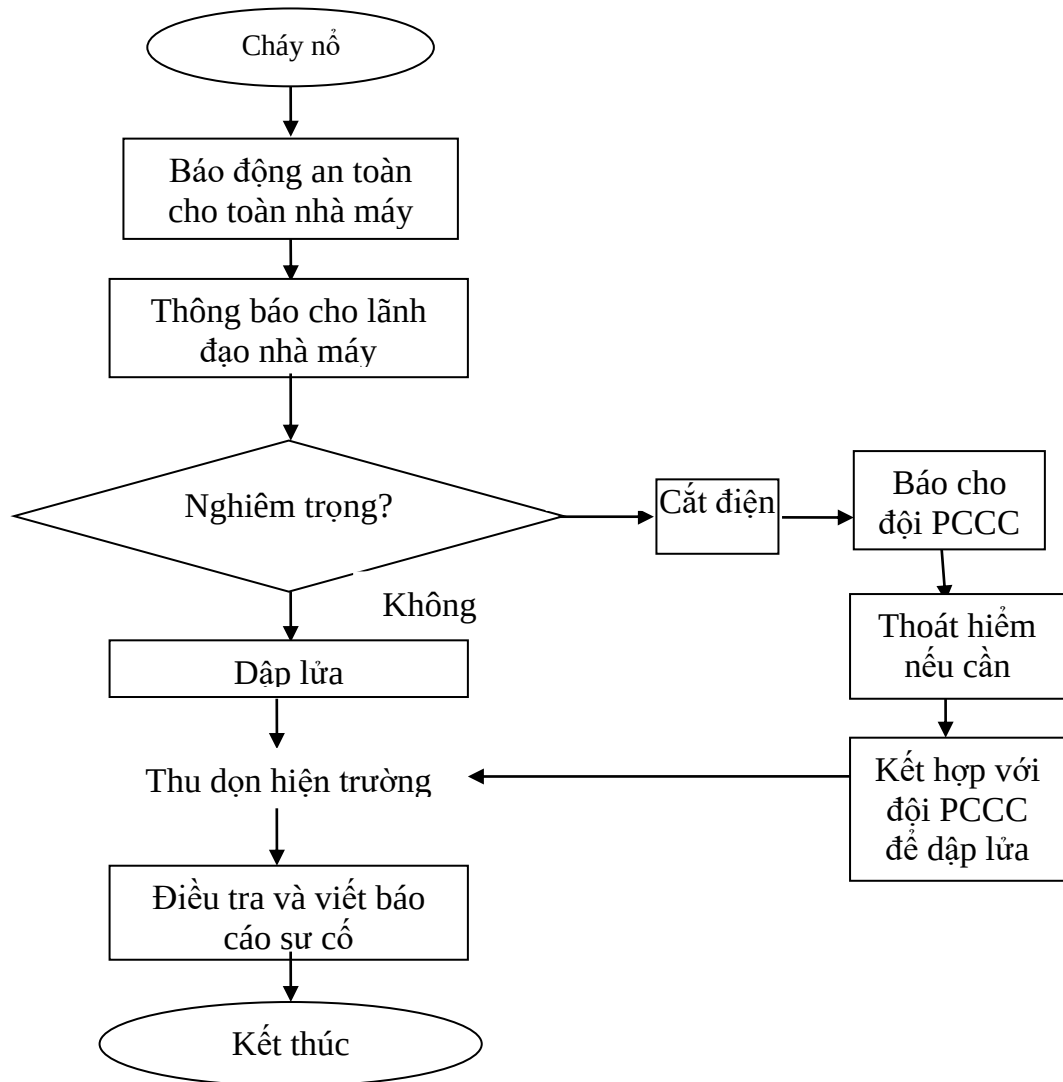
Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

Bảng 3. 14. Phương tiện, thiết bị ứng phó sự cố PCCC

Stt	Tên phương tiện	Số lượng	Vị trí
1	Máy bơm chữa cháy	1	Khu vực kho cơ khí và bể chứa nước PCCC
2	Họng tiếp nước chữa cháy vách tường tự động	9	- Dọc bên trái nhà xưởng 03 họng - Dọc bên phải nhà xưởng 02 họng - Dọc vách ngăn giữa hai xưởng 02 họng - Gần cổng 01 họng - Cửa xưởng giáp nhà xe 01 họng
3	Vòi chữa cháy	7	Đi kèm với các họng nước
4	Các bình chữa cháy các loại	20	Bố trí tại khu vực văn phòng và nhà xưởng

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

Quy trình ứng phó khi có cháy



Hình 3. 11. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Thông báo: khi phát hiện ra sự cố thì tất cả các cán bộ công nhân viên đều có thể biết và thông báo qua điện thoại, báo động qua keng, chuông báo động, trực tiếp báo cho đội phòng cháy, chữa cháy tình.

Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như bình chữa cháy, cát và nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ liên hệ với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng, giảm thiểu các thiệt hại về người và tài sản.

Thu dọn hiện trường: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ đầu tư sẽ

tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.



Hình 3. 12. Một số hình ảnh thiết bị phòng cháy chữa cháy

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường

Bảng 3. 15. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

Stt	Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo Đề án (nếu có)																								
1	Sản phẩm và công suất	<table><tr><th>Stt</th><th>Tên sản phẩm</th><th>Công suất (tấn/năm)</th></tr><tr><td>1</td><td>Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt</td><td>8.700</td></tr><tr><td>2</td><td>Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng lỏng</td><td>30</td></tr><tr><td colspan="2">Tổng cộng</td><td>8.730</td></tr></table>	Stt	Tên sản phẩm	Công suất (tấn/năm)	1	Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt	8.700	2	Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng lỏng	30	Tổng cộng		8.730	<table><tr><th>Stt</th><th>Tên sản phẩm</th><th>Công suất (tấn/năm)</th></tr><tr><td>1</td><td>Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt</td><td>8.700</td></tr><tr><td>2</td><td>Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng lỏng</td><td>-</td></tr><tr><td colspan="2">Tổng cộng</td><td>8.700</td></tr></table> Do nhu cầu thị trường, nên công ty đã ngưng sản xuất sản phẩm dạng lỏng.	Stt	Tên sản phẩm	Công suất (tấn/năm)	1	Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt	8.700	2	Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng lỏng	-	Tổng cộng		8.700	
Stt	Tên sản phẩm	Công suất (tấn/năm)																										
1	Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt	8.700																										
2	Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng lỏng	30																										
Tổng cộng		8.730																										
Stt	Tên sản phẩm	Công suất (tấn/năm)																										
1	Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt	8.700																										
2	Sản phẩm phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng lỏng	-																										
Tổng cộng		8.700																										
2	Máy móc thiết bị	<table><tr><th>Stt</th><th>Danh mục thiết bị</th><th>Đơn vị tính</th><th>Số lượng</th></tr><tr><td>I</td><td colspan="3">Phục vụ cho sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt</td></tr><tr><td>1</td><td>Máy trộn</td><td>Cái</td><td>02</td></tr></table>	Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	I	Phục vụ cho sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt			1	Máy trộn	Cái	02	<table><tr><th>Stt</th><th>Danh mục thiết bị</th><th>Đơn vị tính</th><th>Số lượng</th></tr><tr><td>I</td><td colspan="3">Phục vụ cho sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt</td></tr><tr><td>1</td><td>Máy trộn</td><td>Cái</td><td>02</td></tr></table>	Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	I	Phục vụ cho sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt			1	Máy trộn	Cái	02	
Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng																									
I	Phục vụ cho sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt																											
1	Máy trộn	Cái	02																									
Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng																									
I	Phục vụ cho sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rải dạng hạt																											
1	Máy trộn	Cái	02																									

		2	Phễu nạp liệu	Cái	06		2	Phễu nạp liệu	Cái	06			
		3	Máy ép	Cái	02		3	Máy ép	Cái	02			
		4	Máy tạo hạt	Cái	02		4	Máy tạo hạt	Cái	02			
		5	Máy đánh toi	Cái	02		5	Máy đánh toi	Cái	02			
		6	Sàng phân loại	Cái	02		6	Sàng phân loại	Cái	02			
		7	Phễu chứa	Cái	01		7	Phễu chứa	Cái	01			
		8	Máy đóng gói	Cái	01		8	Máy đóng gói	Cái	01			
		9	Chảo trộn liệu	Cái	01		9	Chảo trộn liệu	Cái	01			
		10	Chảo chia liệu	Cái	01		10	Chảo chia liệu	Cái	01			
		11	Băng tải, vít tải, gàu tải	Hệ thống	01		11	Băng tải, vít tải, gàu tải	Hệ thống	01			
		12	Buồng điều khiển	Buồng	01		12	Buồng điều khiển	Buồng	01			
		II	Phục vụ cho sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rễ dạng lỏng				II	Phục vụ cho sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rễ dạng lỏng					
		1	Cân định lượng	Cái	01		1	Cân định lượng	Cái	0			
		2	Thiết bị phối trộn	Cái	04		2	Thiết bị phối trộn	Cái	0			
		3	Thùng chứa nước vệ sinh thiết bị	Cái	03		3	Thùng chứa nước vệ sinh thiết bị	Cái	0			

3	Các hạng mục xây dựng	Stt	Hạng mục	Diện tích (m²)		Stt	Hạng mục	Diện tích (m²)	
		I	Các hạng mục công trình chính	2.022,2		I	Các hạng mục công trình chính	2.298,1	
		1	Văn phòng	72		1	Văn phòng	72,3	
		2	Nhà xưởng sản xuất	780		2	Nhà xưởng sản xuất	780	
		3	Kho chứa nguyên liệu	400		3	Kho chứa nguyên liệu	400	
		5	Nhà chứa bao bì	72		5	Nhà chứa bao bì	72	
		6	Kho chứa thành phẩm	425		6	Kho chứa thành phẩm	557,4	

		<table><tr><td>7</td><td>Khu vực lấy hàng</td><td>240</td></tr><tr><td>8</td><td>Kho chứa dụng cụ cơ khí</td><td>0</td></tr><tr><td>9</td><td>Nhà vệ sinh</td><td>9</td></tr><tr><td>10</td><td>Nhà bảo vệ</td><td>12</td></tr><tr><td>11</td><td>Nhà để xe</td><td>12,2</td></tr><tr><td>12</td><td>Căn tin</td><td>0</td></tr><tr><td>II</td><td>Các hạng mục bảo vệ môi trường</td><td>847</td></tr><tr><td>1</td><td>Khu vực chứa CTRCNTT</td><td>10</td></tr><tr><td>2</td><td>Khu vực chứa CTNH</td><td>2</td></tr><tr><td>3</td><td>Hồ chứa PCCC</td><td>60</td></tr><tr><td>4</td><td>Sân, đường nội bộ</td><td>200</td></tr><tr><td>5</td><td>Cây xanh</td><td>575</td></tr><tr><td></td><td>Tổng cộng</td><td>2.869,2</td></tr></table>	7	Khu vực lấy hàng	240	8	Kho chứa dụng cụ cơ khí	0	9	Nhà vệ sinh	9	10	Nhà bảo vệ	12	11	Nhà để xe	12,2	12	Căn tin	0	II	Các hạng mục bảo vệ môi trường	847	1	Khu vực chứa CTRCNTT	10	2	Khu vực chứa CTNH	2	3	Hồ chứa PCCC	60	4	Sân, đường nội bộ	200	5	Cây xanh	575		Tổng cộng	2.869,2	<table><tr><td>7</td><td>Khu vực lấy hàng</td><td>240</td></tr><tr><td>8</td><td>Kho chứa dụng cụ cơ khí</td><td>110</td></tr><tr><td>9</td><td>Nhà vệ sinh</td><td>6</td></tr><tr><td>10</td><td>Nhà bảo vệ</td><td>12</td></tr><tr><td>11</td><td>Nhà để xe</td><td>12,2</td></tr><tr><td>12</td><td>Căn tin</td><td>30,2</td></tr><tr><td>II</td><td>Các hạng mục bảo vệ môi trường</td><td>516,5</td></tr><tr><td>1</td><td>Khu vực chứa CTRCNTT</td><td>16</td></tr><tr><td>2</td><td>Khu vực chứa CTNH</td><td>2</td></tr><tr><td>3</td><td>Hồ chứa PCCC</td><td>77,5</td></tr><tr><td>4</td><td>Sân, đường nội bộ</td><td>357</td></tr><tr><td>5</td><td>Cây xanh</td><td>70</td></tr><tr><td></td><td>Tổng cộng</td><td>2.814,6</td></tr></table>	7	Khu vực lấy hàng	240	8	Kho chứa dụng cụ cơ khí	110	9	Nhà vệ sinh	6	10	Nhà bảo vệ	12	11	Nhà để xe	12,2	12	Căn tin	30,2	II	Các hạng mục bảo vệ môi trường	516,5	1	Khu vực chứa CTRCNTT	16	2	Khu vực chứa CTNH	2	3	Hồ chứa PCCC	77,5	4	Sân, đường nội bộ	357	5	Cây xanh	70		Tổng cộng	2.814,6	
7	Khu vực lấy hàng	240																																																																																
8	Kho chứa dụng cụ cơ khí	0																																																																																
9	Nhà vệ sinh	9																																																																																
10	Nhà bảo vệ	12																																																																																
11	Nhà để xe	12,2																																																																																
12	Căn tin	0																																																																																
II	Các hạng mục bảo vệ môi trường	847																																																																																
1	Khu vực chứa CTRCNTT	10																																																																																
2	Khu vực chứa CTNH	2																																																																																
3	Hồ chứa PCCC	60																																																																																
4	Sân, đường nội bộ	200																																																																																
5	Cây xanh	575																																																																																
	Tổng cộng	2.869,2																																																																																
7	Khu vực lấy hàng	240																																																																																
8	Kho chứa dụng cụ cơ khí	110																																																																																
9	Nhà vệ sinh	6																																																																																
10	Nhà bảo vệ	12																																																																																
11	Nhà để xe	12,2																																																																																
12	Căn tin	30,2																																																																																
II	Các hạng mục bảo vệ môi trường	516,5																																																																																
1	Khu vực chứa CTRCNTT	16																																																																																
2	Khu vực chứa CTNH	2																																																																																
3	Hồ chứa PCCC	77,5																																																																																
4	Sân, đường nội bộ	357																																																																																
5	Cây xanh	70																																																																																
	Tổng cộng	2.814,6																																																																																
3	Hệ thống thoát nước mưa	Nước mưa ➔ Hệ thống thu gom nước mưa trên mái các nhà xưởng uPVC đường kính D90-D140mm ➔ Hệ thống cống D300-400mm ➔ mương thoát nước của khu vực (LxB: 500x500mm) phía trước cổng nhà máy.	Nước mưa ➔ Hệ thống thu gom nước mưa trên mái các nhà xưởng uPVC đường kính D90-D140mm ➔ mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy).																																																																															
4	Hệ thống thoát nước thải	Nước thải sinh hoạt ➔ Hệ thống uPVC, D140mm ➔ Bể tự hoại 03 ngăn (03 bể tự hoại, thể tích 13,5 m²) ➔ hệ thống cống ngầm BTCT đường kính D400mm trong khuôn viên nhà máy ➔ Mương thoát nước của khu vực (phía trước cổng nhà máy).	Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy ➔ Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m³, dài x rộng x cao = 4m x 1m x 1m) ➔ Hệ thống cống ngầm BTCT đường kính D400mm trong khuôn viên nhà máy ➔ 01 hố gas bằng BTCT dạng ống cống (dài x rộng = 1m x 1m) ➔ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2 m³/ngày.đêm (xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq = 0,9; kf = 1,2) ➔ Mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy, tọa độ: X= 1215050,270; Y= 608906,210) rồi chảy ra suối Bưng Cù, suối Cái và thoát ra sông Đồng Nai.																																																																															

5	Số lượng bể tự hoại	03 bể tự hoại, thể tích 13,5 m ² .	01 bể tự hoại, thể tích 4 m ² .	
6	Hệ thống XLNT	- Nước thải vệ sinh thiết bị khuấy trộn → Tái sử dụng cho sản xuất dạng lỏng. - Nước thải sinh hoạt → Hệ thống XLNT, công suất 2 m³/ngày.đêm. Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể điều hòa → Bể phản ứng kết hợp lắng → Hệ thống thoát nước của Nhà máy → Đầu nổi công thoát nước chung của khu vực (Đường nhựa của CCN bảy mẫu Trung Quý) → Suối Bưng Cù.	- Ngưng sử dụng nước thải vệ sinh thiết bị khuấy trộn do ngưng sản xuất dạng lỏng. - Nước thải sinh hoạt → Hệ thống XLNT, công suất 2 m³/ngày.đêm. Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể gom → Bể UASB → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng (châm hóa chất khử trùng Chlorine 10%) → Bể trung gian → Bể lọc áp lực (xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq = 0,9; kf = 1,2)) → Mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy, tọa độ: X= 1215050,270; Y= 608906,210) → suối Bưng Cù → suối Cái → sông Đồng Nai.	
7	Khu vực chứa chất thải rắn	- Diện tích 12m ²	- Diện tích 18m ²	

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng xả thải lớn nhất

a. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải rửa chân tay.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực nhà ăn.

b. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $0,405 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy $\rightarrow$ Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m^3 , dài x rộng x cao = $4\text{m} \times 1\text{m} \times 1\text{m}$) $\rightarrow$ Hệ thống cống ngầm BTCT đường kính D400mm trong khuôn viên nhà máy $\rightarrow$ 01 hố gas bằng BTCT dạng ống cống (dài x rộng = $1\text{m} \times 1\text{m}$) $\rightarrow$ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$) $\rightarrow$ Mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy, tọa độ: X= 1215050,270; Y= 608906,210) rồi chảy ra suối Bưng Cù, suối Cái và thoát ra sông Đồng Nai.

$\rightarrow$ Công ty phát sinh 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ trước khi thải ra mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy) $\rightarrow$ suối Bưng Cù $\rightarrow$ suối Cái $\rightarrow$ sông Đồng Nai.

4.1.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$), cụ thể:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	6 đến 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	32,4
3	COD	mg/L	81
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	54
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5,4
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	5,4
7	Tổng nitơ	mg/L	21,6
8	Tổng photpho (tính theo N)	mg/L	4,32
9	Coliform	MPN/100 mL	3.000

4.1.4. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận

a. Vị trí xả nước thải: 01 điểm vào vào mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy).

Tọa độ: X=1215050,270m, Y= 608906,210m (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

b. Nguồn nước tiếp nhận nước thải

Mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy) rồi chảy ra suối Bung Cù, suối Cái và thoát ra sông Đồng Nai.

c. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý sẽ theo hệ thống cống ngầm BTCT đường kính D400mm trong khuôn viên nhà máy sau đó đầu nối vào mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy).

- Hình thức xả thải: tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại

4.2.1. Nội dung cấp phép đối với chất thải rắn thông thường

a. Nguồn phát sinh chất thải rắn thông thường

- Nguồn số 01 (chất thải rắn sinh hoạt): Phát sinh từ hoạt động của công nhân viên của nhà máy. Thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, chai lọ nhựa, thủy tinh, túi nylon,...

- Nguồn số 02 (chất thải rắn công nghiệp thông thường):

+ Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)

+ Các loại vật tư hỏng trong quá trình sản xuất (sắt, thép, nhôm,...).

+ Cặn nước thải hầm cầu, bùn thải sinh hoạt.

b. Khối lượng phát sinh chất thải rắn thông thường

Bảng 4. 2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Công ty

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng chất thải (Tấn/năm)
I	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	8,1
II	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	42,14
1	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	Rắn	36,4

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng chất thải (Tấn/năm)
2	Các loại vật tư hỏng trong quá trình sản xuất (sắt, thép, nhôm,...).	Rắn	5,6
3	Cặn nước thải hầm cầu, bùn thải sinh hoạt	Bùn	0,14
Tổng cộng khối lượng = (I+II)		-	50,24

c. Biện pháp thu gom, xử lý

- Chất thải rắn sinh hoạt

Công ty trang bị 1 thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa HDPE dung tích 120 lít có nắp đậy kín được bố trí trước cổng Công ty.

Định kỳ 02 lần/tuần, chất thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty được thu gom và chuyển giao cho đội thu gom rác của phường Tân Phước Khánh (phường Tân Phước Khánh có ký hợp đồng với Công ty Môi trường Khánh Minh Khoa để thu gom vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn phường).

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với bao bì nhựa chứa nguyên liệu thải bỏ và bao bì nhựa để chứa sản phẩm bị hỏng được Công ty bố trí khu vực tạm gần khu vực sànap liệu với diện tích 40m² để chứa tạm (khu vực chứa có mái che, dán băng cảnh báo nguy hiểm, bố trí thiết bị PCCC). Định kỳ 1 tháng /lần, Công ty hợp đồng với hộ cá thể Ông Hoàng Văn Chín định kỳ thu gom và vận chuyển đi xử lý (hợp đồng số 01/2023/HĐ-KT ngày 01 tháng 01 năm 2023).

- Đối với các loại vật tư hỏng trong quá trình sản xuất (sắt, thép, nhôm,...) được công nhân phân loại sau đó vận chuyển về khu vực nhà lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 18m² (dài x rộng = 4,5m x 4m) tại khu vực cuối nhà xưởng gần khu vực đóng gói. Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được xây dựng có mái che, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole. Công ty hợp đồng với hộ cá thể Ông Hoàng Văn Chín định kỳ thu gom và vận chuyển đi xử lý (hợp đồng số 01/2023/HĐ-KT ngày 01 tháng 01 năm 2023).

Riêng bùn thải của hệ thống XLNT. Định kỳ 06 tháng/lần, được Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Quản lý chất thải rắn theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.2.2. Nội dung cấp phép đối với chất thải rắn nguy hại

a. Nguồn phát sinh

Nguồn phát sinh: chất thải nguy hại từ hoạt động sản xuất. Thành phần chủ yếu là bóng đèn, hộp mực in, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại,...

b. Khối lượng phát sinh chất thải rắn nguy hại

Khối lượng chất thải rắn nguy hại được ước tính khoảng 338 kg/năm.

Bảng 4. 3. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng chất thải (Kg/năm)
1	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	123
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	28
3	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	90
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	NH	95
5	Ắc quy chì thải, pin thải	Rắn	19 06 05	NH	2
Tổng cộng		-	-	-	338

c. Biện pháp thu gom, xử lý

Công ty đã bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại với diện tích 2,07 m² (dài x rộng = 2,3m x 0,9 m) tại khu vực cuối nhà xưởng gần khu vực kho cơ khí và khu vực chất thải rắn công nghiệp thông thường. Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng có mái che, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole, có rãnh và hố thu chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định, bố trí thiết bị PCCC.

Công ty lưu chứa chất thải nguy hại trong thùng nhựa dung tích 200 lít, được công nhân phân loại, dán bảng cảnh báo nguy hiểm. Công ty hợp đồng với Công ty Cổ Phần Môi Trường Miền Đông thu gom và vận chuyển đi xử lý theo Hợp đồng số 10823/HDMD-NH ngày 27/02/2023, thời hạn đến ngày 06/03/2024); mã số QLCTNH: 3-4-5-6.128.VX (cấp lần đầu) vào ngày 25/12/2019, thời hạn đến ngày 22/04/2024).

Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Bảng 4. 4. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Stt	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Khu vực sản xuất
2	Nguồn số 02	Khu vực đóng gói
3	Nguồn số 03	Khu vực lấy hàng
4	Nguồn số 04	Khu vực hệ thống XLNT

b. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Bảng 4. 5. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Stt	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)
1	Nguồn số 01	X= 1215087,464 Y= 608879,421
2	Nguồn số 02	X= 1215075,897 Y= 608860,551
3	Nguồn số 03	X= 1215087,681 Y= 608878,218
4	Nguồn số 04	X= 1215050,794 Y= 608896,375

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

Bảng 4. 6. Tiếng ồn phát sinh đảm bảo theo yêu cầu bảo vệ môi trường

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
70	55	Khu vực thông thường

Bảng 4. 7. Độ rung phát sinh đảm bảo theo yêu cầu bảo vệ môi trường

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
70	60	Khu vực thông thường

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Từ năm 2021 đến quý 2/2023, Công ty đã tiến hành quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải như sau:

5.1. Chất lượng không khí xung quanh và tiếng ồn

Theo báo cáo giám sát môi trường từ năm 2021, 2022 và quý 2/2023, vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

- Các thông số đo đạc và phân tích: Tiếng ồn, bụi, CO, SO₂, NO₂, nhiệt độ, độ ẩm.
- Điều kiện lấy mẫu: thời tiết khô ráo, không mưa.
- Vị trí lấy mẫu: Khu vực cổng bảo vệ.
- Kết quả đo đạc phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh của công ty được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5. 1. Kết quả đo đạc chất lượng không khí xung quanh và tiếng ồn của Công ty

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
			Quý 2	Quý 4		
Năm 2021						
1	CO	µg/m ³	< 2.500(**)	Không thực hiện quan trắc (*)	30.000	-
2	SO ₂	µg/m ³	<10(**)		350	-
3	NO ₂	µg/m ³	25,4		200	-
4	Nhiệt độ	°C	31,6		-	-
5	Độ ẩm	%	60,3		-	-
6	Tiếng ồn	dB(A)	63,7		-	70
Năm 2022						
1	Bụi	µg/m ³	78	73	300	-
2	CO	µg/m ³	< 2.500(**)	<2.500(**)	30.000	-
3	SO ₂	µg/m ³	<10(**)	<10(**)	350	-
4	NO ₂	µg/m ³	16,1	25,9	200	-
5	Nhiệt độ	°C	29,6	30,9	-	-
6	Độ ẩm	%	71,3	62,3	-	-
7	Tiếng ồn	dB(A)	58,7	64,3	-	70

Năm 2023						
1	Bụi	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	72	300	-
2	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	<2.500(**)	30.000	-
3	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	<10(**)	350	-
4	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	31,1	200	-
5	Nhiệt độ	°C	-	30,3	-	-
6	Độ ẩm	%	-	72,2	-	-
7	Tiếng ồn	dB(A)	-	58,4	-	70

Nguồn: Công ty TNHH Việt Na Uy, 2023

Ghi chú:

(*): Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19, Công ty tạm ngưng hoạt động do đó công ty không tiến hành quan trắc môi trường trong Quý 4/2021.

(**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép từ 6h-21h.

Nhận xét:

Từ kết quả phân tích cho thấy, chất lượng môi trường không khí xung quanh Công ty từ năm 2021 đến quý 2/2023 vẫn luôn đảm bảo tốt, các thông số đo đạc đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

5.2. Chất lượng không khí lao động và tiếng ồn

Theo báo cáo giám sát môi trường từ năm 2021, 2022 và quý 2/2023, vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

- Các thông số đo đạc và phân tích: Tiếng ồn, bụi, nhiệt độ, độ ẩm, NH₃.

- Điều kiện lấy mẫu: thời tiết khô ráo, không mưa.

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: khu vực trộn nguyên liệu.

+ KK2: khu vực sàng phân loại.

- Kết quả đo đạc phân tích chất lượng môi trường không khí lao động của công ty được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5. 2. Kết quả đo đặc chất lượng không khí lao động và tiếng ồn của Công ty

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 02:2019 /BYT	QCVN 03:2019 /BYT	QCVN 26:2019 /BYT	QCVN 24:2016 /BYT
			KK1	KK2				
Năm 2021								
Quý 1								
1	Bụi	µg/m ³	64	42	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	10,9	11,5	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	31,2	31,1	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	64,7	64,5	-	-	40-80	-
5	Tiếng ồn	dB(A)	79,6	80,7	-	-	-	85
Quý 2								
1	Bụi	µg/m ³	78	85	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	6	6	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	31,2	31,4	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	62,5	61,7	-	-	40-80	-
5	Tiếng ồn	dB(A)	75,4	76,1	-	-	-	85
Quý 3, Quý 4 - không thực hiện quan trắc (*)								
Năm 2022								
Quý 1								
1	Bụi	µg/m ³	96	73	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	<6(**)	<6(**)	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	31,3	30,8	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	63,5	62,7	-	-	40-80	-

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 02:2019 /BYT	QCVN 03:2019 /BYT	QCVN 26:2019 /BYT	QCVN 24:2016 /BYT
			KK1	KK2				
5	Tiếng ồn	dB(A)	78,2	80,4	-	-	-	85
Quý 2								
1	Bụi	µg/m ³	55	61	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	<6(**)	<6(**)	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	30,4	30,5	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	68,7	68,4	-	-	40-80	-
5	Tiếng ồn	dB(A)	55	61	-	-	-	85
Quý 3								
1	Bụi	µg/m ³	61	52	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	<6(**)	<6(**)	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	31,1	31,3	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	64,8	63,9	-	-	40-80	-
5	Tiếng ồn	dB(A)	74,2	73,6	-	-	-	85
Quý 4								
1	Bụi	µg/m ³	76	67	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	<6(**)	<6(**)	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	31,4	31,2	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	65,6	64,7	-	-	40-80	-
5	Tiếng ồn	dB(A)	76,2	77,6	-	-	-	85

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 02:2019 /BYT	QCVN 03:2019 /BYT	QCVN 26:2019 /BYT	QCVN 24:2016 /BYT
			KK1	KK2				
Năm 2023								
Quý 1								
1	Bụi	µg/m ³	58	58	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	<6(**)	<6(**)	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	31,4	31,3	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	65,6	64,9	-	-	40-80	-
5	Tiếng ồn	dB(A)	77,4	76,8	-	-	-	85
Quý 2								
1	Bụi	µg/m ³	70	64	8.000	-	-	-
2	NH ₃	µg/m ³	9	8	-	17.000	-	-
3	Nhiệt độ	°C	30,6	30,8	-	-	18-32	-
4	Độ ẩm	%	60,8	74,6	-	-	40-80	-
5	Tiếng ồn	dB(A)	68,4	71,3	-	-	-	85

Nguồn: Công ty TNHH Việt NaUy, 2023

Ghi chú:

(*): Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19, Công ty tạm ngưng hoạt động do đó công ty không tiến hành quan trắc môi trường trong Quý 4/2021.

(**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Nhận xét:

Từ kết quả phân tích cho thấy, chất lượng môi trường không khí trong khu vực sản xuất của Công ty từ năm 2021 đến quý 2/2023 vẫn luôn đảm bảo tốt, các thông số đo đạc đều đạt quy chuẩn cho phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: dự kiến sau khoảng 15 ngày kể từ ngày giấy phép môi trường được cấp.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: dự kiến 120 ngày kể từ ngày bắt đầu VHTN.

- Công suất vận hành các công trình xử lý khoảng trên 30%.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải bảo đảm quan trắc ít nhất 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp.

❖ Quan trắc đối với công trình xử lý nước thải:

Bảng 6. 1. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải

Stt	Vị trí	Số lượng (mẫu)	Thông số quan trắc	Thời gian lấy mẫu dự kiến	Quy chuẩn so sánh
1	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải	03 mẫu đơn	pH, TSS, COD, BOD ₅ , NH ₄ ⁺ , Tổng N, Tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	- Lấy 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp (1 ngày 1 mẫu). - Thời gian: 15 ngày kể từ ngày giấy phép môi trường được cấp.	QCVN 40:2011/BT NMT (cột A, k _q = 0,9; k _f = 1,2).
2	Đầu ra của công trình xử lý nước thải	03 mẫu đơn			

Ghi chú: Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu đúng ngày dự kiến thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải và khí thải.

6.2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí (sau hệ thống XLNT).
- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, NH₄⁺, Tổng N, Tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, kq = 0,9; kf = 1,2).

b. Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh

- Vị trí: Cổng bảo vệ
- Thông số: Bụi, CO, SO₂, NO₂, tiếng ồn, độ ẩm, nhiệt độ.
- Tần suất: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

c. Giám sát chất lượng môi trường không khí lao động

- Vị trí: 02 vị trí
- + Khu vực trộn liệu.
- + Khu vực sàng phân loại
- Thông số: Bụi, tiếng ồn, độ ẩm, nhiệt độ, NH₃.
- Tần suất: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Công ty thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ 03 tháng/lần với tổng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm khoảng 137.600.000 đồng. Chi tiết như sau:

Bảng 6. 2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của Công ty

Stt	Chương trình quan trắc	Số lượng (mẫu)	Số lần quan trắc	Chi phí (đồng)
1	Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh	01	4	5.344.000
2	Giám sát chất lượng môi trường không khí lao động	02	4	16.572.000
	Tổng cộng	-	-	21.916.000

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
CƠ SỞ

Trong năm 2021 và năm 2022, Công ty không có đoàn thanh, kiểm tra về môi trường.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Việt Na Uy cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Công ty TNHH Việt Na Uy cam kết thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm và phòng chống sự cố môi trường như đã nêu trong báo cáo Đề nghị cấp giấy phép môi trường để có thể hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường.

Công ty cam kết sẽ thực hiện đúng các quy định trong quá trình hoạt động khi các quy hoạch được ban hành và thay đổi.

Công ty TNHH Việt Na Uy cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất của mình, cụ thể:

❖ Đối với môi trường không khí

- Giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình sản xuất, vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải, khu tập trung chất thải rắn của Công ty đảm bảo kết quả phân tích bụi, khí thải đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 02:2019/BYT.

- Giảm thiểu tiếng ồn trong quá trình sản xuất và vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu của Công ty, đảm bảo tiếng ồn đạt quy chuẩn QCVN 24:2016/BTNMT.

- Giảm thiểu độ rung trong quá trình sản xuất, đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 27:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

❖ Đối với nước thải

- Hệ thống công thu gom nước mưa và nước thải sẽ được tách riêng.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy → Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích chứa 4m³, dài x rộng x cao = 4m x 1m x 1m) → Hệ thống cống ngầm BTCT đường kính D400mm trong khuôn viên nhà máy → 01 hố gas bằng BTCT dạng ống cống (dài x rộng = 1m x 1m) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2 m³/ngày.đêm (xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq = 0,9; kf = 1,2)) → Mương thoát nước của khu vực (phía sau nhà máy) rồi chảy ra suối Bưng Cù, suối Cái và thoát ra sông Đồng Nai.

❖ Đối với chất thải rắn

- Công ty cam kết thu gom và quản lý chất thải rắn thông thường, rác thải sinh hoạt, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện thu gom và quản lý chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Phòng chống sự cố môi trường

Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng chống sự cố tràn dầu, hỏa hoạn, sự

cổ chấp điện, vệ sinh, an toàn lao động, an toàn thực phẩm và các biện pháp phòng chống sự cố ô nhiễm.

❖ ***Chương trình quan trắc môi trường***

Tổ chức giám sát chất lượng các nguồn thải của dự án như trình bày ở chương VI và có những biện pháp kịp thời đối với các kết quả giám sát.

❖ ***Quản lý môi trường***

- Công ty cam kết sẽ đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do các hoạt động sản xuất của mình gây ra.

- Công ty cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01: HỒ SƠ PHÁP LÝ

Stt	Loại hồ sơ	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Mã số 3702069784 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 02 năm 2023.
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Số 0712/GCN-BVTV-PB, cấp lại lần thứ nhất ngày 16 tháng 09 năm 2022.
3	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Số CD 399847 cập nhật ngày 19/04/2016
4	Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Số 1184/QĐ-STNMT ngày 08/12/2015 phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Nhà máy sản xuất phân bón vô cơ hỗn hợp bón rễ các loại, công suất 8.730 tấn sản phẩm/năm”
5	Các giấy phép xây dựng	-
6	Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn và CTNH	+ Hợp đồng số 01/2023/HĐ-KT ngày 01 tháng 01 năm 2023 giữa Công ty và hộ cá thể Ông Hoàng Văn Chín. + Hợp đồng số 10823/HDMD-NH ngày 27/02/2023 giữa Công ty và Công ty Cổ Phần Môi Trường Miền Đông. + Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 3-4-5-6.128.VX (cấp lần đầu) vào ngày 25/12/2019
7	Các Văn bản chứng nhận phê duyệt PCCC	- Văn bản số 212/CSPC&CC-S5 ngày 08/07/2016. - Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 856/TD-PCCC-P2 ngày 09/12/2015. - Văn bản số 411/NT-PC07-CTPC ngày 28/08/2023. - Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 268/TD-PCCC-P2 ngày 25/05/2023.
8	Các chứng từ CTNH	Năm 2022
9	Các chứng nhận hợp quy của nguyên liệu	-

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3702069784

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 07 năm 2012

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 06 tháng 02 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NA UY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIET NA UY CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 15; tổ 2, khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02743658295

Fax: 02743658295

Email: vinauy12@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ 11.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Mười một tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRƯƠNG ĐỖ THUẬN	Việt Nam	Tổ 6, Khu phố 5, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	6.000.000.000	54,545	049071014912	
2	TRẦN THỊ MINH NGUYỆT	Việt Nam	Tổ 9, Khu phố 5, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	3.000.000.000	27,273	025168011888	

3	TRƯỜNG PHI HÙNG	Việt Nam	L04-05 KDC Phú Gia 2 Khu Phố 5, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	2.000.000.000	18,182	075091021976	
---	--------------------	----------	--	---------------	--------	--------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRƯỜNG PHI HÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *16/08/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *075091021976*

Ngày cấp: *10/08/2021*

Nơi cấp: *CTCCS Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự
Xã Hội*

Địa chỉ thường trú: *50/5, Khu Phố 4, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *L04-05 KDC Phú Gia 2, Khu Phố 5, Phường Trảng Dài, Thành phố
Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

TRƯỜNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Thanh Xuân

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất phân bón
Số: 0712/GCN-BVTV-PB
Cấp lại lần thứ nhất
(Cấp lần đầu ngày 11/10/2016)

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIỆT NA UY

Địa chỉ trụ sở chính: thửa đất số 418, tờ bản đồ số 15, Tổ 2, khu phố Khánh Long,
phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274 3658 295 - 0974 073 868

Email: nguyet.vinauy@gmail.com

Địa chỉ sản xuất: thửa đất số 418, tờ bản đồ số 15, Tổ 2, khu phố Khánh Long,
phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã số doanh nghiệp: 3702069784

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón:

1. Hình thức sản xuất:

☒ Sản xuất phân bón

☒ Đóng gói phân bón

2. Công suất sản xuất:

Tổng công suất: 8.700 tấn/năm

Phân bón vô cơ: 8.700 tấn/năm

Phân bón hữu cơ: 0 tấn/năm

Phân bón sinh học: 0 tấn/năm.

3. Loại phân bón sản xuất:

STT	Loại phân bón	Dạng phân bón	Ghi chú
I. Phân bón vô cơ (sử dụng bón rễ, bón lá)			
1	Phân bón hỗn hợp (NPK, NP, NK, PK)	Bột, hạt, viên	7.200 tấn/năm
2	Phân bón hỗn hợp-trung lượng-vi lượng, hỗn hợp-trung lượng, hỗn hợp-vi lượng, trung lượng		
3	Phân bón trung lượng, trung-vi lượng, vi lượng	Bột, hạt, viên	1.500 tấn/năm

Giấy chứng nhận này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2022 đến ngày 15 tháng 9 năm 2027.

Giấy chứng nhận này hủy bỏ và thay thế Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ số 337/GP-CHC ngày 11 tháng 10 năm 2016 của Cục trưởng Cục Hóa chất.

Nơi nhận:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn Việt Na Uy;
- Lưu: QLBP.



Huỳnh Tấn Đạt

**ĐIỀU KIỆN
SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN**

1. Lưu giữ giấy chứng nhận tại trụ sở chính và xuất trình Giấy chứng nhận khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận.
4. Không được sản xuất ngoài địa điểm sản xuất đã được quy định.
5. Báo cáo Cục Bảo vệ thực vật khi có sự thay đổi điều kiện hoặc chấm dứt hoạt động sản xuất phân bón

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN**

Số: 0712 /GCN-BVTV-PB
Ngày 16 tháng 09 năm 2022

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 418, tờ bản đồ số: 15
- b) Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- c) Diện tích: 2814,6m², (bằng chữ: Hai nghìn tám trăm mười bốn phẩy sáu mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 31/12/2030
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng	637,5	637,5	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng	868,6	868,6	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Căn tin	48,2	96,4	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà văn phòng	73,2	146,4	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Tổng diện tích 2.814,6m² (Trong đó có 112,3m² thuộc hành lang an toàn đường bộ. Phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn đường bộ).
- Diện tích nộp tiền thuê đất một lần là 2.702,3m².
- Cấp đổi từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 049219 ngày 28/09/2015 và chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản trên thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận.

Bình Dương, ngày 19. tháng 11. năm 2016

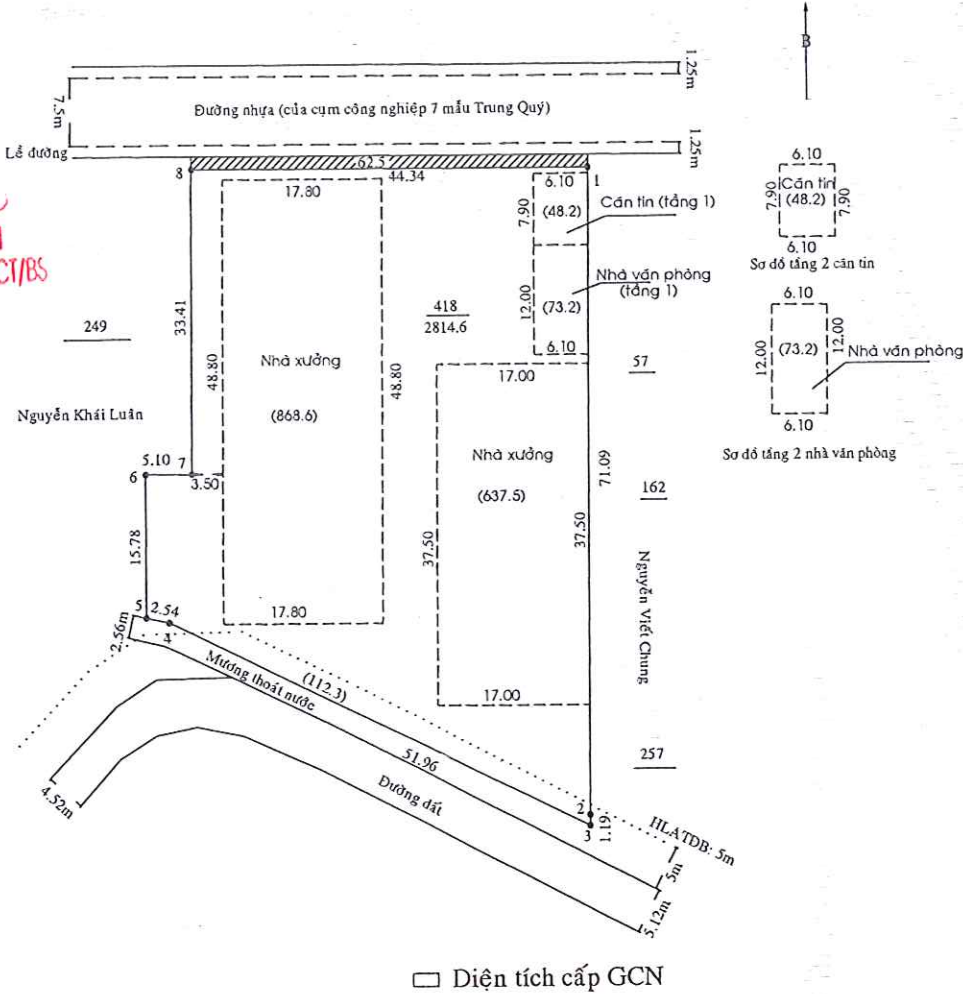
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC



Phạm Danh

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CHỨNG THỰC BẢN SẠC
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 3193 diển 02-SCT/BS
Ngày 24-12-2021



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CT13863

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số:

418

Tờ bản đồ số:

15

Số phát hành GCN:

CD 399847

Số vào sổ cấp GCN:

CT13863

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất (2.702,3m²) và tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP CN Đồng Nai (Đ/c: 220 Hà Huy Giáp, khu phố Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) theo hồ sơ số 544/quyền số 01/2016.	PHÓ GIÁM ĐỐC 28.6.2016 <i>Nguyễn Thị Tuyết</i>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 21



Số: 1184/QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 08 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Nhà máy sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rễ các loại, công suất 8.730 tấn sản phẩm/năm”
tại tổ 2, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên
của Công ty TNHH Việt Na Uy

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tại Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

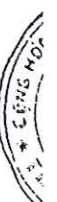
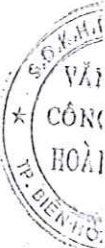
Căn cứ Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rễ các loại, công suất 8.730 tấn sản phẩm/năm tại tổ 2, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Việt Na Uy;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rễ các loại, công suất 8.730 tấn sản phẩm/năm đã được hoàn chỉnh gửi kèm văn bản số 09/CV-VNU ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Công ty TNHH Việt Na Uy;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại tờ trình số: 190/TTr-CCBVM ngày 19 tháng 11 năm 2015,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rễ các loại, công suất 8.730 tấn sản phẩm/năm tại tổ 2, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Việt Na Uy với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, ngành nghề, công suất hoạt động:

1.1. Vị trí cơ sở: Tổ 2, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.2. Ngành nghề hoạt động: Sản xuất phân vô cơ hỗn hợp bón rễ.

1.3. Quy mô, công suất: 8.730 tấn sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Công ty:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án.

2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường.

2.3. Trong thời hạn tối đa là ba (03) tháng kể từ ngày ký Quyết định này phải hoàn thành việc xây dựng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường. Thời hạn vận hành thử nghiệm không quá sáu (06) tháng kể từ ngày ký Quyết định phê duyệt; việc kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

2.4. Đến thời điểm yêu cầu hoàn thành từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, hoàn thành toàn bộ công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, báo cáo kết quả thực hiện đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Về quản lý và xử lý chất thải:

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$).

- Khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) trước khi thải ra môi trường.

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT).

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

- Chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.2. Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố:

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

3.3. Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải:

- Tổ chức giám sát chất thải với tần suất tối thiểu 3 tháng 01 lần; giám sát môi trường lao động với tần suất tối thiểu 6 tháng 01 lần; định kỳ tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

- Lắp đặt máng đo thủy lực để quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại Điều 28 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 29 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

3.4. Các yêu cầu khác:

- Báo cáo bằng văn bản tiến độ thực hiện đề án chi tiết theo thời hạn quy định tại mục 2.3 của quyết định này đến Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, kiểm tra.

- Sau khi hoàn thành toàn bộ các công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu tại quyết định phê duyệt đề án chi tiết, Công ty phải gửi văn bản báo cáo hoàn thành toàn bộ các công trình đến Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi liên quan đến phạm vi quy mô, công suất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, Công ty phải có văn bản báo cáo với cơ quan thẩm định, phê duyệt đề án chi tiết và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Cơ sở là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với Công ty.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Công ty TNHH Việt Na Uy và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận: **ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường, số 07-SCT/BS
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây dựng, ngày 24/12/2021
- UBND thị xã Tân Uyên; **CHUNG HOANG LONG**
- Công ty TNHH Việt Na Uy; **CHUNG VIEN**
- Lưu: VT, CCBVMT, Quảng



Hoàng Thị Liên



GIÁM ĐỐC

Phạm Danh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2320/GPXD-SXD

Bình Dương, ngày 24 tháng 12 năm 2015

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY.

- Địa chỉ: Tổ 2, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng công trình:

- Hồ sơ thiết kế có ký hiệu: 01-23.

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Hà Đồ.

- Đơn vị thẩm tra thiết kế: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đại Hiệp Phú.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Thửa đất số 418 tờ bản đồ số 15, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 58%, hệ số sử dụng đất: 0,59.

+ Chỉ giới đường đỏ: 5m tính từ mép đường đất.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị các công trình theo mặt bằng tổng thể.

- Tổng số công trình: 02 công trình.

- Công trình - Nhà xưởng:

+ Loại công trình: Công trình công nghiệp. Cấp công trình: Cấp III.

+ Diện tích xây dựng: 637,5m²

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,15m.

+ Chiều cao công trình (tính từ cốt nền): 7m; Số tầng: 1 tầng.

+ Kết cấu: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép, khung cột, vì kèo bằng thép, mái lợp tôn, hệ đỡ mái bằng thép, tường xây gạch phía trên ốp tôn, nền bê tông.

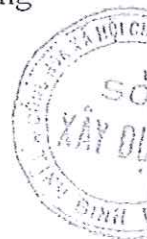
- Công trình - Nhà văn phòng:

+ Loại công trình: Công trình dân dụng. Cấp công trình: Cấp III.

+ Diện tích xây dựng: Tầng 1: 73,2m²; Tầng 2: 73,2m². Tổng diện tích: 146,4m².

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,45m.

+ Chiều cao tầng 1 (tính từ cốt nền): 3,6m.



+ Chiều cao công trình (tính từ cốt nền): 7,6m; Số tầng: 02 tầng.

+ Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn, hệ đỡ mái bằng thép, tường xây gạch sơn nước, nền lát gạch ceramic.

3. Giấy tờ về đất đai:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 049219 (vào sổ cấp GCN: CT 12220) ngày 28/9/2015 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Việt Na Uy.

4. Nội dung khác:

- Giấy phép này được cấp theo Quyết định số 3347/QĐ-XPVPHC ngày 04/8/2014 của UBND thị xã Tân Uyên về việc Xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động xây dựng.

- Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị thẩm tra, đơn vị thi công chịu trách nhiệm về chất lượng công trình xây dựng nhà xưởng của Công ty TNHH Việt Na Uy. *W*

Nơi nhận: *W*

- Như trên;
- Lưu: VT, Chi.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC *g*



Lộc Hà
Nguyễn Lộc Hà

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biên báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép xây dựng

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2821/GPXD-SXD

Bình Dương, ngày 24 tháng 12 năm 2015

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY.

- Địa chỉ: Tổ 2, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng công trình:

- Hồ sơ thiết kế có ký hiệu: 01-23.

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Hà Đồ.

- Đơn vị thẩm tra thiết kế: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đại Hiệp Phú.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Thửa đất số 418 tờ bản đồ số 15, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 58%, hệ số sử dụng đất: 0,59.

+ Chi giới đường đỏ: 5m tính từ mép đường đất.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị các công trình theo mặt bằng tổng thể.

- Tổng số công trình: 02 công trình.

- Công trình - Nhà xưởng:

+ Loại công trình: Công trình công nghiệp. Cấp công trình: Cấp III.

+ Diện tích xây dựng: 868,6m²

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,15m.

+ Chiều cao công trình (tính từ cốt nền): 9,42m; Số tầng: 1 tầng.

+ Kết cấu: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép, khung cột, vì kèo bằng thép, mái lợp tôn, hệ đỡ mái bằng thép, tường xây gạch phía trên ốp tôn, nền bê tông.

- Công trình - Căn tin:

+ Loại công trình: Công trình dân dụng. Cấp công trình: Cấp III.

+ Diện tích xây dựng: Tầng 1: 48,2m²; Tầng 2: 48,2m². Tổng diện tích: 96,4m².

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,45m.

+ Chiều cao tầng 1 (tính từ cốt nền): 3,6m.



+ Chiều cao công trình (tính từ cốt nền): 7,6m; Số tầng: 02 tầng.

+ Kết cấu: Móng, cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn, hệ đỡ mái bằng thép, tường xây gạch sơn nước, nền lát gạch ceramic.

- Các hạng mục khác: Công trình có thiết kế hồ nước PCCC.

3. Giấy tờ về đất đai:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 049219 (vào sổ cấp GCN: CT 12220) ngày 28/9/2015 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Việt Na Uy.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị cấp gia hạn giấy phép.

Nơi nhận: 

- Như trên;

- Lưu: VT, Chi.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Lộc Hà

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép xây dựng

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC



CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Số: 01/2023/HĐ-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở của Công ty TNHH Việt Na Uy

BÊN A : CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ : Thửa đất số 418, Tờ bản đồ số 15, Tổ 2, KP. Khánh Long, P. Tân Phước
Khánh, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương.
Điện thoại : 0274.3658295
Mã số thuế : 3702069784
Đại diện : Ông Nguyễn Chí Thành
Chức vụ: Giám Đốc



Bên B : ÔNG HOÀNG VĂN CHÍN
Địa chỉ : 243/4, KP2, P. Tân Biên, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Điện thoại : 0938.069.339
Số CMND : 031167621 Ngày cấp: 22/03/2011 Nơi cấp” CA Hải Phòng

Sau khi bàn bạc chúng tôi thống nhất nội dung ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

Bên B có trách nhiệm thu gom và xử lý tất cả các loại rác thải, phế liệu (gọi tắt là chất thải rắn).

Rác thải khô bao gồm như: Bao bì đựng phân bón (hư hỏng), bao bì đựng nguyên liệu làm phân bón (các loại) và sắt thép, kim loại hư hỏng, dư thừa trong quá trình sửa chữa tại xưởng sản xuất vv....

ĐIỀU 1: Khối lượng công việc, thời gian thực hiện hợp đồng.

Khối lượng công việc:

- Bao bì chứa đựng nguyên liệu Công ty TNHH Việt Na Uy loại bỏ sau sản xuất. Khoảng 8000kg/năm.
- Bao bì chứa sản phẩm bị loại bỏ do lỗi, hư hỏng....Khoảng 100 kg/năm.
- Các loại vật tư bị hư hỏng trong quá trình sản xuất (như sắt, thép, băng tải cao su, ống nhựa dẫn nước...). Khoảng 1000kg/năm.

Thời gian thực hiện hợp đồng: 01/01/2023 đến 31/12/2023

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

- Các loại rác khô phế thải tập trung vào nơi quy định.
- Khi cần xuất đi điện báo bên B đến thu gom, mang đi.
- Tạo điều kiện cho người và xe của bên B vào thu gom

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM BÊN B

- Thu gom theo đợt (Theo yêu cầu của bên A)
- Tuân thủ các quy định về thời gian, địa điểm bên A yêu cầu để cử người và xe đến thu gom. Khi nhận được tin báo cần đến thu gom phải nhanh chóng cử người đến thu gom – trong vòng 24h.
- Vệ sinh sạch sẽ mặt bằng sau mỗi lần thu gom.
- Thanh toán đầy đủ theo quy định tại điều 4 của hợp đồng này.

ĐIỀU 4: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Giá trị hợp đồng thu gom: 18.000.000 đồng/năm (mười tám triệu đồng/một năm).
- Phương thức thanh toán: bằng tiền mặt, thanh toán quý, vào ngày 5 của tháng đầu quý.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trên hợp đồng.
- Mọi bất đồng phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai bên.
- Trường hợp không tự thương lượng được thì một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia làm căn cứ để xác định Hợp đồng đã phát sinh tranh chấp (một phần hoặc toàn bộ) để các bên đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của Tòa án có hiệu lực bắt buộc đối với các bên theo quy định của pháp luật.
- Hợp đồng được lập thành 2 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Chí Thành

ĐẠI BIỆN BÊN B

Chun

Hoàng Văn Chín



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Số: 10823 HDMD-NH

- Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 do Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành;
- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành;
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 216/GPMT-BTNMT ngày 16/09/2022 của Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;
- Căn cứ vào nhu cầu của Công Ty TNHH Việt Na Uy;

Hôm nay, ngày 27 tháng 02 năm 2023, hai bên gồm có:

Bên A : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG

Đại diện : Ông NGUYỄN DUY PHƯƠNG Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ VP : Lô 1.02 Viva Riverside, 1472 Võ Văn Kiệt, P.3, Q.6, TP.HCM.

Địa chỉ NM : Ấp Càn Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 028 35351275 Fax: 028 35352275

Mã số thuế : 3800611275

Tài khoản : 11768689999 tại ngân hàng VPBANK - CN Hội sở HCM

Bên B : CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY

Đại diện : TRƯƠNG PHI HÙNG Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ : Thửa đất số 418, Tờ bản đồ số 15, Tổ 2, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại : 0274 6509394 Fax: 0274 3658295

Mã số thuế : 3702069784

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

1.1. Bên B đồng ý giao cho Bên A thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trong hoạt động sản xuất của Bên B.

1.2. Tần suất, thời gian, địa điểm thu gom CTNH:

- a. Tần suất thu gom: 01 lần/năm (theo yêu cầu của Bên B).
- b. Thời gian thu gom CTNH: theo thỏa thuận giữa hai Bên (theo yêu cầu của Bên B).
- c. Địa điểm thu gom: Thửa đất số 418, Tờ bản đồ số 15, Tò 2, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- d. Phương tiện vận chuyển CTNH: Xe chuyên dùng.

1.3. Khối lượng chất thải giao nhận: sẽ được xác định bằng biên bản và chứng từ chất thải nguy hại hoặc theo thực tế giao nhận giữa hai Bên.

1.4. Khi Bên B có những CTNH phát sinh ngoài danh mục thì phải báo cho Bên A trước để thống nhất phương án, đơn giá xử lý và cùng ký Phụ lục bổ sung hợp đồng.

ĐIỀU 2: DANH MỤC VÀ ĐƠN GIÁ.

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Thành tiền (VNĐ)
01	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	Khối lượng ≤ 200 kg/năm (với điều kiện bóng đèn ≤ 20 kg/năm). Khoản 14.000.000 VNĐ/năm
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các TPNH khác	Rắn	08 03 01	
03	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	
04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	
05	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	17 08 03	
06	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	
07	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	
08	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	Rắn	18 02 01	
09	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	

Ghi chú:

- Mã CTNH ký hiệu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Đơn giá trên *chưa* bao gồm thuế VAT theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp Nhà nước có sự thay đổi thuế suất GTGT thì hai bên được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Đơn giá trên *đã* bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển cho **01 chuyến** và phí xử lý CTNH theo khối lượng khoán như trên.
- Đơn giá thu gom vận chuyển phát sinh theo yêu cầu (từ chuyến thứ 2 trở đi) là **2.500.000 VNĐ/chuyến** (Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT).
- Trường hợp Bên B không giao chất thải hoặc khối lượng chất thải thực tế giao nhận ≤ 200 kg/năm (với điều kiện bóng đèn ≤ 20 kg/năm), Bên B vẫn phải trả cho Bên A **14.000.000 VNĐ/năm** (Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT).
- Trường hợp khối lượng thực tế giao nhận > 200 kg/năm hoặc bóng đèn > 20 kg/năm, Bên B phải thanh toán thêm chi phí phát sinh **15.000 VNĐ/kg, riêng Bóng đèn 36.000 VNĐ/kg** (Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT).

ĐIỀU 3: GIAO NHẬN CHẤT THẢI - ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN.

3.1. Giao nhận chất thải - Chứng từ chất thải:

- Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc tính từ ngày Bên B thông báo giao chất thải bằng điện thoại, e-mail, Bên A sẽ điều động phương tiện hợp lệ và nhân lực đến địa điểm nhà máy của Bên B như nêu ở Điều 1 để tiến hành giao - nhận chất thải.
- Bên B chỉ giao và Bên A chỉ nhận các chất thải, tại địa điểm được ghi trong Hợp Đồng và các Phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có), và Bên A được quyền từ chối nhận chất thải ngoài hợp đồng, ngoài địa điểm quy định, cho đến khi việc điều chỉnh danh mục chất thải của hợp đồng được thực hiện.
- Bên B chỉ giao chất thải lên các phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A và chỉ giao chất thải cho người đại diện của Bên A, theo Giấy giới thiệu của Bên A hoặc theo Danh sách có hình do Bên A ký, đóng dấu đề cử.

3.2. Giao nhận, vận chuyển và xử lý:

- Chất thải được giao lên phương tiện của Bên A tại địa điểm của Bên B nêu trên và được vận chuyển về nhà máy của Bên A tại Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, Việt Nam để xử lý theo Giấy phép môi trường số 216/GPMT-BTNMT ngày 16/09/2022 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

- Bên B thanh toán cho Bên A thành các đợt thanh toán như sau:
 - + Đợt 1: Ngay sau khi hợp đồng được ký kết Bên B thanh toán trước cho Bên A toàn bộ số tiền khoán là **14.000.000 VNĐ** (Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT).
 - + Đợt 2: Sau khi kết thúc hợp đồng, căn cứ khối lượng chất thải thực tế giao nhận được thể hiện trên biên bản giao nhận chất thải hoặc chứng từ chất thải nguy hại giữa hai Bên, Bên B thanh toán chi phí phát sinh (nếu có) cho Bên A.

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản hoặc tiền mặt trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày tính từ khi Bên B nhận được hóa đơn tài chính GTGT do Bên A phát hành.
- Trong trường hợp Bên B thanh toán không đúng theo thời hạn hợp đồng thì Bên B phải bồi thường vi phạm hợp đồng mỗi ngày 1% tổng chi phí vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên A.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN.

5.1. Trách nhiệm Bên A:

- Vận chuyển chất thải từ kho chứa của Bên B về Nhà máy của Bên A và xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.
- Không để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi đã tiếp nhận và vận chuyển ra khỏi Nhà máy của Bên B.
- Bên A có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải nguy hại không nằm trong danh mục chất thải nguy hại được quy định trong hợp đồng này.
- Xuất trình giấy tờ cần thiết khi ra vào nhà máy của Bên B.
- Tuân thủ quy định và nội quy làm việc của Bên B.
- Cung cấp phương tiện vận chuyển và mang đầy đủ các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải của Bên B.
- Bên A sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với các loại chất thải không đúng với mô tả trong Điều 2 của hợp đồng.
- Hoàn trả chứng từ chất thải nguy hại cho Bên B.
- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt, ...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 6.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc Bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.

5.2. Trách nhiệm Bên B:

- Tổ chức thu gom, phân loại, đóng gói, dán tem nhãn, lưu giữ tạm thời và quản lý chất thải nguy hại theo quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại cơ sở phát sinh chất thải nguy hại.
- Không được để chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại lẫn lộn vào chất thải nguy hại. Khi Bên A đến thu gom chất thải, phát hiện Bên B không phân loại CTNH và lưu trữ không đúng quy định môi trường thì Bên A không nhận chất thải.
- Cung cấp cho Bên A những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải nguy hại.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chất thải mà Bên B không giao cho Bên A theo thỏa thuận.
- Giao cho Bên A xử lý các loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung thỏa thuận ở Điều 2 và phải thông báo trước 03 (ba) ngày làm việc về hạng mục, thành phần và số lượng chất thải để Bên A chủ động bố trí phương tiện, công nhân tiếp nhận chất thải.
- Không giao chất thải ngoài danh mục đã nêu ở Điều 2.
- Chỉ giao chất thải lên phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A. Nếu Bên B tự ý giao chất thải cho phương tiện vận chuyển khác không phải của Bên A thì khi có sự cố xảy ra Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Cung cấp Chứng từ chất thải nguy hại theo quy định pháp luật hiện hành.
- Hỗ trợ Bên A trong việc giám sát, kiểm tra việc thu gom, hỗ trợ xe nâng (nếu có) trong việc bốc dỡ chất thải lên xe chuyên dùng mang đi xử lý, cử nhân viên phối hợp trong việc lập chứng từ giao nhận chất thải.
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng Bên B không được phép giao chất thải theo thỏa thuận tại Điều 2 cho Bên thứ 3.
- Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu Bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho Bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Thanh toán đúng theo Điều 4 của hợp đồng.
- Trong trường hợp Bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý thì Bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên B giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết, hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên A.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 06 / 03/ 2024.
- Trong trường hợp hai Bên có nhu cầu và đồng thuận tiếp tục gia hạn hợp đồng thì hợp đồng sẽ được gia hạn bằng Phụ lục hợp đồng trong thời gian 30 (ba mươi) ngày trước ngày kết thúc hợp đồng.

ĐIỀU 7: KẾT THÚC HỢP ĐỒNG

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bất cứ Bên nào cũng có quyền đề nghị kết thúc hợp đồng. Bên đề xuất kết thúc hợp đồng sẽ thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản, e-mail, 30 (ba mươi) ngày trước ngày kết thúc.
- Sau 30 (ba mươi) ngày kể từ khi các Bên hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của mình, nếu không còn vướng mắc, khiếu nại hoặc gia hạn hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên hết hiệu lực, tự động thanh lý.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện có thể cùng thỏa thuận và giải quyết ổn thỏa trên tinh thần hai bên cùng có lợi.

- Hợp đồng này hai bên không được tự ý sửa đổi bổ sung khi chưa có sự đồng ý của một trong hai bên, nếu có sửa đổi bổ sung nội dung thì ký Phụ lục hợp đồng có đại diện của mỗi Bên ký kết.
- Khi xảy ra tranh chấp hợp đồng quyền và lợi ích của hai bên mà không tự giải quyết được, thì chuyển hồ sơ đến Tòa án Kinh tế - Tòa án Bình Phước giải quyết, sự phán quyết cuối cùng của Tòa, hai bên không được nghị án, bên thua kiện phải thanh toán toàn bộ án phí.
- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc *[Signature]*



NGUYỄN DUY PHƯƠNG

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc *[Signature]*



TRƯƠNG PHI HÙNG

MIỀN ĐÔNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Cấp lần đầu)

BẢN SÁO

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo);
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Phước;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ,

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG

Ngày.....27/12/2018

SCT/BS

2018

119

LAK

1

W

Y

.....

anger

100

Yỗ Tuấn Nhân

Thái Thị Bích Nguyễn

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Đảm bảo các yêu cầu về xử lý đối với chất thải, cụ thể như sau:
 - Khí thải phát sinh từ hệ thống tái chế, thu hồi kim loại (gồm lò đứng, lò phản xạ, hệ thống phá dỡ ắc quy chì), hệ thống lò nung bùn thải, hệ thống tái chế dung môi thải, hệ thống súc rửa thùng phuy, can, bồn, hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, hệ thống xử lý chất thải điện tử phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT cột B và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường.
 - Nước thải sản xuất phát sinh phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A trước khi thải ra môi trường hoặc tái sử dụng trong các công đoạn sản xuất của nhà máy.
 - Đảm bảo các thành phần nguy hại trong sản phẩm hóa rắn và sản phẩm tái chế không vượt ngưỡng CTNH quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT.
 - Chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh phải được thu gom, xử lý hoặc chuyên giao cho các đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật.
3. Yêu cầu Công ty lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc tự động liên tục đối với nước thải trước khi xả ra môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.
4. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
5. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
6. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (thành phố Đà Nẵng), năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy để xử lý của Công ty đối với toàn bộ các phương tiện vận chuyển không vượt quá 16.275.000 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe để tăng ca, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
7. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
8. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
9. Yêu cầu Công ty tuyệt đối không được vận hành lò đốt CTNH công suất 3.000 kg/giờ cho đến khi được nâng cấp hoặc thay thế, đáp ứng đầy đủ các quy định của QCVN 30:2012/BTNMT và được Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, cấp phép.
10. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Tên cơ sở xử lý (duy nhất): Khu xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại - Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông.

Địa chỉ: Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0933.333.999. **E-mail:** phuongnd@tlmetals.vn

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, các công trình bảo vệ môi trường sau đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Xây dựng khu xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại” thực hiện tại Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước được phê duyệt theo Quyết định số 397/QĐ-BTNMT ngày 28/3/2013 và Quyết định số 555/QĐ-BTNMT ngày 24/4/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đứng công suất 3.000 kg/giờ gồm: hệ thống giải nhiệt bằng khí, thiết bị lọc bụi túi vải, tháp hấp thụ bằng dung dịch soda, ống khói.

- Hệ thống xử lý khí thải lò đứng công suất 1.250 kg/giờ gồm: hệ thống giải nhiệt bằng khí, thiết bị lọc bụi túi vải, tháp hấp thụ bằng dung dịch soda, ống khói.

- Hệ thống xử lý khí thải của 02 lò phản xạ công suất 2.000 kg/giờ/lò gồm: thiết bị giải nhiệt bằng nước, thiết bị giải nhiệt bằng khí, thiết bị lọc bụi túi vải, tháp hấp thụ bằng dung dịch soda, ống khói.

- Hệ thống xử lý khí thải của lò nung bùn thải công suất 1.000 kg/giờ gồm: thiết bị giải nhiệt bằng khí, tháp hấp thụ bằng dung dịch soda, ống khói.

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang gồm: thiết bị lọc bụi túi vải, thiết bị hấp phụ than hoạt tính, ống thải.

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sản xuất, công suất 120 m³/ngày đêm, gồm: Bể tiền xử lý, bể trung hòa, bể phản ứng, bể UASB, bể tuyển nổi – tách dầu, bể điều hòa, bể Aeroten, bể lắng, bể trung gian, bồn lọc áp lực, bể phản ứng → hồ điều hòa → nguồn tiếp nhận.

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt gồm: hệ bể tự hoại 3 ngăn: ngăn tự hoại, ngăn lắng, ngăn lọc. Sau đó, nước thải được dẫn về hệ thống thu gom nước thải để đưa vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120 m³/ngày đêm.

- Hệ thống hóa rắn, công suất 1.625 kg/giờ, gồm: Máy nghiền, máy phối trộn, khuôn ép gạch.

- Khu vực rửa phương tiện vận chuyển chất thải.

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.128.VX
cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2019)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung	Bình Định, Bình Thuận, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi.
Vùng Tây Nguyên	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đông Nam Bộ	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Số lượng	Loại hình
I	Danh sách phương tiện, thiết bị quản lý CTNH		
1	Thiết bị xử lý, tiêu hủy CTNH		
1.1	Hệ thống tái chế, thu hồi kim loại		Tái chế
	Lò đứng, công suất 3.000 kg/giờ	01	Xử lý, tái chế
	Lò đứng, công suất 1.250 kg/giờ	01	
	Lò phản xạ, công suất 2.000 kg/giờ/lò	02	
	Hệ thống phá dỡ ắc quy chì nhằm thu hồi chì để tái chế	01	Xử lý
1.2	Lò nung bùn thải, công suất 1.000 kg/giờ	01	Xử lý, tái chế
1.3	Hệ thống tái chế dung môi thải, công suất 2 tấn/ngày	01	Tái chế
1.4	Hệ thống súc rửa thùng phuy, can, bồn công suất 3 tấn/ngày	01	Xử lý, tái chế
1.5	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 200 bóng/giờ (tương đương 50 kg/giờ)	01	Xử lý
1.6	Hệ thống xử lý chất thải điện tử, công suất 2 tấn/ngày	01	Xử lý
1.7	Bể đóng kén chất thải nguy hại, dung tích 500 m ³ /bể	04 bể	Cô lập
1.8	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 120 m ³ /ngày.đêm	01	Xử lý nước thải phát sinh trong nhà máy
2	Phương tiện vận chuyển		
2.1	Nhóm xe tải có mui: - Xe Thaco tải trọng 6.400 kg, biển kiểm soát (BKS) 93C-094.72 - Xe Hyundai tải trọng 17.950 kg, BKS 51C-256.77	02	Vận chuyển
2.2	Nhóm xe đầu kéo: - Xe Hyundai tải trọng 14.550 kg, BKS 51D-106.11 - Xe Hyundai tải trọng 14.550 kg, BKS 51D-107.93 - Xe CNHTC tải trọng 13.500 kg, BKS 51C-503.80	03	

3-4-5-6.128.VX (25/12/2019)

2.3	Nhóm sơ mi rơ mooc tải: - Sơ mi rơ mooc KCT tải trọng 29.020 kg, BKS 93R-005.06 - Sơ mi rơ mooc KCT tải trọng 30.045 kg, BKS 51R-187.54 - Sơ mi rơ mooc CPT tải trọng 29.655 kg, BKS 51R-159.36 - Sơ mi rơ mooc KCT tải trọng 31.565 kg, BKS 93R-006.90	04	
3	Phương tiện, thiết bị lưu giữ		
3.1	Khu vực lưu giữ CTNH 1 (đặt tại nhà xưởng số 1), diện tích 162 m ² , diện tích hữu dụng 121,5 m ² , năng lực lưu giữ tối đa (chiều cao 3 m) là 364,5 m ³ .	03	Lưu giữ và phân loại
3.2	Khu vực lưu giữ CTNH 2 (đặt tại nhà xưởng số 2), diện tích 180 m ² , diện tích hữu dụng 150 m ² , năng lực lưu giữ tối đa (chiều cao 3 m) là 450 m ³ .		
3.3	Khu vực lưu giữ CTNH 3 (đặt tại nhà xưởng số 4), diện tích 910 m ² , diện tích hữu dụng 766 m ² , năng lực lưu giữ tối đa (chiều cao 3 m) là 2.298 m ³ .		
3.4	Thùng phuy nhựa, sắt 200 lít, 500 lít, 1000 lít	Tuỳ theo nhu cầu thực tế	Lưu giữ
3.5	Bao bì mềm PE, PP hai lớp		
II	Danh sách thiết bị quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường		
1	Hệ thống tái chế nhựa, công suất 5 tấn/ngày	01	Tái chế

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

3.1. Danh sách, số lượng CTNH được phép vận chuyển, xử lý theo năm (kg/năm):

T T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép xử lý (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải xử lý bằng hệ thống tái chế, thu hồi kim loại		59.400.000			
1	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì					
	Xi có các thành phần nguy hại	Rắn		05 03 01	Xử lý tại hệ thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Xi chì và váng bột có các thành phần nguy hại	Rắn		05 03 02		
	Bụi khí thải	Rắn		05 03 03		
	Các loại bụi và hạt khác	Rắn		05 03 04		
	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 03 05		
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 03 06		
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn		05 03 07		
2	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm					
	Bụi khí thải	Rắn		05 04 01	Xử lý tại hệ	QCVN 07:

	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 04 02	thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 04 03		
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn		05 04 04		
	Xi và váng bột dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Rắn		05 04 05		
3	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng					
	Bụi khí thải	Rắn		05 05 01	Xử lý tại hệ thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 05 02		
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 05 03		
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn		05 05 04		
4	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm					
	Xi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất sơ cấp (sơ luyện)	Rắn		05 02 01	Xử lý tại hệ thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Xi muối từ quá trình sản xuất thứ cấp (tinh luyện)	Rắn		05 02 02		
	Xi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất thứ cấp	Rắn		05 02 03		
	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	Rắn		05 02 05		
	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 06		
	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 07		
	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 08		
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 09		
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn		05 02 10		

	Chất thải từ quá trình xử lý xi muối và xi đen có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 11		
5	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin				Xử lý tại hệ thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn		05 06 01		
6	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác (thiếc, antimony...)					
	Xi có các thành phần nguy hại	Rắn		05 07 01		
	Xi và văng bột dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Rắn		05 07 02		
	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	Rắn		05 07 03		
	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 07 04		
	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 07 05		
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn		05 07 06		
7	Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu (chì, đồng, kẽm, nhôm, thiếc, antimony, vàng, bạc)				Xử lý tại hệ thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	Rắn		05 09 01		
	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 09 02		
	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	Rắn		05 09 03		
	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 09 04		
	Xi và văng bột từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng	Rắn		05 09 06		
8	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện				Xử lý tại hệ thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	Rắn		05 11 02		
9	Chất thải từ quá trình thủy luyện (hoàn nguyên bằng phương pháp					

	hóa học hoặc điện phân trong môi trường dung dịch) kim loại màu				hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	
	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại	Rắn		05 10 02		
	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	Rắn		05 10 03		
10	Chất thải có các kim loại khác	Rắn		01 01 02 01 01 03 01 02 01 02 03 03 02 04 03 06 02 02 07 01 05 07 01 10 07 03 11 11 04 01 11 04 02 12 06 03		
11	Các loại pin, ắc quy chì thải	Rắn		19 06 01 16 01 12 19 06 05	Phá dỡ hoặc nghiền, thu hồi phế liệu kim loại đưa vào hệ thống tái chế kim loại, phế thải đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
II	Chất thải đưa vào hệ thống sấy bùn		7.200.000			
1	Các loại bùn thải			01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 01 04 06 01 04 07 02 05 01 02 06 01 02 07 03 03 01 05 03 01 08	Sấy khô bùn thải sau đó đưa qua xử lý tại hệ thống tinh luyện, hóa rắn hoặc đóng kén (nước thải phát sinh thu gom về Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý)	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

				03 02 05		
				03 02 08		
				03 03 05		
				03 03 08		
				03 04 05		
				03 04 08		
				03 05 05		
				03 05 08		
				03 06 05		
				03 06 08		
				03 07 08		
				04 02 04		
				04 02 05		
				05 01 03		
				05 02 04		
				05 02 09		
				05 03 06		
				05 03 07		
				05 04 03		
				05 05 03		
				05 07 05		
				05 10 01		
				05 10 02		
				05 10 03		
				05 11 01		
				05 11 02		
				06 01 03		
				06 01 05		
				06 02 02		
				07 01 04		
				07 01 05		
				07 01 08		
				07 02 01		
				07 02 02		
				07 03 07		
				07 03 09		
				07 03 11		
				08 01 02		
				08 02 02		
				08 03 02		
				10 01 01		
				10 02 03		
				11 05 02		
				12 02 02		
				12 03 01		
				12 06 02		
				12 06 05		
				12 06 06		
				12 06 07		
				12 06 08		

				12 07 05 12 09 02 12 09 03 14 02 02 15 02 13 17 05 02 17 05 03 17 07 01 17 08 05 19 10 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03 19 12 04 19 12 05		
III	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dung môi		600.000			
1	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	Lỏng		08 01 05 10 02 01 16 01 01 17 08 02 17 08 03 19 01 01 19 01 02 19 01 03	Chưng cất, thu hồi dung môi, cặn bã đưa qua hệ thống sấy bùn rồi hóa rắn hoặc đóng kén,	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 20: 2009/BTNMT
2	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác.	Lỏng		03 01 01 03 01 02 03 01 03 03 02 01 03 02 02 03 02 03 03 03 01 03 03 02 03 03 03 03 04 01 03 04 02 03 04 03 03 05 01 03 05 02 03 05 03 03 06 01 03 06 02 03 06 03 03 07 01 03 07 02 03 07 03	nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung	
IV	Chất thải đưa vào hệ thống súc rửa thùng phuy, can, bồn		900.000			
1	Thùng phuy 200 lít không chứa hóa chất	Rắn		14 01 06	Súc rửa, nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT

	nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ				được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại, nhựa và các vật liệu khác	Rắn		18 01 02 18 01 03 18 01 04		
V	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải		120.000			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn		16 01 06	Xử lý bằng hệ thống phá vỡ bóng đèn huỳnh quang, phế thải hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VI	Các chất thải đưa vào hệ thống phá vỡ, xử lý chất thải điện tử		600.000			
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải từ quá trình tháo dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông	Rắn		15 01 09 15 02 14	Phá vỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, phế thải hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07:2009/BTNMT
2	Các loại chất thải điện tử từ hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	Rắn		19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06		
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải từ hộ gia đình	Rắn		16 01 13		
Tổng số lượng			68.820.000			

3.2. Danh sách, số lượng CTNH tối đa được phép lưu giữ trong bể đóng kén:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Tro có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 05 12 01 06 12 04 01	- Ổn định và hóa rắn đưa xuống bể đóng kén. - Chứa trong bao PE 2 lớp, lưu giữ trong bể đóng kén.	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT
2	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04 02 03 06 01 04 06 01 05 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 01 12 01 03 12 01 04 12 01 07		
5	Chất thải từ quá trình	Rắn		06 01 01		

	sản xuất thủy tinh và vật liệu xây dựng					
6	Vật thể mài	Rắn		07 03 08 07 03 10		
7	Thủy tinh có các thành phần nguy hại	Rắn		06 01 02 06 01 03		
8	Chất thải có asen	Rắn		02 04 01		
9	Chất thải có thủy ngân	Rắn		02 04 02 13 01 04 13 03 02 19 06 03		
10	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		02 06 01		
11	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có chứa thủy ngân	Rắn		15 01 03 15 02 03		
12	Muối và dung dịch muối thải có xyanua và kim loại nặng	Rắn		02 03 01 02 03 02		
13	Xi và tro đáy có thành phần nguy hại	Rắn		12 01 05		
14	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		01 04 10 09 01 01 11 01 01 11 02 01 11 07 01 11 08 03 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
15	Chất thải từ quá trình điều chế, sử dụng hoá chất	Rắn		02 08 01 02 09 01 02 10 01 02 11 01 02 11 02 02 11 04		
16	Chất thải có amiang	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06 15 02 10		
17	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 07 02		
18	Pin Ni-Cd thải và chất điện phân từ pin, ắc quy thải	Rắn		19 06 02 19 06 04		
19	Nhựa than đá	Rắn		11 03 01 11 03 02		

20	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn		11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 08 01 11 08 03 12 03 02 12 04 02 12 09 01		
21	Các loại chất thải khác	Rắn		01 04 06 01 05 01 03 02 09 03 02 10 05 03 08 07 04 01 08 01 01 08 02 04 10 01 02 10 02 02 11 05 01 11 06 02 11 08 02 12 01 08 12 02 05 12 02 06 12 06 01 12 08 02 13 01 04 13 02 02 13 02 03 13 03 01 15 01 01 15 01 04 15 02 01 15 02 02 15 02 04 15 02 07 15 02 08 15 02 09 16 01 04 17 05 01 19 03 01 19 03 02 19 05 01 19 08 01 19 12 01 19 12 02 19 12 03 19 12 04 19 12 05		
22	Cặn thải từ quá trình khai thác, chế biến	Rắn		01 01 01 01 03 02		

11/12/2019

	khoáng sản, dầu khí, than và từ quá trình khoan					
23	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc	Rắn		03 01 06 03 01 07 03 02 06 03 02 07 03 03 06 03 03 07 03 04 06 03 04 07 03 05 06 03 05 07 03 06 06 03 06 07 03 07 06 03 07 07		
24	Các loại cặn phản ứng	Rắn		03 01 04 03 01 05 03 02 04 03 02 05 03 03 04 03 03 05 03 04 04 03 04 05 03 05 04 03 05 05 03 05 09 03 06 04 03 06 05 03 07 04 03 07 05		
25	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước	Rắn		06 01 06		
26	Bùn thải khác	Rắn		01 03 01 01 03 02 11 05 02 17 08 04 17 08 05		
27	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ sắt thép	Rắn		05 01 01 05 01 03 05 01 04	- Ổn định và hóa rắn đưa xuống bể đóng kén. - Chứa trong bao PE 2 lớp, lưu giữ trong bể đóng kén.	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT
28	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát của nhà máy nhiệt luyện gang thép	Rắn		05 01 02		
29	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại từ quá trình	Rắn		05 08 01 05 09 01		

	đúc kim loại màu					
30	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại từ quá trình đúc kim loại màu	Rắn		05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03		
31	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình đúc kim loại màu	Rắn		05 08 04 05 09 04		
32	Chất thải có xyanua và các thành phần nguy hại từ quá trình tôi luyện	Rắn		05 11 01 05 11 02		
33	Xi hàn, que hàn thải	Rắn		07 04 01 07 04 02		
34	Xi thải có các thành phần nguy hại (không thể thu hồi kim loại)	Rắn		05 07 01 05 07 02 05 08 06 05 09 06		
	Tổng số lượng		3.000.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số QLCTNH: 3-4-5-6.128.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2019”.



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2019

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.128.VX

(Cấp lần đầu)

BẢN SAO

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Ấp Cản Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0933.333.999. E-mail: phuonngnd@tlmetals.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3800611275, đăng ký lần đầu ngày 18/9/2009.
Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/05/2018.

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có)

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 25 / 12 / 2024.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Phước;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLPHÓ CHỦ, UBND PHƯỚC AN LẠC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

KT. BỘ TRƯỞNG
PHỤ TRƯỞNG

Đã chứng thực: 22/12/2019
Ngày: 27/12/2019



Võ Tuấn Nhân

Trần Thị Bích Nguyễn

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Đảm bảo các yêu cầu về xử lý đối với chất thải, cụ thể như sau:
 - Khí thải phát sinh từ hệ thống tái chế, thu hồi kim loại (gồm lò đứng, lò phản xạ, hệ thống phá dỡ ắc quy chì), hệ thống lò nung bùn thải, hệ thống tái chế dung môi thải, hệ thống súc rửa thùng phuy, can, bồn, hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, hệ thống xử lý chất thải điện tử phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT cột B và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường.
 - Nước thải sản xuất phát sinh phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A trước khi thải ra môi trường hoặc tái sử dụng trong các công đoạn sản xuất của nhà máy.
 - Đảm bảo các thành phần nguy hại trong sản phẩm hóa rắn và sản phẩm tái chế không vượt ngưỡng CTNH quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT.
 - Chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh phải được thu gom, xử lý hoặc chuyên giao cho các đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật.
3. Yêu cầu Công ty lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc tự động liên tục đối với nước thải trước khi xả ra môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.
4. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
5. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
6. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (thành phố Đà Nẵng), năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy để xử lý của Công ty đối với toàn bộ các phương tiện vận chuyển không vượt quá 16.275.000 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe để tăng ca, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
7. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
8. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
9. Yêu cầu Công ty tuyệt đối không được vận hành lò đốt CTNH công suất 3.000 kg/giờ cho đến khi được nâng cấp hoặc thay thế, đáp ứng đầy đủ các quy định của QCVN 30:2012/BTNMT và được Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, cấp phép.
10. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Tên cơ sở xử lý (duy nhất): Khu xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại - Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông.

Địa chỉ: Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0933.333.999. E-mail: phuongnd@tmetals.vn

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, các công trình bảo vệ môi trường sau đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Xây dựng khu xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại" thực hiện tại Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước được phê duyệt theo Quyết định số 397/QĐ-BTNMT ngày 28/3/2013 và Quyết định số 555/QĐ-BTNMT ngày 24/4/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đứng công suất 3.000 kg/giờ gồm: hệ thống giải nhiệt bằng khí, thiết bị lọc bụi túi vải, tháp hấp thụ bằng dung dịch soda, ống khói.
- Hệ thống xử lý khí thải lò đứng công suất 1.250 kg/giờ gồm: hệ thống giải nhiệt bằng khí, thiết bị lọc bụi túi vải, tháp hấp thụ bằng dung dịch soda, ống khói.
- Hệ thống xử lý khí thải của 02 lò phản xạ công suất 2.000 kg/giờ/lò gồm: thiết bị giải nhiệt bằng nước, thiết bị giải nhiệt bằng khí, thiết bị lọc bụi túi vải, tháp hấp thụ bằng dung dịch soda, ống khói.
- Hệ thống xử lý khí thải của lò nung bùn thải công suất 1.000 kg/giờ gồm: thiết bị giải nhiệt bằng khí, tháp hấp thụ bằng dung dịch soda, ống khói.
- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang gồm: thiết bị lọc bụi túi vải, thiết bị hấp phụ than hoạt tính, ống thải.
- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sản xuất, công suất 120 m³/ngày đêm, gồm: Bể tiền xử lý, bể trung hòa, bể phản ứng, bể UASB, bể tuyển nổi – tách dầu, bể điều hòa, bể Aeroten, bể lắng, bể trung gian, bồn lọc áp lực, bể phản ứng → hồ điều hòa → nguồn tiếp nhận.
- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt gồm: hệ bể tự hoại 3 ngăn: ngăn tự hoại, ngăn lắng, ngăn lọc. Sau đó, nước thải được dẫn về hệ thống thu gom nước thải để đưa vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120 m³/ngày đêm.
- Hệ thống hóa rắn, công suất 1.625 kg/giờ, gồm: Máy nghiền, máy phối trộn, khuôn ép gạch.
- Khu vực rửa phương tiện vận chuyển chất thải.
- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.128.VX
cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2019)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung	Bình Định, Bình Thuận, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi.
Vùng Tây Nguyên	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đông Nam Bộ	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Số lượng	Loại hình
I	Danh sách phương tiện, thiết bị quản lý CTNH		
1	Thiết bị xử lý, tiêu hủy CTNH		
1.1	Hệ thống tái chế, thu hồi kim loại		Tái chế
	Lò đứng, công suất 3.000 kg/giờ	01	Xử lý, tái chế
	Lò đứng, công suất 1.250 kg/giờ	01	
	Lò phản xạ, công suất 2.000 kg/giờ/lò	02	
	Hệ thống phá dỡ ác quy chì nhằm thu hồi chì để tái chế	01	Xử lý
1.2	Lò nung bùn thải, công suất 1.000 kg/giờ	01	Xử lý, tái chế
1.3	Hệ thống tái chế dung môi thải, công suất 2 tấn/ngày	01	Tái chế
1.4	Hệ thống súc rửa thùng phuy, can, bồn công suất 3 tấn/ngày	01	Xử lý, tái chế
1.5	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 200 bóng/giờ (tương đương 50 kg/giờ)	01	Xử lý
1.6	Hệ thống xử lý chất thải điện tử, công suất 2 tấn/ngày	01	Xử lý
1.7	Bể đóng kén chất thải nguy hại, dung tích 500 m ³ /bể	04 bể	Cô lập
1.8	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 120 m ³ /ngày.đêm	01	Xử lý nước thải phát sinh trong nhà máy
2	Phương tiện vận chuyển		
2.1	Nhóm xe tải có mui: - Xe Thaco tải trọng 6.400 kg, biển kiểm soát (BKS) 93C-094.72 - Xe Hyundai tải trọng 17.950 kg, BKS 51C-256.77	02	Vận chuyển
2.2	Nhóm xe đầu kéo: - Xe Hyundai tải trọng 14.550 kg, BKS 51D-106.11 - Xe Hyundai tải trọng 14.550 kg, BKS 51D-107.93 - Xe CNHTC tải trọng 13.500 kg, BKS 51C-503.80	03	

4-5-6.128.VX (25/2019)

2.3	Nhóm sơ mi rơ mooc tải: - Sơ mi rơ mooc KCT tải trọng 29.020 kg, BKS 93R-005.06 - Sơ mi rơ mooc KCT tải trọng 30.045 kg, BKS 51R-187.54 - Sơ mi rơ mooc CPT tải trọng 29.655 kg, BKS 51R-159.36 - Sơ mi rơ mooc KCT tải trọng 31.565 kg, BKS 93R-006.90	04	
3	Phương tiện, thiết bị lưu giữ		
3.1	Khu vực lưu giữ CTNH 1 (đặt tại nhà xưởng số 1), diện tích 162 m ² , diện tích hữu dụng 121,5 m ² , năng lực lưu giữ tối đa (chiều cao 3 m) là 364,5 m ³ .	03	Lưu giữ và phân loại
3.2	Khu vực lưu giữ CTNH 2 (đặt tại nhà xưởng số 2), diện tích 180 m ² , diện tích hữu dụng 150 m ² , năng lực lưu giữ tối đa (chiều cao 3 m) là 450 m ³ .		
3.3	Khu vực lưu giữ CTNH 3 (đặt tại nhà xưởng số 4), diện tích 910 m ² , diện tích hữu dụng 766 m ² , năng lực lưu giữ tối đa (chiều cao 3 m) là 2.298 m ³ .		
3.4	Thùng phuy nhựa, sắt 200 lít, 500 lít, 1000 lít	Tuỳ theo nhu cầu thực tế	Lưu giữ
3.5	Bao bì mềm PE, PP hai lớp		
II	Danh sách thiết bị quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường		
1	Hệ thống tái chế nhựa, công suất 5 tấn/ngày	01	Tái chế

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

3.1. Danh sách, số lượng CTNH được phép vận chuyển, xử lý theo năm (kg/năm):

T T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép xử lý (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải xử lý bằng hệ thống tái chế, thu hồi kim loại		59.400.000			
1	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì					
	Xi có các thành phần nguy hại	Rắn		05 03 01	Xử lý tại hệ thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Xi chì và váng bột có các thành phần nguy hại	Rắn		05 03 02		
	Bụi khí thải	Rắn		05 03 03		
	Các loại bụi và hạt khác	Rắn		05 03 04		
	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 03 05		
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 03 06		
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn		05 03 07		
2	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm					
	Bụi khí thải	Rắn		05 04 01	Xử lý tại hệ	QCVN 07:

	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 04 02	thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 04 03		
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn		05 04 04		
	Xi và váng bột dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Rắn		05 04 05		
3	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng					
	Bụi khí thải	Rắn		05 05 01	Xử lý tại hệ thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 05 02		
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 05 03		
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn		05 05 04		
4	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm					
	Xi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất sơ cấp (sơ luyện)	Rắn		05 02 01	Xử lý tại hệ thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Xi muối từ quá trình sản xuất thứ cấp (tinh luyện)	Rắn		05 02 02		
	Xi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất thứ cấp	Rắn		05 02 03		
	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	Rắn		05 02 05		
	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 06		
	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 07		
	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 08		
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 09		
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn		05 02 10		

	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 11		
5	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin				Xử lý tại hệ thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn		05 06 01		
6	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác (thiếc, antimony...)					
	Xi có các thành phần nguy hại	Rắn		05 07 01		
	Xi và váng bột dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Rắn		05 07 02		
	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	Rắn		05 07 03		
	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 07 04		
	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 07 05		
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn		05 07 06		
7	Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu (chì, đồng, kẽm, nhôm, thiếc, antimony, vàng, bạc)				Xử lý tại hệ thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	Rắn		05 09 01		
	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 09 02		
	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	Rắn		05 09 03		
	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 09 04		
	Xi và váng bột từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng	Rắn		05 09 06		
8	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện				Xử lý tại hệ thống tái chế (lò đứng hoặc lò phản xạ) nhằm thu hồi kim loại, tro xỉ	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	Rắn		05 11 02		
9	Chất thải từ quá trình thủy luyện (hoàn nguyên bằng phương pháp					

	hóa học hoặc điện phân trong môi trường dung dịch) kim loại màu				hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	
	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại	Rắn		05 10 02		
	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	Rắn		05 10 03		
10	Chất thải có các kim loại khác	Rắn		01 01 02 01 01 03 01 02 01 02 03 03 02 04 03 06 02 02 07 01 05 07 01 10 07 03 11 11 04 01 11 04 02 12 06 03		
11	Các loại pin, ắc quy chì thải	Rắn		19 06 01 16 01 12 19 06 05	Phá dỡ hoặc nghiền, thu hồi phế liệu kim loại đưa vào hệ thống tái chế kim loại, phế thải đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
II	Chất thải đưa vào hệ thống sấy bùn		7.200.000			
1	Các loại bùn thải			01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 01 04 06 01 04 07 02 05 01 02 06 01 02 07 03 03 01 05 03 01 08	Sấy khô bùn thải sau đó đưa qua xử lý tại hệ thống tinh luyện, hóa rắn hoặc đóng kén (nước thải phát sinh thu gom về Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý)	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

				03 02 05		
				03 02 08		
				03 03 05		
				03 03 08		
				03 04 05		
				03 04 08		
				03 05 05		
				03 05 08		
				03 06 05		
				03 06 08		
				03 07 08		
				04 02 04		
				04 02 05		
				05 01 03		
				05 02 04		
				05 02 09		
				05 03 06		
				05 03 07		
				05 04 03		
				05 05 03		
				05 07 05		
				05 10 01		
				05 10 02		
				05 10 03		
				05 11 01		
				05 11 02		
				06 01 03		
				06 01 05		
				06 02 02		
				07 01 04		
				07 01 05		
				07 01 08		
				07 02 01		
				07 02 02		
				07 03 07		
				07 03 09		
				07 03 11		
				08 01 02		
				08 02 02		
				08 03 02		
				10 01 01		
				10 02 03		
				11 05 02		
				12 02 02		
				12 03 01		
				12 06 02		
				12 06 05		
				12 06 06		
				12 06 07		
				12 06 08		

				12 07 05 12 09 02 12 09 03 14 02 02 15 02 13 17 05 02 17 05 03 17 07 01 17 08 05 19 10 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03 19 12 04 19 12 05		
III	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dung môi		600.000			
1	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	Lỏng		08 01 05 10 02 01 16 01 01 17 08 02 17 08 03 19 01 01 19 01 02 19 01 03	Chưng cất, thu hồi dung môi, cần bã đưa qua hệ thống sấy bùn rồi hóa rắn hoặc đóng kén,	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 20: 2009/BTNMT
2	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác.	Lỏng		03 01 01 03 01 02 03 01 03 03 02 01 03 02 02 03 02 03 03 03 01 03 03 02 03 03 03 03 04 01 03 04 02 03 04 03 03 05 01 03 05 02 03 05 03 03 06 01 03 06 02 03 06 03 03 07 01 03 07 02 03 07 03	nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung	
IV	Chất thải đưa vào hệ thống súc rửa thùng phuy, can, bồn		900.000			
1	Thùng phuy 200 lít không chứa hóa chất	Rắn		14 01 06	Súc rửa, nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT

	nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ				được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại, nhựa và các vật liệu khác	Rắn		18 01 02 18 01 03 18 01 04		
V	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải		120.000			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn		16 01 06	Xử lý bằng hệ thống phá dỡ bóng đèn huỳnh quang, phế thải hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VI	Các chất thải đưa vào hệ thống phá dỡ, xử lý chất thải điện tử		600.000			
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải từ quá trình tháo dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông	Rắn		15 01 09 15 02 14	Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, phế thải hóa rắn, đóng kén hoặc chuyển giao	QCVN 07:2009/ BTNMT
2	Các loại chất thải điện tử từ hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	Rắn		19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06		
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải từ hộ gia đình	Rắn		16 01 13		
Tổng số lượng			68.820.000			

3.2. Danh sách, số lượng CTNH tối đa được phép lưu giữ trong bể đóng kén:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Tro cò chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 05 12 01 06 12 04 01	- Ổn định và hóa rắn đưa xuống bể đóng kén. - Chứa trong bao PE 2 lớp, lưu giữ trong bể đóng kén.	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT
2	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04 02 03 06 01 04 06 01 05 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 01 12 01 03 12 01 04 12 01 07		
5	Chất thải từ quá trình	Rắn		06 01 01		

	sản xuất thủy tinh và vật liệu xây dựng					
6	Vật thể mài	Rắn		07 03 08 07 03 10		
7	Thủy tinh có các thành phần nguy hại	Rắn		06 01 02 06 01 03		
8	Chất thải có asen	Rắn		02 04 01		
9	Chất thải có thủy ngân	Rắn		02 04 02 13 01 04 13 03 02 19 06 03		
10	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		02 06 01		
11	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có chứa thủy ngân	Rắn		15 01 03 15 02 03		
12	Muối và dung dịch muối thải có xyanua và kim loại nặng	Rắn		02 03 01 02 03 02		
13	Xi và tro đáy có thành phần nguy hại	Rắn		12 01 05		
14	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		01 04 10 09 01 01 11 01 01 11 02 01 11 07 01 11 08 03 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
15	Chất thải từ quá trình điều chế, sử dụng hoá chất	Rắn		02 08 01 02 09 01 02 10 01 02 11 01 02 11 02 02 11 04		
16	Chất thải có amiang	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06 15 02 10		
17	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 07 02		
18	Pin Ni-Cd thải và chất điện phân từ pin, ắc quy thải	Rắn		19 06 02 19 06 04		
19	Nhựa than đá	Rắn		11 03 01 11 03 02		

20	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn		11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 08 01 11 08 03 12 03 02 12 04 02 12 09 01		
21	Các loại chất thải khác	Rắn		01 04 06 01 05 01 03 02 09 03 02 10 05 03 08 07 04 01 08 01 01 08 02 04 10 01 02 10 02 02 11 05 01 11 06 02 11 08 02 12 01 08 12 02 05 12 02 06 12 06 01 12 08 02 13 01 04 13 02 02 13 02 03 13 03 01 15 01 01 15 01 04 15 02 01 15 02 02 15 02 04 15 02 07 15 02 08 15 02 09 16 01 04 17 05 01 19 03 01 19 03 02 19 05 01 19 08 01 19 12 01 19 12 02 19 12 03 19 12 04 19 12 05		
22	Cặn thải từ quá trình khai thác, chế biến	Rắn		01 01 01 01 03 02		

	khoáng sản, dầu khí, than và từ quá trình khoan					
23	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc	Rắn		03 01 06 03 01 07 03 02 06 03 02 07 03 03 06 03 03 07 03 04 06 03 04 07 03 05 06 03 05 07 03 06 06 03 06 07 03 07 06 03 07 07		
24	Các loại cặn phản ứng	Rắn		03 01 04 03 01 05 03 02 04 03 02 05 03 03 04 03 03 05 03 04 04 03 04 05 03 05 04 03 05 05 03 05 09 03 06 04 03 06 05 03 07 04 03 07 05		
25	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước	Rắn		06 01 06		
26	Bùn thải khác	Rắn		01 03 01 01 03 02 11 05 02 17 08 04 17 08 05		
27	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ sắt thép	Rắn		05 01 01 05 01 03 05 01 04	- Ổn định và hóa rắn đưa xuống bể đóng kén.	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT
28	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát của nhà máy nhiệt luyện gang thép	Rắn		05 01 02	- Chứa trong bao PE 2 lớp, lưu giữ trong bể đóng kén.	
29	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại từ quá trình	Rắn		05 08 01 05 09 01		

	đúc kim loại màu					
30	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại từ quá trình đúc kim loại màu	Rắn		05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03		
31	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình đúc kim loại màu	Rắn		05 08 04 05 09 04		
32	Chất thải có xyanua và các thành phần nguy hại từ quá trình tôi luyện	Rắn		05 11 01 05 11 02		
33	Xi hàn, que hàn thải	Rắn		07 04 01 07 04 02		
34	Xi thải có các thành phần nguy hại (không thể thu hồi kim loại)	Rắn		05 07 01 05 07 02 05 08 06 05 09 06		
	Tổng số lượng		3.000.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số QLCTNH: 3-4-5-6.128.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2019”.



Số: ~~44~~/CSPC&CC-S5

Bình Dương, ngày 08 tháng 7 năm 2016

Về việc xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH Việt Na Uy

Xét công văn ngày 24 tháng 3 năm 2016 của Công ty TNHH Việt Na Uy về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng (17,8m x 48,8m); Địa chỉ: Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ vào hồ sơ đã thẩm duyệt số 856/TD-PCCC-P2, ngày 09 tháng 12 năm 2015; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 01 tháng 7 năm 2016;

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình trên với những nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler được lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt;

- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng 2(1);
- Lưu: Phòng CSPCCC-S5(2).

GIÁM ĐỐC
THỦ QUẢN ĐỐC


Đại tá Lê Anh Việt

Số 56/TD-PCCC-12.....

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 02/CV ngày 04/12/2015 của: Công ty TNHH Việt Na Uy

Người đại diện là ông/bà: Nguyễn Chí Thành Chức danh: Giám đốc

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG CHỨNG NHẬN:

Công trình: NHÀ XƯỞNG (17,8M X 48,8M)
Địa điểm xây dựng: Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, Tx Tân Uyên, Bình Dương
Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Việt Na Uy
Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty TNHH MTV TKXD Hà Đồ, Cty Cổ phần XD&PCCC Việt Nam
Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:
- Giao thông phục vụ chữa cháy; Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu;
- Điều kiện thoát nạn; Khoảng cách an toàn PCCC;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 24

Bình Dương, ngày 09 tháng 12 năm 2015.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Việt Na Uy;
- Lưu: Phòng CSPCCC Số 5 (KT);
- Lưu: P2 (TH, TDKT).

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đại tá Lê Anh Việt

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

[illegible]

Số: 411/NT-PC07-CTPC

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Việt Na Uy

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ theo văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 268/TD-PCCC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy số 01/CV ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Công ty TNHH Việt Na Uy;

Người đại diện theo pháp luật là Ông: Trương Phi Hùng; Chức vụ: Giám đốc;

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và các đơn vị liên quan;

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC của công trình Nhà xưởng 739,024m², 01 tầng với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 15, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Việt Na Uy.

Đơn vị thi công xây dựng: Công ty Cổ phần xây dựng đầu tư và phát triển T&T.

Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty Cổ phần PCCC AVICO.

Đơn vị tư vấn giám sát về PCCC: Công ty TNHH thương mại dịch vụ và kỹ thuật PCCC Phương Nam.

Quy mô công trình:

Diện tích đất sử dụng 2.814,6 m². Trong đó:

- Nhà xưởng xây mới 739,024 m², 01 tầng.
- Công năng: xưởng sản xuất phân bón.

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

- Bậc chịu lửa; Giao thông phục vụ chữa cháy;
- Khoảng cách an toàn PCCC; Bố trí công năng;
- Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; Giải pháp thoát nạn;
- Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu; Giải pháp chống tụ khói;
- Hệ thống điện cho PCCC;

- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà; Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà;

- Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy tự động Spinkler;

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; Hệ thống chống sét.

Các yêu cầu kèm theo:

- Chủ đầu tư, các đơn vị thi công tiếp tục kiểm tra, rà soát, kiểm tra kết quả thực tế thi công công trình với các quy định về PCCC&CNCH tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan để tổ chức thực hiện cho đảm bảo yêu cầu an toàn về PCCC&CNCH theo quy định.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

- Khi thi công cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, sau đó gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu theo quy định.

Văn bản này là một trong những căn cứ để Chủ đầu tư đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Cảnh sát PCCC&CNCH;
- Công an thành phố Tân Uyên;
- Lưu: CTPC.

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Nguyễn Anh Tuấn

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số: 01/2023-CV ngày 05 tháng 4 năm 2023 của: Công ty TNHH Việt Na Uy.

Người đại diện theo pháp luật là Ông/bà: Trương Phi Hùng, Chức vụ: Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN:**

NHÀ XƯỞNG 739,024M², 01 TẦNG

Địa điểm xây dựng: Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 15, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Việt Na Uy.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty Cổ Phần PCCC Avico.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Bậc chịu lửa; giao thông phục vụ chữa cháy;
- Khoảng cách an toàn PCCC; bố trí công năng;
- Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp thoát nạn;
- Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu; Giải pháp chống tụ khói;
- Hệ thống điện cho PCCC;
- Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà; hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống chống sét.

Quy mô dự án/công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./

Nơi nhận:

- C07;
- Công ty TNHH Việt Na Uy;
- Công an thành phố Tân Uyên;
- Lưu: CTPC.

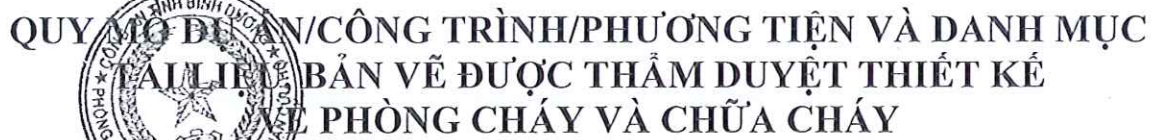
Bình Dương, ngày 25 tháng 05 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Thượng tá Nguyễn Anh Tuấn



(Kèm theo Quyết định nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ...268.../TD-PCCC ngày ...25.../05.../2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Dương)

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
SEN VÀNG**

Địa chỉ: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư
Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, Thành
phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Tel: 0274.246.1222
E-mail: moitruongsenvang@gmail.com
Web: moitruongsenvang.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 100/HĐ/SV-2022

Bình Dương, ngày ...14... tháng ...03... năm 2022

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v : Xử lý chất thải nguy hại.

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc quản lý chất thải nguy hại ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2015;
- Căn cứ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp cho Công ty Cổ Phần Công Nghiệp MVN (mã số QLCTNH: 74.003871.T).
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3702517108 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp thay đổi lần 14, ngày 29 tháng 05 năm 2020.
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 5-6.038.VX (Cấp lần thứ hai) của Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 03/02/2021.
- Căn cứ theo yêu cầu thu gom, vận chuyển xử lý chất thải của Công Ty TNHH Việt Na Uy.

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY

Địa chỉ : Thửa đất số 418, Tờ bản đồ số 15, Tổ 2, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274 6509394

Fax: 0274 3658295

Mã số thuế : 3702069784

Người đại diện : **NGUYỄN CHÍ THÀNH**

Chức vụ : **Giám Đốc.**

BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Địa chỉ : Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274.246.1222

Mã số thuế : 3701224331

Người đại diện : **NGUYỄN VĂN HÒA**

Chức vụ: **Tổng Giám Đốc.**

Tài khoản số : 5500201014922 tại NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- Thời hạn hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

ĐIỀU 2 : SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

2.1 Khối lượng của từng loại chất thải: là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

2.2 Số lượng chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận (hoặc chứng từ chất thải nguy hại) theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 Đơn giá:

STT	TÊN CHẤT THẢI	MÃ CTNH	KHỐI LƯỢNG (KG)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	150 kg	14.000.000đ/năm
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (Bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01		
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03		
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03		
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04		
6	Bao bì mềm thải	18 01 01		
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02		
8	Pin, ắc quy thải	16 01 12		

Ghi chú:

- Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý.
- Đơn giá trên áp dụng với lượng chất thải nguy hại không vượt quá 150 kg/năm. Ngoài số lượng trên nếu phát sinh thêm sẽ được tính 7.000 đ/kg chất thải nguy hại.
- Ngoài một lần vận chuyển và xử lý theo quy định tại Điều 3, nếu Bên A có yêu cầu Bên B thu gom, xử lý thêm thì sẽ tính chi phí xử lý chất thải là 7.000 đ/kg chất thải nguy hại và chi phí vận chuyển là 1.000.000 đ/lần.
- Bao bì chứa chất thải không hoàn trả sau khi xử lý.
- Đơn giá xử lý chất thải chưa gồm thuế GTGT.

ĐIỀU 3: THỜI GIAN – ĐỊA ĐIỂM THU GOM – SĐT LIÊN HỆ THU GOM, PHẢN ÁNH

- Thời gian thu gom: 01 lần/năm. Theo yêu cầu của Bên A. Ngày thu gom cụ thể (trừ ngày lễ và chủ nhật) Bên A thông báo trước 03 ngày cho Bên B thực hiện thu gom.
- Địa điểm giao nhận: tại Công Ty TNHH Việt Na Uy - địa chỉ: Thửa đất 418, Tờ bản đồ số 15, Tờ 2, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại liên hệ thu gom: 0274 246 1222 Hotline: 0913 521 144.
- Số điện thoại liên hệ phản ánh: 0916 085 739.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt cho Bên B 100% giá trị hợp đồng trong vòng 07 ngày ký kết.
- Phần khối lượng vượt (nếu có) hoặc thu gom phát sinh bên B sẽ xuất hóa đơn cho bên A sau khi thu gom thực tế.
- Bên A thanh toán cho Bên B chậm nhất trong vòng 10 (mười) ngày sau khi nhận hóa đơn GTGT do Bên B phát hành. Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

5.1 Trách nhiệm Bên A:

- Phân loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2. Nếu ngày giao nhận chất thải theo quy định tại Điều 2, xe của bên B đến công ty bên A mà bên A không giao chất thải cho bên B thì bên A phải ký biên bản xác nhận không bàn giao chất thải, đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và thanh toán chi phí vận chuyển cho bên B là 1.000.000đ/lần.
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào Các loại chất thải khác thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- Khi bàn giao chất thải nguy hại Bên A phải cử người cân xác nhận khối lượng chất thải chuyển giao.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Trong thời còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 4.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5.2 Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại nhà máy của Bên B (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng. Nếu không, Bên B phải chịu trách nhiệm về việc lưu trữ quá hạn chất thải nguy hại của bên A, và xem như là đã vi phạm hợp đồng (trừ khi hai bên có thỏa thuận khác).
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao lại Chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A, trong vòng 1 tháng (30 ngày) kể từ ngày nhận chất thải nguy hại.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 4.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hàng đã được giao.

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng và/ hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
 - + Do Bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Do Bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
 - + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 - + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của Bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 5). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án kinh tế Tỉnh Bình Dương là quyết định cuối cùng có hiệu lực buộc các Bên phải thi hành.
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng thì hợp đồng này tự động gia hạn thêm 01 (một) năm nữa.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.





CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
SEN VÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh
Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu
Một, Tỉnh Bình Dương

Bình Dương, ngày 23... tháng 11... năm 2022

Tel: 0274.246.1222 Fax: 0274 3715754
Email: moitruongsenvang@gmail.com
Website: moitruongsenvang.vn

PHIẾU GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Số hợp đồng.....

- Chủ xử lý: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG**
- Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY**
- Địa chỉ thu gom: Thửa đất số 418, Tờ bản đồ số 15, Tổ 2, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3628.236'
- Số xe vận chuyển:61C.../44/82.....chuyểnchuyển.....chuyển

S T T	Tên chất thải/Phế liệu	Mã CT	ĐV T	Số lượng	Trạng thái			Ghi chú
					Rắn	Lỏng	Bùn	
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	160106	KG	5	X			
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc	180201	KG	22	X			
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	170203	KG			X		
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	180103	KG		X			
5	Hộp mực in thải	080204	KG	16	X			
6	Bao bì mềm thải	180101	KG	17	X			
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	180102	KG		X			
8	Pin, ắc quy thải	160112	KG		X			

Ghi chú: - Chỉ lấy những chất thải nằm trong danh mục như trên (nếu có phát sinh chất thải mới thì gọi báo về văn phòng)

- Tất cả các loại chất thải đều phải cân, đo, đếm và ghi số lượng rõ ràng.

Chủ nguồn thải
(Ký ghi rõ họ tên)

Nhân viên thu gom-VC
(Ký ghi rõ họ tên)

Trần Thị Minh Nguyệt

Dương Xuân Thanh

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: ...21.15.../2022/5-6.038.VX					
1. Chủ xử lý CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.2461222 Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, P. Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 0274.2461222							
2. Chủ xử lý CTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở:ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 418, Tờ bản đồ số 15, Tờ 2, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. ĐT: Địa chỉ cơ sở: Thửa đất số 418, Tờ bản đồ số 15, Tờ 2, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. ĐT:							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	X			08 02 04	16	TĐ - HR
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (Bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	22	TĐ - HR
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	5	NGHIÊN - HR
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	-	SR - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	-	SR - TC
7	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	17	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01	-	Tẩy Rửa - TC
Tổng Cộng						60	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ cơ sở XLCTNH 1: Số hiệu Phương tiện vận chuyển : 61C14482.Ký: Ngày 23 tháng 11 năm 2022							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ cơ sở XLCTNH 2:Ký: Ngày tháng năm 2022							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) BÌNH DƯƠNG, ngày 23 tháng 11 năm 2022  GIÁM ĐỐC. <i>Nguyễn Chí Thành</i> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chỉ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu) Bình Dương, ngày 21 tháng 11 năm 2022  Tổng Giám Đốc NGUYỄN VĂN HÒA (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□							

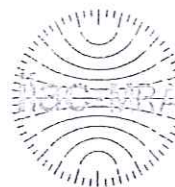
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
1. Chủ xử lý CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng		Số: 21.77...../2022/5-6.038.VX					
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.2461222		Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX					
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, P. Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD		ĐT: 0274.2461222					
2. Chủ xử lý CTNH 2:.....		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY							
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH:							
Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 418, Tờ bản đồ số 15, Tổ 2, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. ĐT:							
Địa chỉ cơ sở: Thửa đất số 418, Tờ bản đồ số 15, Tổ 2, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. ĐT:							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	X			08 02 04	16	TĐ - HR
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (Bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	22	TĐ - HR
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	5	NGHIÊN - HR
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	-	TĐ - HR
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	-	SR - TC
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	-	SR - TC
7	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	17	TĐ - HR
8	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01	-	Tẩy Rửa - TC
Tổng Cộng						60	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....					
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:					
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ cơ sở XLCTNH 1: Số hiệu Phương tiện vận chuyển : 61C14482.							
.....Ký:..... Ngày 23 tháng 11 năm 2022							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ cơ sở XLCTNH 2:							
.....Ký:..... Ngày tháng năm 2022							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)			
BÌNH DƯƠNG, ngày 23 tháng 11 năm 2022				BÌNH DƯƠNG, ngày 23 tháng 11 năm 2022			
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) NGUYỄN VĂN HÒA				(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) NGUYỄN VĂN HÒA			
Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□							

PHỤ LỤC 02: CÁC KẾT QUẢ GIÁM SÁT

Stt	Loại hồ sơ
1	Năm 2021
2	Năm 2022
3	Năm 2023



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 207 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2021

1. Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
3. Ngày lấy mẫu: 12/01/2021
4. Điều kiện lấy mẫu: Bình thường
5. Ngày nhận mẫu: 13/01/2021
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 13/01/2021

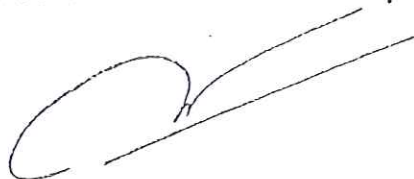
Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Tiêu chuẩn áp dụng		
				DV0121-19350	DV0121-76681	QCVN 02:2019 BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Xác định tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m ³	TCVN 5067-1995 (*)	64	42	8.000	-	-
2	Xác định hàm lượng khí NH ₃	µg/m ³	TCVN 5293-1995	10,9	11,5	-	17.000	-
3	Xác định nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/ BTNMT	31,2	31,1	-	-	18-32
4	Xác định độ ẩm	%		64,7	64,5	-	-	40-80

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0121-19350: Khu vực trộn nguyên liệu
DV0121-76681: Khu vực sàng phân loại
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn:8080/ketqua/detail?id=3618>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



TẠO MẠNH QUÂN



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 217 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2021

- Tên mẫu: TIẾNG ÒN
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Ngày lấy mẫu: 12/01/2021
- Điều kiện lấy mẫu: Bình thường
- Ngày nhận mẫu: /
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: /

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	
			DV0121-19350	DV0121-76681
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	79,6	80,7
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	83,2	83,4
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	76,8	77,2
Quy chuẩn		QCVN24:2016/ BYT	85	85

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0121-19350: Khu vực trộn nguyên liệu
DV0121-76681: Khu vực sàng phân loại
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn:8080/ketqua/detail?id=3620>

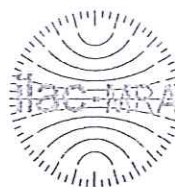
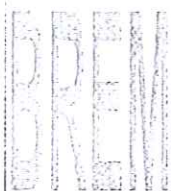
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TẠO MẠNH QUÂN



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1545 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 04 năm 2021

1. Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
3. Ngày lấy mẫu: 13/04/2021
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 14/04/2021
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 14/04/2021

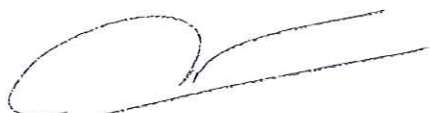
Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0421-67081	DV0421-70635		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	75,4	76,1	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	79,6	80,7	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	73,2	74,4	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Hàm lượng khí NH ₃ (µg/m ³)	TCVN 5293-1995	6	6	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	17.000
5	Hàm lượng Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	78	85	QCVN 02:2019/BYT	8.000
6	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,2	31,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
7	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	62,5	61,7	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0421-67081: Khu vực trộn nguyên liệu
DV0421-70635: Khu vực sàng phân loại
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=6789>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

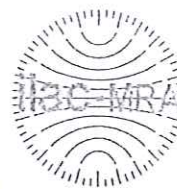


ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



TẠO MẠNH QUÂN



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1545 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 04 năm 2021

1. Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
3. Ngày lấy mẫu: 13/04/2021
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 14/04/2021
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 14/04/2021

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0421-91850		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	63,7	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	67,2	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	61,6	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
4	Hàm lượng NO ₂ (µg/m ³)	TCVN 6137-2009	25,4	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
5	Hàm lượng SO ₂ (µg/m ³)	TCVN 5971-1995	< 10 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0421-91850		
6	Hàm lượng Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 5067-1995 (*)	78	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300
7	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,6	-	-
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	60,3	-	-
9	Hàm lượng CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	HD-TN-CO(K)	< 2.500 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0421-91850: Khu vực cổng bảo vệ
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=6788>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



TẠO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1031 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 23 tháng 03 năm 2022

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Ngày lấy mẫu: 12/03/2022
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 14/03/2022
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 14/03/2022

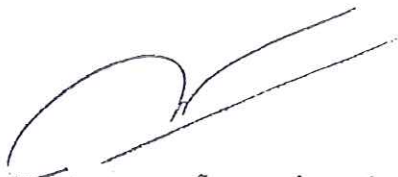
Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0322-10782	DV0322-47427		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	78,2	80,4	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	81,7	83,2	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	74,6	76,5	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Amoniac (NH ₃) (µg/m ³)	TCVN 5293-1995	< 6 (**)	< 6 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	17.000
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	96	73	QCVN 02:2019/BYT	8.000
6	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,3	30,8	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
7	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	63,5	62,7	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0322-10782: Khu vực trộn nguyên liệu
DV0322-47427: Khu vực sàng phân loại
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=15262>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM


Ths. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

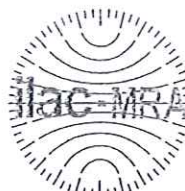


GIÁM ĐỐC

TẠO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2198 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 06 tháng 06 năm 2022

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Ngày lấy mẫu: 27/05/2022
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 30/05/2022
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 30/05/2022

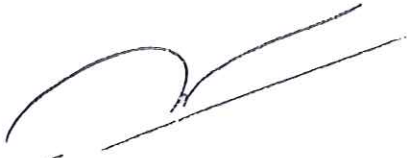
Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0522-20432	DV0522-39712		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	76,5	76,3	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	79,4	78,4	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	72,1	73,2	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Amoniac (NH ₃) (µg/m ³)	TCVN 5293-1995	< 6 (**)	< 6 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	17.000
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	55	61	QCVN 02:2019/BYT	8.000
6	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	30,4	30,5	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
7	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	68,7	68,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0522-20432: Khu vực trộn nguyên liệu
DV0522-39712: Khu vực sàng phân loại
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=17308>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



GIÁM ĐỐC

TẠO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2198 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 06 tháng 06 năm 2022

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Ngày lấy mẫu: 27/05/2022
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 30/05/2022
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 30/05/2022

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0522-11610		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	58,7	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	62,4	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	55,1	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
4	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009	16,1	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995	< 10 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	78	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0522-11610		
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	29,6	-	-
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	71,3	-	-
9	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO	< 2.500 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0522-11610: Khu vực công bảo vệ
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=17307>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

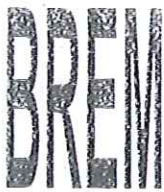


ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

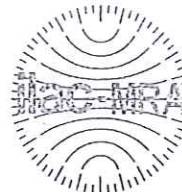
GIÁM ĐỐC



TẠO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3676 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Ngày lấy mẫu: 23/08/2022
- Điều kiện lấy mẫu: Nắng
- Ngày nhận mẫu: 24/08/2022
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 24/08/2022

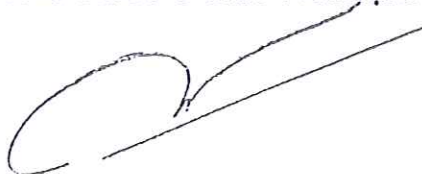
Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0822-65625	DV0822-05920		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	74,2	73,6	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	77,9	76,9	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	72,1	71,2	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Amoniac (NH ₃) (µg/m ³)	TCVN 5293-1995	< 6 (**)	< 6 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	17.000
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	61	52	QCVN 02:2019/BYT	8.000
6	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,1	31,3	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
7	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	64,8	63,9	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0822-65625: Khu vực trộn nguyên liệu
DV0822-05920: Khu vực sàng phân loại
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=19435>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

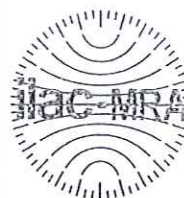
GIÁM ĐỐC



TAO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4868 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2022

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Ngày lấy mẫu: 03/11/2022
- Điều kiện lấy mẫu: Nắng
- Ngày nhận mẫu: 04/11/2022
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 04/11/2022

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1122-41226		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	64,3	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	67,6	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	62,1	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
4	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009	25,9	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995	< 10 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	73	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1122-41226		
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	30,9	-	-
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	62,3	-	-
9	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO	< 2.500 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV1122-41226: Khu vực cổng bảo vệ
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=21160>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4868 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2022

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Ngày lấy mẫu: 03/11/2022
- Điều kiện lấy mẫu: Nắng
- Ngày nhận mẫu: 04/11/2022
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 04/11/2022

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1122-34782	DV1122-30441		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	76,2	77,6	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	80,4	81,2	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	73,7	75,5	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Amoniac (NH ₃) (µg/m ³)	TCVN 5293-1995	15	16	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	17.000
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	76	67	QCVN 02:2019/BYT	8.000
6	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,4	31,2	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
7	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	65,6	64,7	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV1122-34782: Khu vực trộn nguyên liệu
DV1122-30441: Khu vực sàng phân loại
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=21159>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

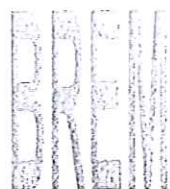


ThS. BUI HONG NGA

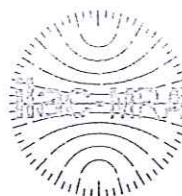
**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 719 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2023

1. Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
3. Ngày lấy mẫu: 23/02/2023
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 24/02/2023
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 24/02/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0223-61319	DV0223-88225		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	77,4	76,8	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	81,6	80,2	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	73,2	71,4	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Amoniac (NH ₃) (µg/m ³)	TCVN 5293-1995	< 6 (**)	< 6 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	17.000
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	58	58	QCVN 02:2019/BYT	8.000
6	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,4	31,3	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
7	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	65,6	64,9	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0223-61319: Khu vực trộn nguyên liệu
DV0223-88225: Khu vực sàng phân loại
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. BUI HONG NGA

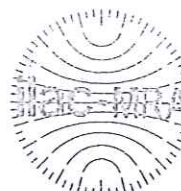
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 719 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Ngày lấy mẫu: 23/02/2023
- Điều kiện lấy mẫu: Năng
- Ngày nhận mẫu: 24/02/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH VIỆT NA UY
Địa chỉ: Tân Uyên
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 24/02/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0223-61319	DV0223-88225		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	77,4	76,8	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	81,6	80,2	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	73,2	71,4	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Amoniac (NH ₃) (µg/m ³)	TCVN 5293-1995	< 6 (**)	< 6 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	17.000
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	58	58	QCVN 02:2019/BYT	8.000
6	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,4	31,3	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
7	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	65,6	64,9	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0223-61319: Khu vực trộn nguyên liệu
DV0223-88225: Khu vực sàng phân loại
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. BUI HỒNG NGA

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

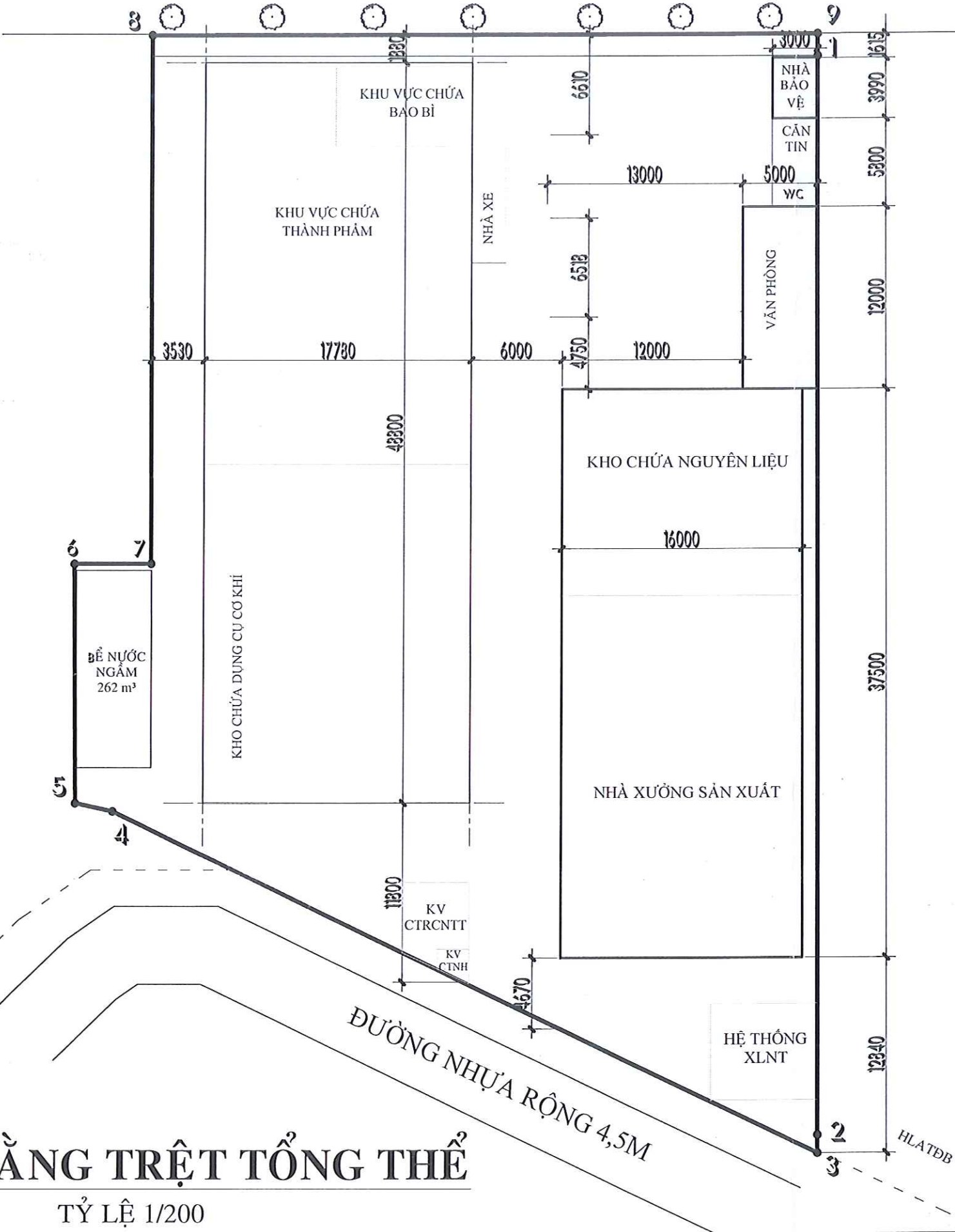


NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

**PHỤ LỤC 03: CÁC BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ CÁC BẢN VẼ HOÀN
CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VHTN**

Stt	Loại hồ sơ
1	Bản vẽ mặt bằng trệt tổng thể
2	Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa
3	Bản vẽ mặt bằng thoát nước thải
4	Bản vẽ hệ thống XLNT, công suất 2 m ³ /ngày.đêm

ĐƯỜNG NHỰA (CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP 7 MẪU TRUNG QUÝ)



MẶT BẰNG TRỆT TỔNG THỂ
TỶ LỆ 1/200

Stt	Hạng mục	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
I	Các hạng mục công trình chính	2.298,1	81,6
1	Văn phòng	72,3	2,6
2	Nhà xưởng sản xuất	780	27,7
3	Kho chứa nguyên liệu	400	14,2
5	Nhà chứa bao bì	72	2,6
6	Kho chứa thành phẩm	557,4	19,8
7	Khu vực lấy hàng	240	8,5
8	Kho chứa dụng cụ cơ khí	110	4,1
9	Nhà vệ sinh	6	0,2
10	Nhà bảo vệ	12	0,4
11	Nhà để xe	12,2	0,4
12	Căn tin	30,2	1,1
II	Các hạng mục bảo vệ môi trường	516,5	18,4
1	Khu vực chứa CTRCNTT	16	0,4
2	Khu vực chứa CTNH	2	0,1
3	Hồ chứa PCCC	77,5	2,8
4	Hệ thống XLNT	0	20
5	Sân, đường nội bộ	357	12,7
6	Cây xanh	70	2,5
	Tổng cộng	2.814,6	100

BẢN VẼ THIẾT KẾ

Công Trình:
NHÀ XƯỞNG

Chủ đầu tư:
CÔNG TY TNHH
VIỆT NA UY

ĐC: KP KHÁNH LONG - P. TÂN PHƯỚC KHÁNH
TP. TÂN UYÊN - BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC:
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN
VIỆT NA UY
TRƯỞNG PHẠM HÙNG

Đơn vị thiết kế:

GIÁM ĐỐC:

HẠNG MỤC
NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
PHÂN BÓN

TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG TRỆT
TỔNG THỂ

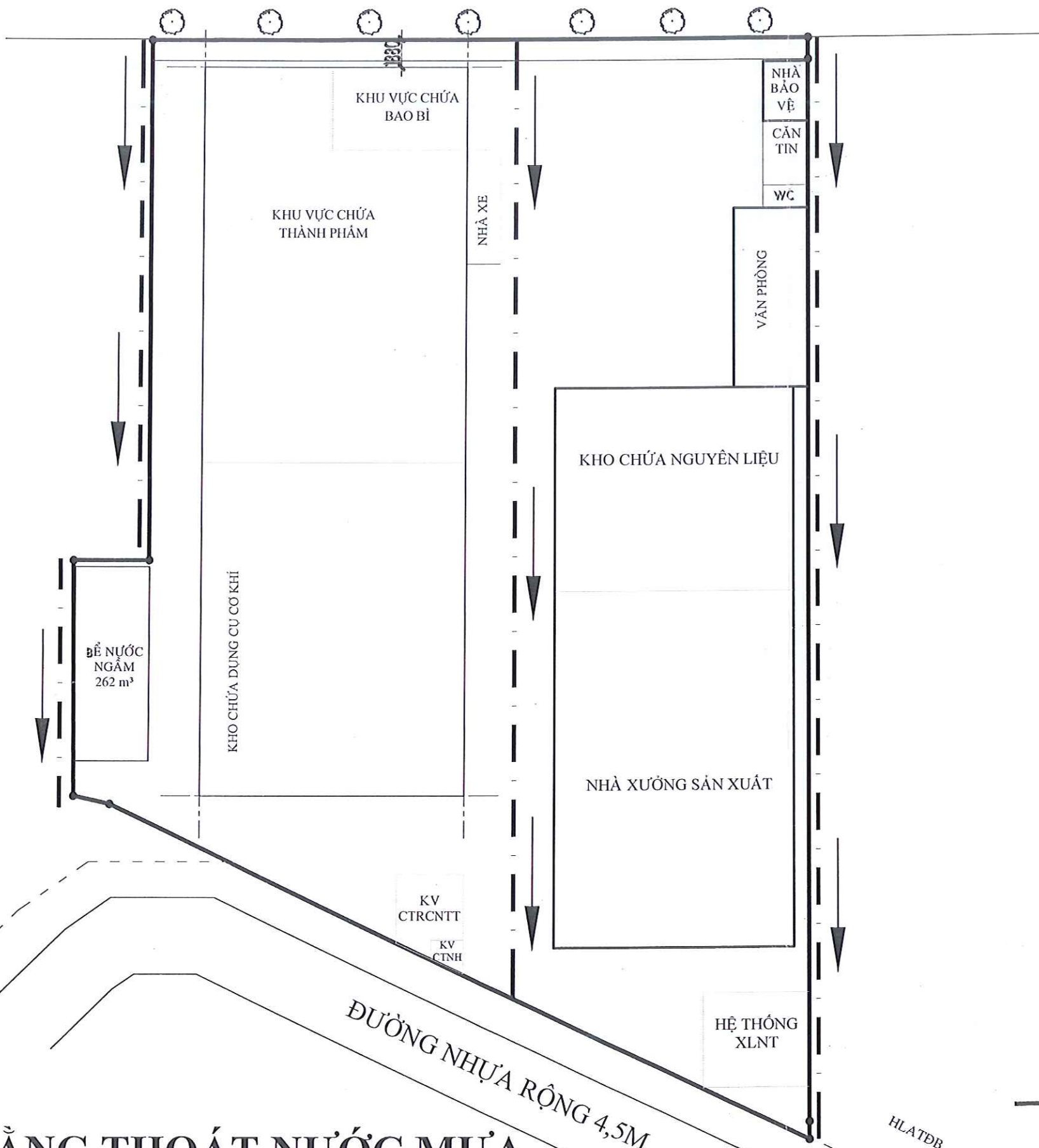
NGÀY HT: 04/2022

BẢN VẼ SỐ:

TỶ LỆ:

1/200

ĐƯỜNG NHỰA (CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP 7 MẪU TRUNG QUÝ)



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

TỶ LỆ 1/200

BẢN VẼ THIẾT KẾ

Công Trình:
NHÀ XƯỞNG

Chủ đầu tư:
**CÔNG TY TNHH
VIỆT NA UY**

ĐC: KP KHÁNH LONG - P. TÂN PHƯỚC KHÁNH

GIÁM ĐỐC:
**CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN
VIỆT NA UY**
TX: TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

Đơn vị thiết kế:

GIÁM ĐỐC:

HẠNG MỤC
NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
PHÂN BÓN

TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG THOÁT
NƯỚC MƯA

NGÀY HT: 04/2022

BẢN VẼ SỐ:

TỶ LỆ:

1/200

The site plan illustrates the layout of the treatment plant with the following components:

- KHU VỰC CHỨA BAO BÌ** (Packaging Storage Area)
- KHU VỰC CHỨA THÀNH PHẨM** (Finished Product Storage Area)
- NHÀ XE** (Garage)
- NHÀ BẢO VỆ** (Guard House)
- CĂN TIN** (Control Room)
- WC** (Toilet)
- VĂN PHÒNG** (Office)
- KHO CHỨA NGUYÊN LIỆU** (Raw Material Warehouse)
- NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT** (Production Workshop)
- ĐỂ NƯỚC NGẦM 262 m³** (262 m³ Underground Water Storage Tank)
- KHO CHỨA DỤNG CỤ CƠ KHÍ** (Mechanical Equipment Storage Warehouse)
- KV CTRCNT** (Control Room for Water Treatment)
- KV CTNH** (Control Room for Sewage Treatment)
- HỆ THỐNG XLNT** (Sewage Treatment System)
- ĐƯỜNG NHỰA RỘNG 4,5M** (4.5m Wide Asphalt Road)
- HLATĐB** (Leveling and Grading)

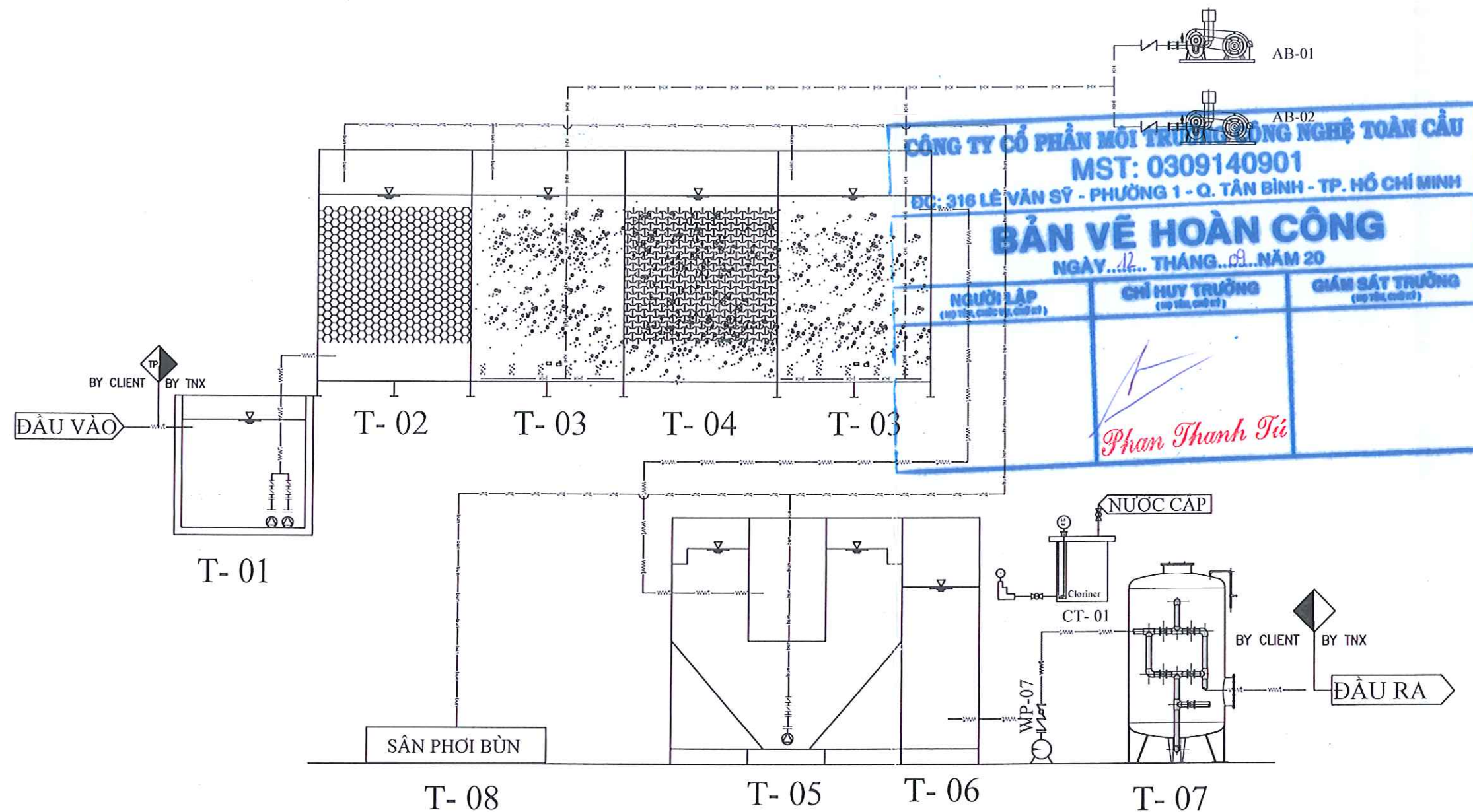
ẢNH THOÁT NƯỚC THẢI
TỶ LỆ 1/200

TỶ LỆ 1/200

1/200

HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC MƯA

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ SAU KHI CẢI TẠO CÔNG XUẤT HỆ THỐNG 2 M3/NGÀY ĐÊM



GHI CHÚ:

STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC
1	T-01	BỂ GOM
2	T-02	BỂ UASB
3	T-03	BỂ HIẾU KHÍ
4	T-04	BỂ BẾ THIẾU KHÍ
5	T-05	BỂ LẮNG VỊ SINH
6	T-06	BỂ TRUNG GIAN
7	T-07	BỂ LỌC ÁP LỰC
8	T-08	SÂN PHOI BÙN
9	H-01	NHÀ ĐIỀU HÀNH

STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC
1	BS	LƯỚI RÁC THỎ
2	WP	BƠM NƯỚC THẢI
3	M/MX	MÁY KHUẤY
4	CT	BƠM HÓA CHẤT
5	DP	BƠM ĐỊNH LƯỢNG
6	SP	BƠM BÙN
7	FT	THIẾT BỊ LỌC
8	CSP	MÁY ÉP BÙN KHUNG BÀN
9	AC	MÁY THỔI KHÍ

THÔNG SỐ NƯỚC THẢI ĐẦU RA:

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ (QCVN 40:2011/BTNMT (CỘT 07))
1	pH	-	
2	BOD5	mg/l	
3	COO	mg/l	
4	TSS	mg/l	
5	ĐÀM MÔ KHOANG	mg/l	

CHỦ ĐẦU TƯ



Trương Phi Hùng
GIÁM ĐỐC

TÊN CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC: HTXL 2 M3/ NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

CN/01
00

Tỷ lệ:

Ngày hoàn thành: 00/00/2023

Lần: 01



CTY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU
Trụ sở chính: 56/2 Út Tịch, P4, Q. Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
Tel: 08 38116300 Fax: 08 38116355
Email: moitruongtoancau.vn@gmail.com



LÊ THỊ TRÚC PHƯƠNG

CHỦ TRÌ:

TRẦN NGUYỄN THẮNG

THIẾT KẾ:

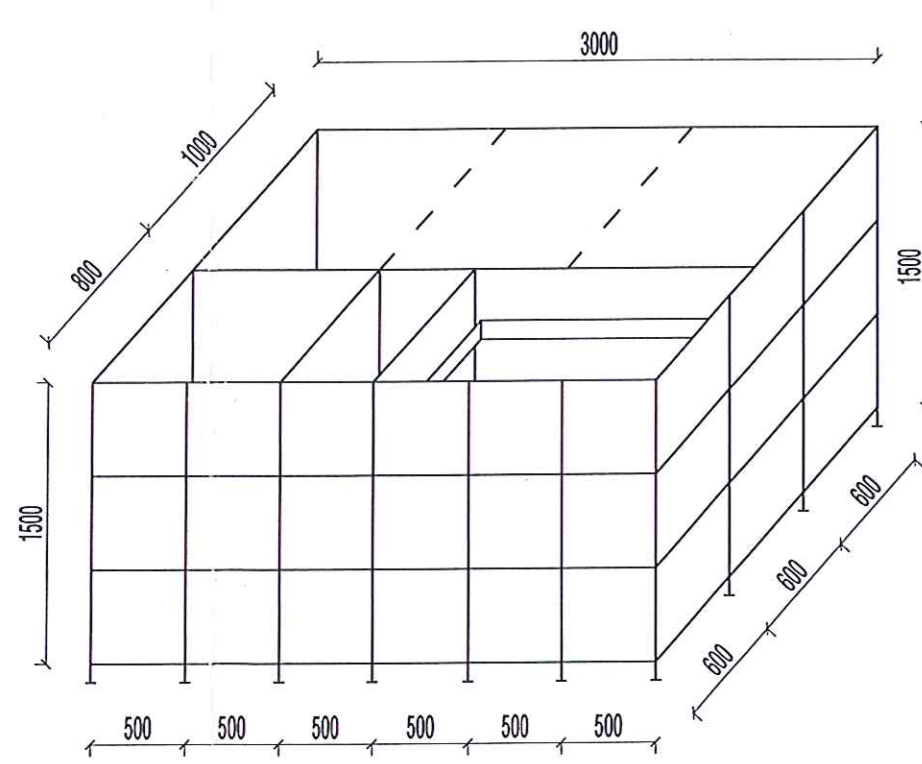
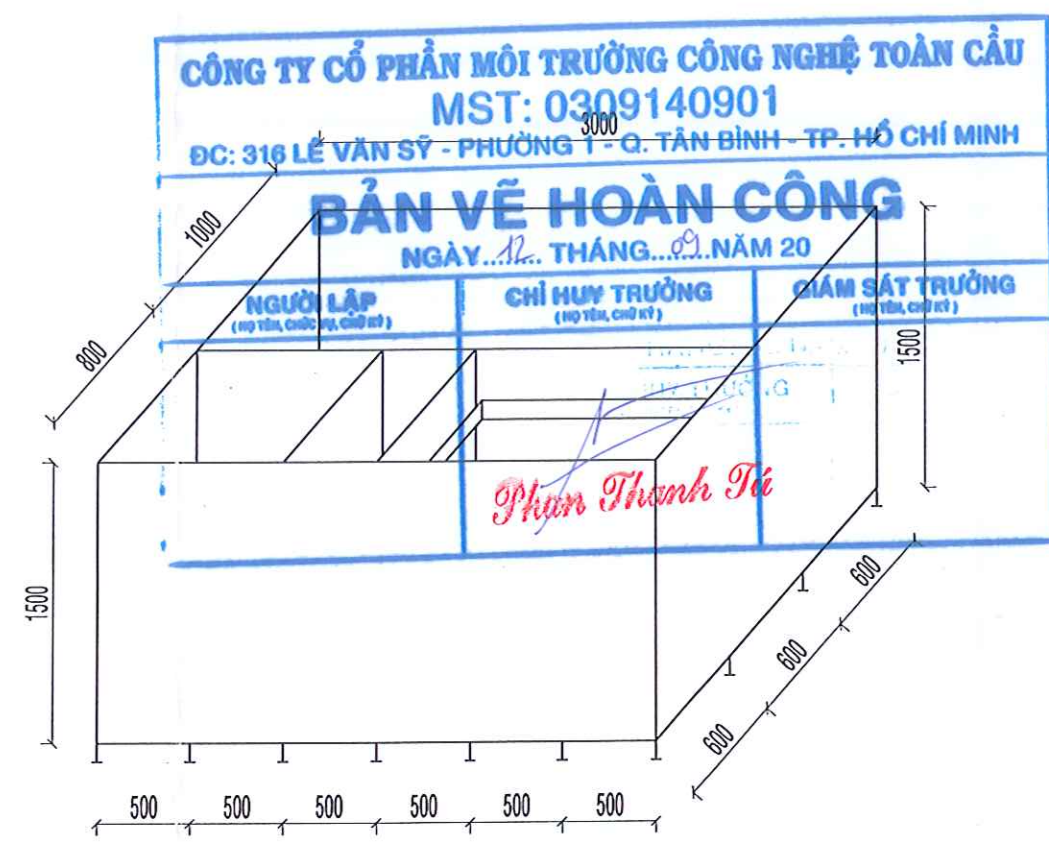
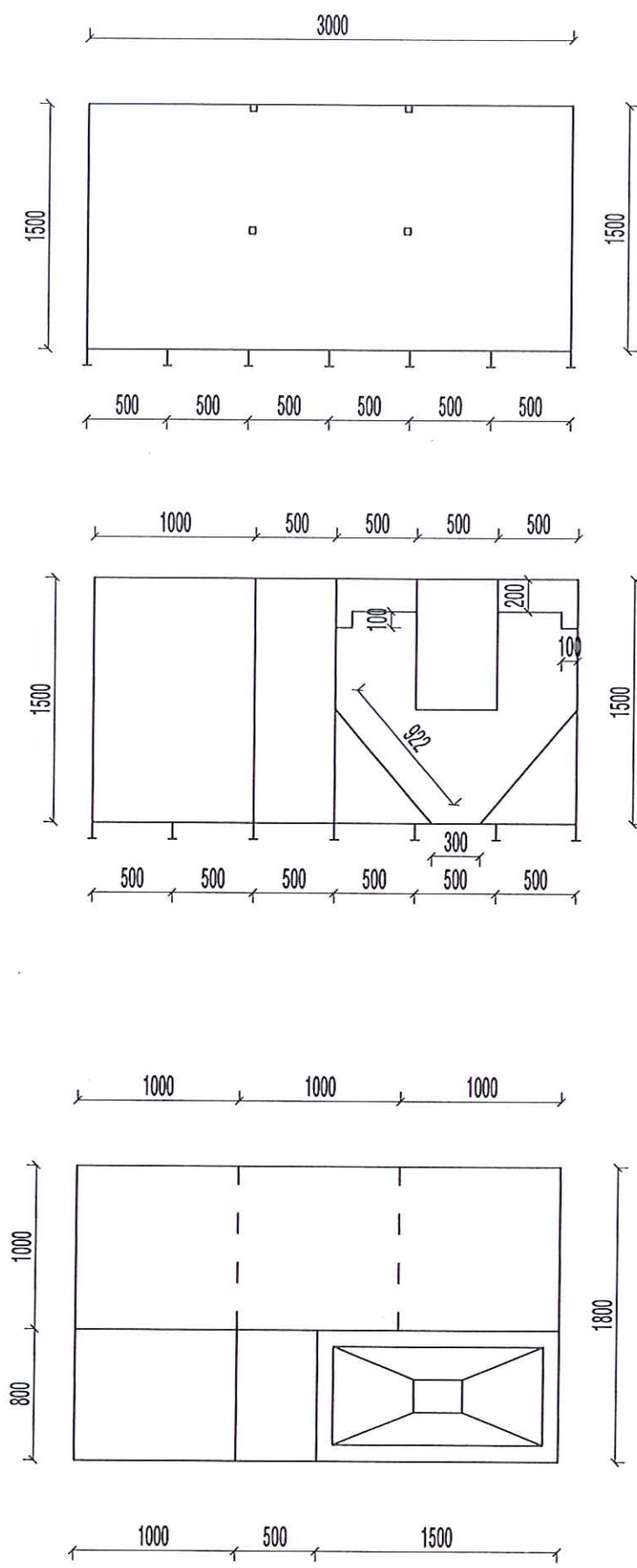
ĐINH TRUNG HIẾU

THẺ HIỆN:

TRẦN QUANG DÂN

KIỂM TRA:

TRẦN NGUYỄN THẮNG



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU
MST: 0309140901
 ĐC: 316 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 1 - Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 NGÀY...12... THÁNG...09... NĂM 20...

NGƯỜI LẬP (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)
CHỈ HUY TRƯỞNG (HỌ TÊN, CHỮ KÝ)
GIÁM SÁT TRƯỞNG (HỌ TÊN, CHỮ KÝ)

Phan Thanh Tài

CHỦ ĐẦU TƯ

M.S.D.N: 3702069784-C.T.T.N.H.H

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIỆT NA UY

Trương Phi Hùng
GIÁM ĐỐC

TÊN CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC: HTXL 2 M3/ NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ: BẢN VẼ CẤU TẠO

CN 01
00

Tỷ lệ:

Ngày hoàn thành: 00/00/2023

Lần: 01

CTY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU
 Trụ sở chính: 56/2 Ứt Tịch, P4, Q. Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
 Tel: 08 38116300 Fax: 08 38116355
 Email: moitruongtoancau.tp@gmail.com

M.S.D.N: 0309140901-C.T.T.N.H.H

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU

GIÁM ĐỐC: Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN TRÚC PHƯƠNG

CHỦ TRÌ:

[Signature]

TRẦN NGUYỄN THẮNG

THIẾT KẾ:

ĐINH TRUNG HIẾU

THẺ HIỆN:

TRẦN QUANG DÂN

KIỂM TRA:

[Signature]

TRẦN NGUYỄN THẮNG